

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM**

**BÁO CÁO TỔNG KẾT**  
**ĐỀ TÀI KHOA HỌC CÔNG NGHỆ CẤP ĐẠI HỌC**

**THÀNH PHẦN PHỤ CỦA CÂU TIẾNG VIỆT**  
**NHÌN TỪ GÓC ĐỘ KẾT TRỊ CỦA TỪ**

**Mã số: ĐH2015-TN04-11**

**CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI: TS. NGUYỄN MẠNH TIẾN**

**THÁI NGUYÊN - 2018**

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

**BÁO CÁO TỔNG KẾT  
ĐỀ TÀI KHOA HỌC CÔNG NGHỆ CẤP ĐẠI HỌC**

**THÀNH PHẦN PHỤ CỦA CÂU TIẾNG VIỆT  
NHÌN TỪ GÓC ĐỘ KẾT TRỊ CỦA TỪ**

Mã số: **DH2015-TN04-11**

**Xác nhận của tổ chức chủ trì**

**Chủ nhiệm đề tài**

**TS. Nguyễn Mạnh Tiến**

**THAI NGUYEN, NAM 2018**

**DANH SÁCH CÁC THÀNH VIÊN  
THAM GIA ĐỀ TÀI**

<b>STT</b>	<b>Họ và tên</b>		
1	PGS.TS Nguyễn Văn Lộc	Khoa Ngữ Văn Trường ĐHSP-ĐHTN	Cố vấn chuyên môn
2	CN. Vương Lệ Linh Hằng	Học viên cao học ngành Ngôn ngữ Trường ĐHSP Thái Nguyên	Thống kê, khảo sát tài liệu
3	TS. Nguyễn Hữu Quân	Phòng KHCN và HTQT Trường ĐHSP-ĐHTN	Thư kí hành chính

**ĐƠN VỊ PHỐI HỢP CHÍNH**

<b>Tên đơn vị trong và ngoài nước</b>	<b>Nội dung phối hợp nghiên cứu</b>	<b>Họ và tên người đại diện đơn vị</b>
Trường ĐHSP Thái Nguyên	- Cố vấn chuyên môn trong việc tìm hiểu về thành phần phụ của câu nhìn từ góc độ kết trị của từ. - Phối hợp thống kê, khảo sát tư liệu.	PGS.TS Nguyễn Văn Lộc  CN. Vương Lệ Linh Hằng

## MỤC LỤC

DANH SÁCH CÁC THÀNH VIÊN THAM GIA ĐỀ TÀI.....	i
MỤC LỤC.....	ii
DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU .....	iv
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT .....	v
THÔNG TIN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU.....	vi
INFORMATION ABOUT RESEARCH RESULTS.....	ix
<b>MỞ ĐẦU .....</b>	<b>1</b>
1. Lí do chọn đề tài.....	1
2. Mục đích nghiên cứu.....	2
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	2
4. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu .....	2
5. Cấu trúc của đề tài.....	3
<b>Chương 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN .....</b>	<b>4</b>
1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu .....	4
1.1.1. Các công trình nghiên cứu câu về cú pháp .....	4
1.1.2. Các công trình nghiên cứu về thành phần câu tiếng Việt .....	13
1.2. Cơ sở lý luận .....	18
1.2.1. Một số vấn đề khái quát về câu.....	18
1.2.2. Một số khái niệm cú pháp cơ bản .....	21
1.2.3. Nguyên tắc, thủ pháp và quy trình phân tích câu về cú pháp .....	33
1.3. Tiểu kết.....	45
<b>Chương 2. CHỦ NGỮ NHÌN TỪ GÓC ĐỘ KẾT TRỊ CỦA TỪ .....</b>	<b>47</b>
2.1. Các quan niệm khác nhau về chủ ngữ.....	47
2.1.1. Về vai trò cú pháp của chủ ngữ.....	47
2.1.2. Về cách định nghĩa, xác định chủ ngữ .....	48
2.2. Chủ ngữ - thành phần phụ bắt buộc của câu .....	51
2.2.1. Nguyên tắc xác định chủ ngữ.....	51
2.2.2. Đặc điểm cú pháp của chủ ngữ xét trong quan hệ cú pháp với vị từ .....	53
2.3. Đối lập giữa chủ ngữ và bổ ngữ nhìn từ góc độ kết trị của từ .....	58

2.3.1. Dẫn nhập .....	58
2.3.2. Trung hoà hoá sự đối lập giữa chủ ngữ và bổ ngữ bên các động từ trung tính .....	59
2.3.3. Phân biệt chủ ngữ với bổ ngữ trong một số kiểu câu với vị ngữ là động từ ngoại hướng được dùng lâm thời trong nghĩa nội hướng .....	71
2.4. Tiểu kết.....	84
<b>Chương 3. TRẠNG NGỮ, ĐỊNH NGỮ VÀ KHỞI NGỮ NHÌN TỪ GÓC ĐỘ KẾT TRỊ CỦA TỪ</b> .....	85
3.1. Trạng ngữ nhìn từ góc độ kết trị của vị từ .....	85
3.1.1. Dẫn nhập .....	85
3.1.2. Các ý kiến về quan hệ cú pháp giữa trạng ngữ và bộ phận còn lại của câu .....	85
3.1.3. Trạng ngữ - thành phần phụ của câu có quan hệ cú pháp với vị ngữ (vị từ).....	89
3.2. Định ngữ nhìn từ góc độ kết trị của từ .....	94
3.2.1. Đặc điểm cú pháp của định ngữ.....	94
3.2.2. Nét khác biệt giữa định ngữ và chủ ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ .....	96
3.2.3. Phân biệt định ngữ với các thành phần phụ khác của câu .....	97
3.3. “Khởi ngữ” nhìn từ góc độ kết trị của từ .....	103
3.3.1. Các quan niệm khác nhau về "khởi ngữ" .....	103
3.3.2. Bản chất cú pháp của “khởi ngữ” nhìn từ mối quan hệ cú pháp giữa các từ.....	105
3.4. Tiểu kết.....	119
<b>KẾT LUẬN</b> .....	120
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO</b> .....	121

**DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU**

Bảng 1.1.	Hệ thống thành phụ của câu xét kết hợp các tiêu chí.....	45
Bảng 2.1.	Đối lập giữa động từ nội hướng và động từ ngoại hướng.....	67
Bảng 3.1.	Hệ thống thành phần phụ của câu theo cách phân loại của I.X. Buxtrov và N.V. Stankevich .....	88

**DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT**

N <sub>1</sub>	Danh từ - chủ ngữ
N <sub>2</sub>	Danh từ - bổ ngữ trực tiếp
N <sub>3</sub>	Danh từ - bổ ngữ gián tiếp
V <sub>1</sub>	Động từ - vị ngữ
V <sub>2</sub>	Động từ - bổ ngữ
TPP	Thành phần phụ

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

**THÔNG TIN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU**

**1. Thông tin chung**

Tên đề tài: **Thành phần phụ của câu tiếng Việt nhìn từ góc độ kết tri của từ. Mã số: ĐH2015 - TN04 - 11**

Chủ nhiệm đề tài: TS. Nguyễn Mạnh Tiến

Tổ chức chủ trì: Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên

Thời gian thực hiện: Từ tháng 01/2015 đến tháng 12/2016

**2. Mục tiêu**

Nghiên cứu xác lập cơ sở lí luận của đề tài và trên cơ sở đó, đề xuất phương hướng và giải pháp cụ thể đối với việc xác định, phân loại, miêu tả các thành phần phụ của câu trong tiếng Việt dựa vào lí thuyết kết tri.

**3. Tính mới và sáng tạo**

*Đây là đề tài đã vận dụng triệt để lý thuyết kết tri vào việc phân tích câu tiếng Việt về cú pháp.*

*Với đề tài này, các thành phần phụ của câu tiếng Việt được xác định, miêu tả dựa hoàn toàn vào thuộc tính cú pháp xét trong mối quan hệ tổ hợp (quan hệ kết tri) giữa các từ.*

**4. Kết quả nghiên cứu**

1) Xác định, làm rõ bản chất, đặc điểm cú pháp của chủ ngữ dựa vào kết tri của động từ - vị ngữ. (Cũng như bổ ngữ, chủ ngữ là một kiểu diễn tố thể hiện kết tri bắt buộc của động từ).

2) Phân biệt chủ ngữ với bổ ngữ, dựa vào kết tri và sự hiện thực hóa kết tri của động từ, làm rõ ranh giới hay tính chất của sự đối lập (hiện tượng trung hòa hóa sự đối lập) giữa hai thành phần câu này trong tiếng Việt nhìn từ góc độ kết tri của động từ, qua đó, góp phần giải quyết những vấn đề tranh luận trong việc xác định chủ ngữ, bổ ngữ.

3) Chứng minh trạng ngữ là thành phần phụ của câu thể hiện kết tri tự do của vị từ (chứ không phải thành phần phụ “có quan hệ cú pháp với toàn bộ nòng cốt



câu”); qua đó, giải quyết được khó khăn trong việc phân biệt trạng ngữ của câu với trạng ngữ của từ. Xác định tư cách thành phần câu của định ngữ với tư cách là yếu tố thể kết trị của danh từ.

4) Làm rõ bản chất của khởi ngữ nhìn từ góc độ kết trị của từ; chứng minh rằng khởi ngữ chỉ là biến thể biệt lập của các thành phần câu nhất định; qua đó, giải quyết được khó khăn, mâu thuẫn trong việc định nghĩa khởi ngữ, phân biệt nó với phần đề và các thành phần cú pháp khác của câu.

## **5. Sản phẩm**

### **5.1. Sản phẩm khoa học**

1. Nguyễn Mạnh Tiến (2015), “Về vị trí cơ bản của trạng ngữ trong câu xét trong mối quan hệ kết trị với vị từ”, *Ngôn ngữ*, (7), tr. 46-58.

2. Nguyễn Mạnh Tiến (2016), “Biến thể biệt lập của các thành phần câu trong tiếng Việt”, *Ngôn ngữ*, (6), tr. 55-71.

3. Nguyễn Mạnh Tiến (2016), “Bàn thêm về câu bị động có dạng N-V trong tiếng Việt”, *Ngôn ngữ và đời sống*, (5), tr. 30-33.

4. Nguyễn Mạnh Tiến (2016), “Về ranh giới giữa định ngữ và các thành phần phụ khác của câu”, *Kỷ yếu Hội thảo quốc tế Nghiên cứu và giảng dạy ngôn ngữ học*, tr. 479-485.

5. Nguyễn Văn Lộc, Nguyễn Mạnh Tiến (2016), “Về đặc điểm cú pháp của chú giải ngữ”, *Kỷ yếu Hội thảo quốc tế Nghiên cứu và giảng dạy ngôn ngữ học*, tr. 325-321.

6. Nguyễn Mạnh Tiến (2018), “Bàn thêm về cách biểu hiện của vị ngữ”, *Ngôn ngữ*, (1), tr. 58-64.

### **5.2. Sản phẩm đào tạo**

1. Nguyễn Thị Hồng Chuyên (2018), *Các chu tố của động từ tiếng Việt* (trên cứ liệu *Truyện ngắn chọn lọc* Nguyễn Công Hoan), Luận văn thạc sĩ ngôn ngữ Việt Nam, Trường ĐHSP - ĐHTN.

2. Đỗ Thị Hải Linh (2017), *Tìm hiểu về cụm chủ vị làm thành phần câu* (Trên cứ liệu tác phẩm *Đế Mèn phiêu lưu kí* và *Đất rừng phương Nam*), Khóa luận tốt nghiệp sinh viên, Trường Đại học Sư Phạm, Đại học Thái Nguyên.

3. Lưu Thị Ly (2018), *Tìm hiểu về trạng ngữ trong tác phẩm Dế Mèn phiêu lưu kí của tác giả Tô Hoài*, Khóa luận tốt nghiệp sinh viên, Trường Đại học Sư Phạm, Đại học Thái Nguyên.

4. Nguyễn Thị Hoàng Trang (2018), *Hiện tượng tỉnh lược thành phần câu trong tác phẩm Đất rừng phương Nam của Đoàn Giỏi*, Khóa luận tốt nghiệp sinh viên, Trường Đại học Sư Phạm, Đại học Thái Nguyên

## **6. Phương thức chuyển giao, địa chỉ ứng dụng, tác động và lợi ích mang lại của kết quả nghiên cứu**

Kết quả của đề tài có thể sử dụng để:

- Làm tài liệu tham khảo cho sinh viên, học viên và nghiên cứu sinh thuộc chuyên ngành Ngữ văn, cho các nhà nghiên cứu quan tâm đến vấn đề này.
- Nâng cao kỹ năng nghiên cứu và dạy học ngữ pháp tiếng Việt cho tác giả và các đồng nghiệp cùng chuyên ngành.
- Góp phần nâng cao chất lượng nghiên cứu dạy học tiếng Việt và Ngữ văn trong nhà trường.
- Phục vụ công tác đào tạo đại học tại Đại học Thái Nguyên.

*Ngày 11 tháng 9 năm 2018*

**Chủ nhiệm đề tài**

**Tổ chức chủ trì**

**Nguyễn Mạnh Tiến**

## INFORMATION ABOUT RESEARCH RESULTS

### 1. General information

Project title: *The sub-component of the Vietnamese sentences from the perspective of the word valence.*

Code: ĐH2015 - TN04 - 11

The Project chief: PhD. Nguyen Manh Tien

The leading organization: TNU University of Education

Execution time: From January 2015 to December 2016

### 2. Objectives

Researching and establishing the theoretical foundations of the topic, and on that basis, the author suggests specific directions and solutions for the identification, classification and description of the sub-components of the sentences in Vietnamese language based on the theory of valence.

### 3. Novelty and creativity

This is *the topic that thoroughly applied the theory of valence into the Vietnamese sentence in terms of the syntax.*

With this topic, *the sub-components of the Vietnamese sentences shall be defined and described based entirely on the syntactic attributes in the relation of combination (valence) between words.*

### 4. Research results

1) Identifying, clarifying the nature, syntactic characteristics of the subject based on the valence of the verb - predicate. (Like the complement, the subject is a type of expression that represents the compulsive form of the verb.).

2) Distinguishing a subject from a complement based on the valence and valence realization of the verb, clarifying the boundary or the nature of the opposition (the phenomenon of the neutralization of the opposition) between the two components of this sentence in Vietnamese language from the perspective of the verb valence, thereby contributing to resolving the arguments in the definition of subject, complement.

3) Proving that the adverbial complement is a sub-component of sentences that express the free valence of a predicate (rather than the sub-component “that is syntactically related to the whole sentence”); Thus, it will help to deal with difficulties in distinguishing the adverbial complement of the sentence and the adverbial complement of the word. Interpreting and clarifying the problems of the basic position of the adverbial complement in the syntactic organization of the sentence.

4) Clarifying the nature of the sentence introducer from the perspective of the word valence; demonstrating that sentence introducer is only a variant of certain sentence components, thereby solving difficulties and conflicts in defining the sentence introducer, distinguishing it from the subject and other syntactic elements of the sentence.

## **5. Products**

### ***5.1. Scientific products***

1. Nguyen Manh Tien (2015), “About the basic position of the adverbial complement in the sentence in relation to predicate”, *Journal of Language and Linguistics Studies*, (7), pp. 46-58.

2. Nguyen Manh Tien (2016), “Isolated variations of the sentence components in Vietnamese language”, *Journal of Language and Linguistics Studies*, (6), pp. 55-71.

3. Nguyen Manh Tien (2016), “More discussions about the passive sentences in the form of N-V in Vietnamese language”, *Journal of Language and Life*, (5), pp. 30-33.

4. Nguyen Manh Tien (2016), “On the boundary between the idioms and other subordinate clauses”, *Proceedings of the International Conference on Researching and Teaching Linguistics*, pp. 479-485.

5. Nguyen Van Loc, Nguyen Manh Tien (2016), “About syntactic features of the language glossary”, *Proceedings of the International Conference on Researching and Teaching Linguistics*, pp. 325-321.

6. Nguyen Manh Tien (2018), “More discussions about the expression of the predicate”, *Journal of Language and Linguistics Studies*, (1), pp. 58-64.

## 5.2. Training products

1. Nguyen Thi Hong Chuyen (2018), *Circonstants of the vietnamese verbs (based on selected short stories by Nguyen Cong Hoan)*, Major: vietnamese language, code: 8.22.01.02, Master's thesis summary of arts in vietnamese language and culture, TNU of Education.

2. Do Thi Hai Linh (2018), *Studying the (Subject - Predicate) cluster as a component of the sentence (from "Diary of A Cricket" and "The Southern Land")* - Graduation Thesis, Thai Nguyen University of Education - Thai Nguyen University

3. Luu Thi Ly (2018), *Studying the adverbs in "Diary of A Cricket" written by To Hoai* - Graduation Thesis, Thai Nguyen University of Education, Thai Nguyen University.

4. Nguyen Thi Hoang Trang (2018), *Components reduction phenomenon in sentences in "The Southern Land"* - Graduation Thesis, Thai Nguyen University of Education, Thai Nguyen University.

## 6. Method of transfer, application address, effects and benefits of the research results

The Project results can be used:

- As the reference materials for students, learners and fellows in the field of philology, for researchers who are interested in this issue.
- Improving the skills of researching and teaching Vietnamese grammar to the author and colleagues in the same field.
- Making contributions to improving the quality of teaching and learning Vietnamese language and literature in the schools.
- Serving for training affairs at Thai Nguyen University.

*11 September 2018*

**The leading organization**

**The Project Chief**

**Nguyen Manh Tien**

## MỞ ĐẦU

### 1. Lí do chọn đề tài

Trong nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt, việc xác định, miêu tả thành phần câu luôn được coi là một trong những nhiệm vụ quan trọng. Giải quyết tốt nhiệm vụ này không chỉ giúp nắm được bản chất, đặc điểm ngữ pháp của câu - đơn vị giao tiếp tối thiểu mà còn tạo tiền đề, điều kiện cần thiết cho việc dạy học ngữ pháp có hiệu quả.

Thực tế cho thấy mặc dù việc nghiên cứu về thành phần câu tiếng Việt đã đạt được những thành tựu quan trọng nhưng theo GS Nguyễn Minh Thuyết “Cho đến nay, các nhà nghiên cứu vẫn chưa đưa ra được lời giải đáp thống nhất và thoả đáng cho hai vấn đề cơ bản:

*a. Thành phần câu là gì?*

*b. Danh sách các thành phần câu cũng như tiêu chí xác định chúng.”* [101, 32]

Riêng đối với vấn đề thành phần phụ của câu cũng còn một loạt vấn đề tranh luận và chưa được giải quyết thoả đáng như:

- Hư từ có phải thành phần phụ của câu không?
- Chủ ngữ là thành phần chính hay thành phần phụ?
- Khởi ngữ là thành phần phụ của câu hay chỉ là biến thể biệt lập của các thành phần câu khác?
- Vấn đề phân biệt phân biệt trạng ngữ của câu với trạng ngữ của từ?
- Tiêu chí xác định, phân loại thành phần câu và danh sách các thành phần phụ của câu?

Việc chưa giải quyết thoả đáng những vấn đề trên đây đã cản trở sự phát triển của lí thuyết về thành phần câu và gây khó khăn, trở ngại nhất định đối với việc dạy học ngữ pháp tiếng Việt trong nhà trường.

Như vậy, việc nghiên cứu nhằm giải quyết thoả đáng, triệt để những vấn đề trên đây là nhiệm vụ thực sự cấp thiết vì việc giải quyết tốt những vấn đề này góp phần phát triển lí thuyết về thành phần câu nói chung, về thành phần câu trong tiếng Việt nói riêng, đồng thời, giúp giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong dạy học ngữ pháp, góp phần nâng cao chất lượng hiệu quả dạy học tiếng Việt trong nhà trường.

## **2. Mục đích nghiên cứu**

Xuất phát từ bình diện cú pháp, dựa vào các khái niệm cú pháp cơ bản như: quan hệ cú pháp (quan hệ kết trị), vai trò, chức năng, ý nghĩa và hình thức cú pháp của từ, nguyên tắc, thủ pháp vận dụng lí thuyết kết trị vào việc phân tích câu, đề tài tiến hành phân tích làm rõ tổ chức cú pháp của câu, bản chất, đặc điểm, ranh giới của các loại, kiểu thành phần phụ của câu nhìn từ góc độ thuộc tính cú pháp (thuộc tính kết trị) của từ; qua đó, góp phần khắc phục những khó khăn, hạn chế của cách phân tích câu theo quan niệm truyền thống và góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả của việc dạy học ngữ pháp tiếng Việt *theo quan điểm hiện đại và theo hướng đổi mới*.

## **3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

### **3.1. Đối tượng nghiên cứu**

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là các thành phần phụ của câu trong tiếng Việt.

### **3.2. Phạm vi nghiên cứu**

Phạm vi nghiên cứu của đề tài là các thành phần phụ của câu trong tiếng Việt hiện đại trong đó, chủ yếu tập trung làm rõ bản chất, phạm vi, ranh giới của các thành phần phụ của câu hiện đang có nhiều ý kiến tranh luận như chủ ngữ, trạng ngữ, khởi ngữ, định ngữ.

## **4. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu**

### **4.1. Cách tiếp cận**

Đề tài chủ trương tiếp cận vấn đề theo quan điểm của ngữ pháp chức năng (theo đó, câu được coi là loại đơn đa bình diện và cần được xem xét từ các bình diện khác nhau). Khi xem xét câu theo bình diện cú pháp, đề tài sẽ dựa vào lí thuyết kết trị theo đó, câu xét về mặt cú pháp chỉ gồm một đỉnh là vị ngữ với các thành phần phụ thể hiện kết trị của vị từ (chủ ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ) và danh từ (định ngữ).

Ngoài ra, khi phân tích câu về cú pháp, cụ thể là khi xác định các thành phần cú pháp của câu, đề tài chủ trương đứng hẳn trên bình diện cú pháp, quán triệt nguyên tắc dựa hoàn toàn vào mặt cú pháp (dựa vào hai mặt nội dung và hình thức cú pháp trong đó mặt nội là mặt bản chất, mặt quyết định).

## **4.2. Phương pháp nghiên cứu**

Đề tài chủ yếu sử dụng *phương pháp miêu tả ngôn ngữ theo quan điểm đồng đại*. Để phân tích, miêu tả câu về cú pháp, đề tài áp dụng những nguyên tắc của việc phân tích, miêu tả cú pháp câu dựa vào thuộc tính kết trị của từ, nhất là thuộc tính kết trị của động từ, danh từ. Cụ thể, khi xác định, phân biệt các thành phần phụ của câu, đề tài sẽ căn cứ vào các khái niệm cú pháp cơ bản và dựa vào cả đặc điểm về nội dung (vai trò, chức năng, ý nghĩa) lẫn đặc điểm về hình thức cú pháp của từ xét trong mối quan hệ cú pháp (quan hệ kết trị) với các từ khác, đồng thời, chú ý đến tính hệ thống của ngữ pháp.

Đối với tiếng Việt là một ngôn ngữ đơn lập (không biến hình), để tránh sự chủ quan, cảm tính, khi phân tích, miêu tả các thành phần câu, đề tài sử dụng một số thủ pháp hình thức như *lược bỏ, bổ sung, thay thế, cải biến* mà thực tế cho thấy tỏ ra rất phù hợp và có hiệu quả đối với việc phân tích, miêu tả ngữ pháp của các ngôn ngữ đơn lập.

Ngoài các phương pháp và thủ pháp chủ yếu trên đây, khi phân tích, miêu tả các thành phần phụ của câu, đề tài còn sử dụng phương pháp so sánh đối chiếu (ở mức độ nhất định và trong một số trường hợp cần thiết) và thủ pháp mô hình hóa.

## **5. Cấu trúc của đề tài**

Ngoài *Mở đầu* và *Kết luận*, đề tài gồm ba chương:

**Chương 1. Tổng quan về tình hình nghiên cứu và cơ sở lí luận**

**Chương 2. Chủ ngữ nhìn từ góc độ kết trị của vị từ**

**Chương 3. Trạng ngữ, định ngữ và khởi ngữ nhìn từ góc độ kết trị của từ**



## Chương 1

### TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN

#### 1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu

##### 1.1.1. Các công trình nghiên cứu câu về cú pháp

###### 1.1.1.1. Các công trình theo khuynh hướng truyền thống

Trong việc phân tích câu về mặt cú pháp, khuynh hướng truyền thống luôn giữ vai trò chủ đạo với những công trình tiêu biểu của các tác giả như Hoàng Tuệ (1962, [126]), Trương Văn Chính và Nguyễn Hiến Lê (1963, [11]), Nguyễn Kim Thân (1964, [88]), I.X.Buxtrov, Nguyễn Tài Cẩn, N.V Stankevich (1975, [140]), Hoàng Trọng Phiến (1986, [72]), Diệp Quang Ban (1984, [2])...

Nét chung đồng thời cũng là nét cơ bản của cách phân tích câu truyền thống là thừa nhận chủ ngữ, vị ngữ là hai thành phần chính (nòng cốt) của câu và ngoài hai thành phần chính là chủ ngữ vị ngữ, câu còn có các thành phần phụ như trạng ngữ, bổ ngữ, định ngữ... Cách phân tích câu theo quan niệm trên đây có tính phổ biến nhất không chỉ trong Việt ngữ học mà cả trong ngôn ngữ học nước ngoài. Về ưu điểm, cách phân tích câu theo truyền thống đã phản ánh tương đối đầy đủ và trung thực tổ chức cú pháp của câu. Nó đã đưa ra được một bức tranh về thành phần câu tương đối phù hợp với cảm nhận của người bản ngữ. Về mặt thực tiễn, hệ thống khái niệm ngữ pháp nói chung và hệ thống thành phần câu nói riêng của ngữ pháp học truyền thống đã giúp cho người học nắm được một cách khá thuận lợi tổ chức ngữ pháp của câu và có thể vận dụng có hiệu quả trong nói, viết. Sự tồn tại lâu dài và tính ổn định tương đối của hệ thống khái niệm ngữ pháp truyền thống chứng tỏ giá trị lý luận và thực tiễn to lớn của nó. Tuy nhiên, cách phân tích câu theo truyền thống cũng còn những hạn chế nhất định như N.I.Tjapkina đã nhận xét: "*Trong khuôn khổ của quan niệm truyền thống, việc miêu tả một cách không mâu thuẫn hệ thống thành phần câu vẫn chưa đạt được; hơn nữa, vẫn chưa có được cả phương pháp cho phép định nghĩa một cách không mâu thuẫn thành phần câu như là thể thống nhất của hình thức và nội dung của nó*" [157, tr. 174].

### 1.1.1.2. Những công trình theo hướng tìm tòi mới

Trong những cách phân tích theo hướng mới, cách phân tích câu theo quan điểm *ngữ pháp chức năng* của Cao Xuân Hạo là một trong những hướng tìm tòi đáng chú ý.

Ảnh hưởng tư tưởng của Ch. L. Li và S.A Thompson về tính thiên chủ đề của một số ngôn ngữ trong đó có tiếng Việt, trong công trình *Tiếng Việt - Sơ thảo ngữ pháp chức năng* (1991), Cao Xuân Hạo không thừa nhận cấu trúc chủ vị là cấu trúc cú pháp cơ bản của câu tiếng Việt. Theo ông, cấu trúc cú pháp cơ bản và duy nhất của câu tiếng Việt là cấu trúc đề thuyết.

Có thể coi công trình trên đây của Cao Xuân Hạo là sự mở đầu cho một hướng mới trong nghiên cứu câu tiếng Việt: hướng nghiên cứu câu theo bình diện giao tiếp (cú pháp giao tiếp, thông báo) mà trước đó còn ít được chú ý. Tuy nhiên, về lý luận cũng như thực tiễn, cách phân tích, phân loại câu theo đề thuyết mà Cao Xuân Hạo chủ trương không loại trừ và thay thế cách phân tích câu theo bình diện cú pháp như một số tác giả đã chỉ ra [55, tr. 1-15].

Hồ Lê cũng chủ trương phân tích câu theo đề thuyết với việc dựa vào các kiểu quan hệ ngữ nghĩa giữa các thành tố trực tiếp tạo nên cấu trúc câu. Theo ông, ngoài *câu một thành phần* hay *câu gọi tên* (thí dụ: *Mùa xuân*), tất cả các câu hai thành phần đều có cấu tạo đề thuyết và bao gồm bốn kiểu:

- *Câu chủ - vị (chủ ngữ - vị ngữ)*. Thí dụ:

Ông Ba đi họp.

- *Câu đề - ứng (đề ngữ - ứng ngữ)*. Thí dụ:

Quyển sách này, ông Ba mới mua.

- *Câu cách thức - hành động (thức ngữ - hành động ngữ)*. Thí dụ:

Một cách chậm rãi, ông Ba bắt đầu kể chuyện.

- *Câu điều kiện - hệ quả (điều kiện ngữ - hệ quả ngữ)*. Thí dụ:

Nhờ gia đình chăm sóc tốt nên ông Ba chóng bình phục. [44, tr. 36-37]

Có thể nhận thấy những đề xuất trên đây chưa thật sự xuất phát từ bản chất cú pháp của câu và thành phần câu (từ ý nghĩa cú pháp và hình thức cú pháp tương ứng) và chính điều đó không cho phép phân biệt các biến thể khác nhau của một kiểu câu. (Thí dụ: *Ông Ba mới mua quyển sách này.* → *Quyển sách này, ông Ba mới mua.*)

Trong giải pháp của Trần Ngọc Thêm, mặc dù, cặp đề - thuyết cũng được sử dụng để phân tích câu nhưng khác với các tác giả khác, ông vẫn sử dụng các khái niệm truyền thống như *chủ ngữ*, *vị ngữ*, *bổ ngữ*, *trạng ngữ*. Tác giả cho rằng cặp *chủ đề-thuyết đề* (cặp đề - thuyết) không đồng nhất với cặp *chủ ngữ - vị ngữ* cũng như cặp *nêu - báo* (*cái đã biết - cái mới*) [94, tr. 48-50] .

Có thể thấy rằng với việc đưa các khái niệm đề-thuyết vào việc phân tích câu mà vẫn giữ lại các khái niệm truyền thống như chủ ngữ, vị ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ..., cách phân tích của Trần Ngọc Thêm đã gợi mở một hướng nghiên cứu phù hợp theo đó, cấu trúc của câu như là đơn vị đa bình diện có thể được xem xét đồng thời theo các bình diện khác nhau, nghĩa là việc phân tích câu theo đề - thuyết không loại trừ cách phân tích câu theo cấu trúc chủ vị.

Trong số các tác giả nước ngoài nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt, V.S.Panfilov là người có cách nhìn nhận có nhiều điểm khác với cách nhìn nhận truyền thống. Xem xét vấn đề thành phần câu dựa vào “*những khái niệm xuất phát về cú pháp*” được xác định, V.S.Panfilov quan niệm “*thành phần câu là phạm trù chức năng, đó là yếu tố có quan hệ hình thái - ngữ nghĩa với vị ngữ hoặc với toàn bộ câu*” [151, tr. 75]. Theo quan niệm này, hệ thống thành phần câu được V.S.Panfilov xác định gồm các thành phần tiêu biểu như chủ ngữ, bổ ngữ, định ngữ của vị ngữ và trạng ngữ. Vị ngữ mặc dù được coi là đỉnh cú pháp của câu nhưng không được xếp vào số các thành phần câu. Quan niệm trên đây của V.S.Panfilov thể hiện cách nhìn sâu sắc đối với vấn đề cú pháp nói chung, vấn đề thành phần câu nói riêng. Tuy nhiên, trong khuôn khổ của một công trình nghiên cứu về toàn bộ cơ cấu của hệ thống ngữ pháp, vấn đề thành phần câu chỉ được ông dành cho số trang ít ỏi (13 trang); vì vậy, nhiều khía cạnh cụ thể của vấn đề này chưa được đề cập và luận giải chi tiết. Ngoài ra, ở V.S.Panfilov, ý nghĩa và hình thức cú pháp tương ứng không được đề cập đến với tư cách là tiêu chí xác định các thành phần câu như chủ ngữ, bổ ngữ.

Gần đây, với công trình *Thành phần câu tiếng Việt*, Nguyễn Minh Thuyết và Nguyễn Văn Hiệp đã có những đề xuất mới mẻ nhằm giải quyết triệt để hơn vấn đề thành phần câu tiếng Việt [101]. Công trình này là một dấu mốc quan trọng trong việc giải quyết vấn đề thành phần câu tiếng Việt. Tuy nhiên, cách xác định, phân tích thành

phần câu thiên hẳn về mặt hình thức của các tác giả, xét về mặt lý thuyết cũng như khả năng vận dụng vào thực tiễn phân tích cú pháp, cũng còn những hạn chế nhất định như Tomita Kenji đã nhận xét trong lời giới thiệu về công trình này [101, tr. 24].

Việc điếm qua một số hướng phân tích câu trên đây cho thấy những tìm tòi nhằm khắc phục mâu thuẫn, hạn chế của cách phân tích câu theo truyền thống đến nay vẫn chưa đạt được kết quả như mong muốn.

### 1.1.1.3. Lí thuyết kết trị và việc nghiên cứu câu dựa vào kết trị của từ

#### 1) Lí thuyết kết trị của L. Tesnière

##### a) Vài nét về L. Tesnière và công trình “*Những cơ sở của cú pháp cấu trúc*”

Người khởi xướng lí thuyết kết trị là L. Tesnière, nhà ngôn ngữ học nổi tiếng người Pháp. Lí thuyết kết trị được L. Tesnière trình bày trong cuốn *Những cơ sở của cú pháp cấu trúc (Elements de syntaxe structurale, 1959)* gắn liền với tư tưởng về ngữ pháp phụ thuộc của ông. Lấy câu : *Quy tắc cao nhất là sự phụ thuộc và tính phụ thuộc* làm lời đề cho *Chương 2 (Tôn ti của quan hệ cú pháp)*, L. Tesnière viết: “*Quan hệ cú pháp xác lập giữa các từ mỗi quan hệ phụ thuộc. Mỗi quan hệ thống nhất một yếu tố đứng trên với một vài yếu tố đứng dưới. Yếu tố đứng trên chúng tôi sẽ gọi là yếu tố chi phối hoặc yếu tố chính, còn yếu tố đứng dưới là yếu tố phụ thuộc. Chẳng hạn, trong câu: Alfred parle (Anphret nói), parle (nói) là yếu tố chính, còn Anphred là yếu tố phụ*” [156, tr. 24]. Trong câu, một từ có thể đồng thời vừa là yếu tố chi phối (yếu tố chính) vừa là yếu tố phụ thuộc. Chẳng hạn, trong câu *Mon ami parle (Bạn tôi nói)*, từ *ami (bạn)* vừa phụ thuộc vào từ *parle (nói)* vừa chi phối từ *mon (tôi)*. Toàn bộ các từ đi vào thành phần câu lập thành tôn ti (thứ bậc) của mỗi quan hệ cú pháp. Chẳng hạn, mỗi quan hệ cú pháp với tính tôn ti như ở những câu trên đây được trình bày bằng sơ đồ sau:



Cùng với nguyên tắc phụ thuộc và tính tôn ti của quan hệ cú pháp như trình bày trên đây, L. Tesnière cũng lưu ý đến tính chất một chức năng của yếu tố phụ thuộc: “Về nguyên tắc, không một yếu tố phụ thuộc nào có thể phụ thuộc vào hơn một yếu tố chính. Ngược lại, yếu tố chính có thể chi phối một vài yếu tố phụ thuộc” [156, tr. 25].

Theo L. Tesnière, quan niệm trên đây thực sự xuất phát từ mặt cấu trúc (mặt ngữ pháp), khác với quan niệm truyền thống thường xuất phát từ mặt logic hoặc ngữ nghĩa [156, tr. 118-124].

b) *Khái niệm nút, nút động từ, diễn tố (actant), chu tố (circonstant)*

Theo L. Tesnière, mỗi yếu tố chính mà ở nó có một hay một vài yếu tố phụ lập thành cái ông gọi là *nút (noeut)*. *Nút* được L. Tesnière định nghĩa là “tập hợp bao gồm từ chính và tất cả các từ trực tiếp hay gián tiếp phụ thuộc vào nó” [156, tr. 25]. *Nút* được tạo thành bởi từ thu hút vào mình, trực tiếp hay gián tiếp, tất cả các từ của câu gọi là *nút trung tâm*. *Nút* này đảm bảo sự thống nhất cấu trúc của câu và trong ý nghĩa nhất định, nó đồng nhất với cả câu [156, tr. 26]. *Nút* trung tâm thường được cấu tạo bởi động từ (như trong các thí dụ trên đây) nhưng cũng có thể được cấu tạo bởi danh từ, tính từ, trạng từ. Về nguyên tắc, chỉ các thực từ mới có khả năng tạo nút. Phù hợp với các loại thực từ, L. Tesnière phân biệt bốn kiểu nút: *nút động từ* (thí dụ: *Alfred frappe Bernard (Anphret đánh Becna)*), *nút danh từ* (thí dụ: *six forts chevaux (sáu con ngựa khỏe)*), *nút tính từ* (thí dụ: *extremement jeune (cực kì trẻ trung)*) và *nút trạng từ* (thí dụ: *relativement vite (tương đối nhanh)*).

Theo L. Tesnière, nút động từ là trung tâm của câu trong phần lớn các ngôn ngữ châu Âu và nó biểu thị cái tương tự như một vở kịch nhỏ với các vai diễn (gắn với hành động và hoàn cảnh). Nếu đi từ mặt thực tế của vở kịch sang bình diện cú pháp cấu trúc thì *hành động*, *các vai diễn* và *hoàn cảnh* sẽ trở thành các yếu tố tương ứng là *động từ*, *diễn tố (actants)* và *chu tố (circonstants)*. Động từ biểu thị quá trình (*frappe-đánh* trong *Alfred frappe Bernard*). Các diễn tố chỉ người hay vật tham gia vào quá trình với tư cách bất kì (chủ động hay bị động). Chẳng hạn, trong câu trên, các diễn tố là *Alfred* và *Bernard* [156, tr. 117].

Các diễn tố (actants) được L. Tesnière phân loại dựa vào chức năng khác nhau mà chúng thực hiện theo mối quan hệ với động từ thành: *diễn tố thứ nhất, thứ hai và thứ ba*.

Diễn tố thứ nhất từ góc độ ngữ nghĩa, chính là diễn tố chỉ kẻ hoạt động và chính vì vậy, trong ngữ pháp học truyền thống, nó được gọi là *chủ thể (sujet)*. L. Tesnière đề nghị giữ lại thuật ngữ này. Trong câu *Alfred parle (Anphret nói)*, *Anphret* từ góc độ cấu trúc là *diễn tố thứ nhất*, từ góc độ ngữ nghĩa, chỉ chủ thể của hành động *nói*.

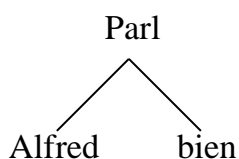
Diễn tố thứ hai về cơ bản, phù hợp với bổ ngữ đối thể trong ngữ pháp học truyền thống. Chẳng hạn trong câu *Alfred frappe Bernard, (Anphret đánh Bécna)*, *Bécna* là diễn tố thứ hai. Khi so sánh diễn tố chủ thể (chủ ngữ) với diễn tố đối thể (bổ ngữ), L. Tesnière lưu ý rằng chúng chỉ đối lập nhau về ngữ nghĩa, còn về mặt cấu trúc (cú pháp), giữa chúng không có sự đối lập [156, tr. 124]. Tác giả nhấn mạnh rằng: “*Trên thực tế, từ góc độ cấu trúc, không phụ thuộc vào chỗ trước chúng ta là diễn tố (actant) thứ nhất hay thứ hai, yếu tố bị phụ thuộc luôn luôn là bổ ngữ*” [156, tr. 124].

Diễn tố thứ ba, về cơ bản, tương ứng với bổ ngữ gián tiếp trong ngữ pháp học truyền thống. Chẳng hạn, trong câu *Alfred donne le livre à Charles (Anphret đưa cuốn sách cho Sáclo)*, diễn tố thứ ba là *Sác lo*.

Khi xem xét các diễn tố theo mức độ gắn bó với động từ, L. Tesnière còn phân biệt diễn tố không biệt lập (trong câu: *Le loup a mange l’agneau (Con sói ăn thịt con cừu rồi.)*) với diễn tố biệt lập (từ in nghiêng trong câu: *Le loup il a mange l’agneau. (Con sói nó ăn thịt con cừu rồi.)*) [156, tr. 187].

Cùng nằm trong thành phần cấu trúc của câu động từ, bên cạnh các diễn tố còn có các *chu tố (circonstant)*. Về nghĩa, các chu tố biểu thị hoàn cảnh (thời gian, vị trí, phương thức...) trong đó quá trình được mở rộng. [156, tr. 118]. Chẳng hạn, trong câu *Alfred parl bien (Anphret nói hay)*, từ *bien (hay)* là *chu tố*.

Lược đồ của câu này như sau:



Điều cần lưu ý là trong lý thuyết kết trị của mình, khi xác định, phân loại các kiểu diễn tố (actants), vì chủ trương xuất phát từ mặt cú pháp chứ không phải từ mặt ngữ nghĩa (nghĩa biểu hiện, nghĩa sâu) nên L. Tesnière quan niệm trong cấu trúc bị động (*Bernard est frappe par Alfred - Becna bị Alphred đánh*), từ *Becna* về nghĩa biểu hiện hay nghĩa sâu, mặc dù chỉ đối thể nhưng vẫn được ông xếp vào kiểu *diễn tố thứ nhất-diễn tố chủ thể (sujet)* [156, tr. 124]. Như vậy, có thể thấy ở L. Tesnière, *diễn tố và chủ tố trước hết là các thành tố cú pháp* (các thành phần cú pháp của câu) chứ không đồng nhất hoàn toàn với các thành tố ngữ nghĩa (các vai nghĩa) thuộc bình diện nghĩa biểu hiện (nghĩa miêu tả, nghĩa sâu) như một số tác giả quan niệm khi bàn về cấu trúc ngữ nghĩa của câu.

### c) Khái niệm kết trị (valence) và việc phân loại động từ theo kết trị

Theo L. Tesnière: “*Có thể hình dung động từ ở dạng như nguyên tử với những cái móc có thể hút vào mình một số lượng nhất định diễn tố phù hợp với số lượng móc mà nó có để giữ bên mình các diễn tố này - số lượng các móc có ở động từ và số lượng diễn tố mà nó có khả năng chi phối lập thành bản chất của cái mà chúng tôi sẽ gọi là kết trị của động từ (valence verbe)*” [156, tr. 250], Như vậy, theo cách hiểu của L. Tesnière, kết trị của động từ chính là thuộc tính hay khả năng của động từ thu hút vào mình một số lượng nhất định các diễn tố cũng tương tự như khả năng của nguyên tử kết hợp với một số lượng xác định các nguyên tử khác.

Có thể coi cách hiểu kết trị của động từ như trên đây của L. Tesnière là cách hiểu hẹp về kết trị.

Dựa vào số lượng diễn tố mà động từ chi phối, L. Tesnière chia động từ thành động từ không diễn tố hay *động từ vô trị (verb avalent)*, động từ một diễn tố hay *động từ đơn trị (verb monovalent)*, động từ hai diễn tố hay *động từ song trị (verb divalent)*, động từ ba diễn tố hay *động từ tam trị (verb trivalent)* [156, tr. 251].

### 2) Sự phát triển lý thuyết kết trị trong ngôn ngữ học các nước

Trong ngôn ngữ học Xô Viết, lý thuyết kết trị đã được trình bày trong các công trình của S.D. Kасnelson [142], A.M. Mukhin [150], N.I. Tjapkina [158].

Cũng theo cách hiểu hẹp, S.D. Kасnelson coi “*kết trị là thuộc tính của lớp từ nhất định kết hợp vào mình những từ khác.*” [142, tr. 31]. Kết trị của từ được xác

định theo số lượng các vị trí mở (các ô trống) bao quanh từ mà theo S.D.Kasnelson, về nguyên tắc, không lớn (chẳng hạn, ở động từ thường không quá bốn vị trí bắt buộc). Những yếu tố làm đầy các vị trí mở bên động từ (*актант*) được S.D.Kasnelson gọi là những yếu tố "bổ sung" hay bổ ngữ của động từ. Đi sâu vào khái niệm kết trị, S.D.Kasnelson còn phân biệt kết trị nội dung (mối quan hệ ngữ nghĩa gắn với mặt nghĩa của từ) và kết trị hình thức (mối quan hệ về hình thức giữa các từ gắn với mặt hình thái của từ) [142, tr. 26-28].

Ở Việt Nam, lý thuyết kết trị lần đầu tiên đã được nghiên cứu có hệ thống trong chuyên luận *Kết trị của động từ tiếng Việt* của Nguyễn Văn Lộc. Trong công trình này, Nguyễn Văn Lộc hiểu *kết trị của động từ là khả năng của động từ tạo ra xung quanh mình các vị trí mở cần hoặc có thể làm đầy bởi các thành tố cú pháp (các thực từ) mang ý nghĩa bổ sung nhất định*. [49, tr. 34].

Dựa vào thuộc tính kết trị bắt buộc (hạt nhân) của động từ, Nguyễn Văn Lộc đã miêu tả các kiểu kết tố bắt buộc (các diễn tố) gồm kết tố chủ thể và kết tố đối thể.

### 3) Các công trình vận dụng lý thuyết kết trị vào việc phân tích câu về cú pháp

#### a) Trong ngôn ngữ học nước ngoài

Sau khi ra đời, lý thuyết kết trị đã nhanh chóng được phổ biến và được áp dụng rộng rãi vào việc phân tích ngữ pháp nói chung, câu nói riêng. Những tư tưởng, khái niệm, thuật ngữ của lý thuyết kết trị xuất hiện phổ biến trong nhiều công trình nghiên cứu của các nhà ngôn ngữ học nổi tiếng như: M.D.Stepanova (1973), O.I Moskanskaja (1974), G. Helbig (1978), Kholodovich (1979), N.I. Tjapkina (1980), A.A. S.M. Kibardina (1982), A.M Mukhin (1987), S.D. Kasnelson (1988)...

Theo S.D. Kanelson, thuộc tính kết trị của vị từ là cơ sở xác định các thành phần câu (chủ thể, đối thể, hoàn cảnh). Đề cập đến cách xác định chủ thể, S.D. Kanelson quan niệm "*chủ thể (chủ ngữ) của câu đó hoặc là tham tố (argument) duy nhất của vị từ một vị trí hoặc là một trong số các tham tố của vị từ nhiều vị trí thường biểu hiện chức năng chủ đề*." (Dẫn theo [144, tr. 46]). Ý kiến trên đây của S.D. Kanelson là những gợi dẫn hết sức bổ ích khi xác định chủ ngữ, bổ ngữ.



Trong cuốn *Những vấn đề miêu tả hệ thống cú pháp* (*Проблемы системного описания синтаксиса*), O.I Moskanskaja đã tiến hành miêu tả hệ thống câu của tiếng Đức dựa vào thuộc tính kết trị của động từ - vị ngữ bằng thủ pháp mô hình hóa, qua đó, xác định 64 mô hình câu cụ thể [149, tr. 46-97].

S.M. Kibardina trong công trình *Phạm trù chủ thể, đối thể và lí thuyết kết trị* (*Категория субъекта, объекта и теория валентности*), cũng chủ trương xác định các phạm trù chủ thể (chủ ngữ) và đối thể (bổ ngữ) trong tiếng Đức dựa vào kết trị của vị từ (dựa vào số lượng *argument* có thể có bên vị từ) [144, tr. 22].

Một số tác giả khi xem xét cấu trúc cú pháp của câu tuy không trực tiếp sử dụng thuật ngữ kết trị (valence) nhưng có quan điểm rất gần gũi với tư tưởng của lí thuyết này. Chẳng hạn, A. Martinet khi xem xét mặt cấu trúc của câu, cũng chủ trương xuất phát từ vai trò chi phối của động từ-vị ngữ. Ông thừa nhận *vị ngữ là yếu tố đặc biệt của câu mà mọi quan hệ phải phụ thuộc vào*. (Dẫn theo [129, tr.34]).

Cùng có quan điểm coi động từ-vị ngữ là yếu tố chính chi phối cấu trúc của câu, W.L. Chafe khẳng định: “*Bản chất của động từ quy định cái gì sẽ hiện diện làm phần còn lại của câu: nói cụ thể, những danh từ nào sẽ đi kèm theo động từ, những danh từ ấy sẽ có quan hệ như thế nào với động từ và những danh từ này sẽ được xác định như thế nào về mặt ngữ nghĩa.*” [10, tr. 397].

Trên tài liệu của các ngôn ngữ đơn lập, việc nghiên cứu câu theo lí thuyết kết trị cũng được thực hiện bởi một số tác giả mà tiêu biểu là N.I. Tjapkina với những kết quả được công bố trên một loạt công trình như: *Về câu động từ trong các ngôn ngữ đơn lập*, (*О глагольных предложениях в изолирующих языках*). *Nguyên tắc phân tích và phân loại câu đơn giản trong tiếng Hán*, (*О принципах анализа и классификации простых предложений в китайском языке*), *Về việc sử dụng khái niệm kết trị khi miêu tả các mô hình câu* (*Об использовании понятия валентности при описании моделей предложения*).

#### b) Trong Việt ngữ học

Trong Việt ngữ học, lí thuyết kết trị và cách vận dụng lí thuyết này vào việc nghiên cứu ngữ pháp nói chung, câu nói riêng đã được đề cập đến trong các công trình của Cao Xuân Hạo (1991, [29]), Nguyễn Thị Quy (1995, [75]), Đinh Văn Đức

(2001, [22]), Nguyễn Văn Lộc (1998, [50]), Nguyễn Văn Hiệp (2008, [33]), Lâm Quang Đông (2008, [18]) và một số tác giả khác. Tuy nhiên, ở hầu hết các tác giả này, lý thuyết kết tri và việc vận dụng vào phân tích ngữ pháp chủ yếu được đề cập khi xem xét, miêu tả vị từ hoặc mặt ngữ nghĩa (nghĩa biểu hiện) của câu. Chỉ riêng ở Nguyễn Văn Lộc, vấn đề phân tích câu về cú pháp theo lý thuyết kết tri mới thực sự được đặt ra với đề tài *Vận dụng lý thuyết kết tri vào việc phân tích câu*. Tuy vậy, ở công trình này, mặc dù cách đặt vấn đề của tác giả là hoàn toàn có cơ sở nhưng vấn đề được đặt ra lại chưa được xem xét một cách toàn diện, đầy đủ, có hệ thống và giải quyết một cách thỏa đáng dựa triệt để, nhất quán vào những tư tưởng, khái niệm của lý thuyết kết tri.

Ngoài ra, ở công trình này, những tư tưởng, khái niệm của lý thuyết kết tri chưa được xem xét gắn với những tư tưởng, khái niệm của lý thuyết cú pháp hiện đại như: quan hệ cú pháp, vai trò, chức năng ý nghĩa, hình thức cú pháp.

Như vậy, trong Việt ngữ học, đến nay, vấn đề phân tích, miêu tả câu về cú pháp theo lý thuyết kết tri vẫn chưa được nghiên cứu một cách toàn diện, đầy đủ, có hệ thống và chuyên sâu.

### ***1.1.2. Các công trình nghiên cứu về thành phần câu tiếng Việt***

#### ***1.1.2.1. Dẫn nhập***

Trong nghiên cứu về cú pháp, việc xác định, miêu tả các thành phần câu luôn là một trong những mối quan tâm hàng đầu của các nhà nghiên cứu.

Mặc dù việc nghiên cứu về thành phần câu tiếng Việt đã đạt được những thành tựu to lớn nhưng theo Nguyễn Minh Thuyết, "*cho đến nay, các nhà nghiên cứu vẫn chưa đưa ra được lời giải đáp thống nhất và thỏa đáng cho hai vấn đề cơ bản:*

*a) Thành phần câu là gì?*

*b) Danh sách các thành phần câu cùng những tiêu chí xác định chúng."*

[101, tr. 32].

Hướng tới một giải pháp triệt để cho những vấn đề nêu trên, trong công trình *Thành phần câu tiếng Việt* được công bố gần đây, Nguyễn Minh Thuyết và Nguyễn Văn Hiệp đã tổng kết một cách hệ thống những thành tựu của các tác giả thuộc các khuynh hướng khác nhau và đưa ra cách định nghĩa, tiêu chí xác định cũng như

danh sách thành phần câu có nhiều điểm mới so với cách phân tích truyền thống. Với công trình này, có thể nói việc giải quyết vấn đề thành phần câu tiếng Việt đã tiến thêm một bước quan trọng. Giải pháp cho vấn đề thành phần câu trong công trình này, đúng như Tomita Kenji đánh giá, "*có thể nói là có tính thuyết phục cao*" [101, tr. 24]. Tuy nhiên, cũng theo ông, "*trong khuôn khổ của ngữ pháp hình thức thì quả thật là chuyên luận này vẫn có những hạn chế nhất định*" [101, tr. 24] mà một trong những hạn chế được ông chỉ ra là: "*các phạm trù được đề cập là chủ ngữ, vị ngữ, bổ ngữ, khởi ngữ được định nghĩa chỉ theo thuộc tính ngữ pháp, tuyệt nhiên không chứa đặc trưng ý nghĩa hay logic nào.*" [101, tr. 24].

Những ý kiến trên đây của các nhà nghiên cứu cho thấy vấn đề thành phần câu rất phức tạp và mặc dù thành tựu nghiên cứu về thành phần câu là to lớn nhưng vấn đề này vẫn cần được tiếp tục nghiên cứu sâu hơn.

Với cách đặt vấn đề như trên, dưới đây, chúng tôi sẽ xuất phát từ bình diện cú pháp, cụ thể là từ thuộc tính cú pháp (thuộc tính kết trị) của từ và từ mối quan hệ cú pháp (quan hệ kết trị) giữa các từ, đề xuất giải pháp nhằm góp phần giải quyết triệt để hơn hai vấn đề tranh luận đã được đề cập trên đây về thành phần câu tiếng Việt, tạo tiền đề cho việc giải quyết những vấn đề tranh luận về thành phần câu.

*1.1.2.2. Các quan niệm khác nhau trong việc giải quyết vấn đề thành phần câu tiếng Việt*

**1) Về vấn đề: Thành phần câu là gì?**

Trong việc thảo luận về vấn đề này, ý kiến khác nhau giữa các tác giả thể hiện chủ yếu ở cách trả lời cho ba câu hỏi cụ thể:

- Thành phần câu chỉ là thực từ hay gồm cả hư từ?
- Có phải tất cả các thực từ trong câu đều là thành phần câu không?
- Thành phần câu là thành phần của tất cả các kiểu câu hay chỉ là thành phần của một kiểu câu nhất định?

Đối với câu hỏi thứ nhất, có hai cách trả lời:

a) Thành phần câu chỉ là các thực từ. Tiêu biểu cho quan niệm này là Hoàng Tuệ [126, tr. 293-384] và các tác giả cuốn *Ngữ pháp tiếng Việt* ([140, tr. 131-182]).

b) Thành phần câu không chỉ là các thực từ mà gồm cả các hư từ. Các tác giả theo quan niệm này là Hoàng Trọng Phiến [72, tr. 151-154], Diệp Quang Ban [5, tr. 199-208], Nguyễn Văn Hiệp [34, tr. 315-318].

Đối với câu hỏi thứ hai, cũng có hai cách trả lời:

a) Coi mỗi thực từ trong câu đều là một thành phần câu nhất định. Quan niệm này thuộc về các tác giả đã nhắc đến ở điểm a) trên đây.

b) Cho rằng thành phần câu chỉ gồm các từ giữ vai trò thành phần chính (tạo nên nòng cốt câu) và các từ trực tiếp bổ sung cho nòng cốt. Tiêu biểu cho quan niệm này là Nguyễn Kim Thản [88, tr. 510-523], Nguyễn Minh Thuyết, Nguyễn Văn Hiệp [101, tr. 99-100].

Câu hỏi thứ ba cũng được trả lời theo hai cách:

a) Thành phần câu là thành phần của các kiểu câu nói chung. Đây là quan niệm của các tác giả Nguyễn Minh Thuyết, Nguyễn Văn Hiệp [101, tr. 99-223].

b) Thành phần câu chỉ là thành phần của một kiểu câu nhất định. Theo quan niệm này thì chủ ngữ, vị ngữ chỉ là các thành phần chính của *câu chủ vị* hoặc *câu đơn hai thành phần (câu song phần)*. Đây là quan niệm của Hồ Lê [44, tr. 36-37] và một số tác giả khác.

## **2) Về tiêu chí xác định, số lượng, danh sách thành phần câu**

### **a) Về tiêu chí xác định thành phần câu**

Có thể chỉ ra ba khuynh hướng chính:

- *Hướng xác định thành phần câu dựa chủ yếu vào nghĩa*

Tiêu biểu cho khuynh hướng này là Hoàng Tuệ [126, tr. 291-328].

- *Hướng xác định các thành phần câu dựa chủ yếu vào mặt hình thức*

Tiêu biểu cho khuynh hướng này là Yu. Lekomsev (với việc trình bày cấu trúc cú pháp đầy đủ câu của đơn tiếng Việt bằng sơ đồ) [147, tr. 54-63], Nguyễn Minh Thuyết và Nguyễn Văn Hiệp (với chủ trương xác định các thành phần câu tiếng Việt dựa vào các thủ pháp hình thức [101, tr. 80-99]).

- *Hướng xác định thành phần câu dựa cả vào ý nghĩa lẫn hình thức*

Tiêu biểu cho khuynh hướng này là Nguyễn Kim Thản [88, tr. 532-578] và Diệp Quang Ban [5, tr. 142-194].

**b) Về số lượng và danh sách các thành phần câu**

- Về số lượng và danh sách các thành phần chính, có ba quan niệm:

+ Cho câu có hai thành phần chính là *chủ ngữ, vị ngữ*. Đây là quan niệm của đa số tác giả chủ trương phân tích câu theo ngữ pháp truyền thống.

+ Cho câu có ba thành phần chính: *vị ngữ, chủ ngữ, bổ ngữ* (của vị từ - vị ngữ). Đây là quan niệm của Nguyễn Minh Thuyết, Nguyễn Văn Hiệp [101, tr. 98-99].

+ Cho câu có một thành phần chính là *vị ngữ*. Đây là quan niệm của Nguyễn Văn Lộc [52] và quan niệm của tác giả đề tài. Trong cuốn *Ngữ pháp tiếng Việt* được công bố gần đây, Diệp Quang Ban cũng tán thành quan niệm này nhưng gọi thành phần chính của câu là *vị tố* [5, tr. 53-55].

- Về số lượng và danh sách các thành phần phụ của câu, ý kiến của các tác giả cũng rất khác nhau. Có thể kể đến những loại ý kiến chính sau:

+ Cho câu có 2 loại thành phần phụ là *khởi ngữ* và *trạng ngữ*. Ngoài ra, câu còn có các *thành phần biệt lập* (không thuộc về thành phần phụ) như *đồng ngữ, cảm hoán ngữ, phụ chú ngữ*. Đây là ý kiến của Nguyễn Kim Thản [88, tr. 560-578].

+ Cho câu có 6 loại thành phần phụ gồm: *bổ ngữ và thành phần bổ sung, trạng ngữ, vị ngữ thứ yếu, định ngữ, từ-chủ đề, thành phần kết quả* [140, tr. 135].

+ Cho câu có 5 loại thành phần phụ: *trạng ngữ, đề ngữ, phụ ngữ câu, giải ngữ câu, liên ngữ* [4, tr. 177-206].

+ Cho câu có 4 loại thành phần phụ gồm: *trạng ngữ, khởi ngữ, định ngữ của câu và tình thái ngữ* [101, tr. 100].

Những ý kiến khác nhau trong việc giải quyết hai vấn đề cơ bản về thành phần câu như trình bày trên đây, một mặt, cho thấy tính chất phức tạp của vấn đề này, mặt khác, cũng cho thấy với sự nỗ lực không ngừng của giới Việt ngữ học, vấn đề thành phần câu tiếng Việt ngày càng được nghiên cứu một cách sâu sắc, toàn diện hơn và phù hợp với đặc trưng của tiếng Việt hơn.

Tuy nhiên, đúng như Nguyễn Minh Thuyết đã nhận xét "*vì đây là loại vấn đề khó, những công trình nghiên cứu về nó lại chưa nhiều nên không ít mảng còn bỏ trống hay chưa được giải quyết thỏa đáng*" [101, tr. 73].

### 1.1.2.3. Đánh giá các quan niệm được đưa ra

Theo chúng tôi, một trong những hạn chế hay điểm chưa thỏa đáng của cách giải quyết vấn đề thành phần câu trong nhiều công trình đã nhắc đến trên đây là *chưa hoàn toàn xuất phát từ bình diện cú pháp, cụ thể là chưa dựa triệt để vào các khái niệm cú pháp cơ bản như: quan hệ cú pháp, thành tố cú pháp, ý nghĩa cú pháp, chức năng cú pháp...*

Việc không dựa triệt để vào các khái niệm trên đây hoặc không xác định rõ các khái niệm này khi xác định các thành phần câu đã dẫn đến một số hệ quả. Đó là:

- Sự nhầm lẫn hoặc không phân biệt rõ *quan hệ cú pháp* với *quan hệ cận cú pháp* và *quan hệ về mặt giao tiếp* cũng như *quan hệ về mặt nghĩa biểu hiện* (về ranh giới giữa các kiểu quan hệ này, xin xem [52, tr. 1-15], [55, tr. 3-16] và bài viết mới đây của tác giả đề tài [110]). Điều này dẫn đến sự nhầm lẫn hoặc không phân biệt rõ các *thành tố cú pháp đích thực* (được biểu hiện bằng thực từ) với các *thành tố cận cú pháp* (được biểu hiện bằng hư từ) và các *thành tố thuộc cấu trúc giao tiếp (đề và thuyết...)* cũng như các *thành tố thuộc cấu trúc nghĩa biểu hiện* (nghĩa sâu) của câu.

- Sự nhầm lẫn hoặc không phân biệt rõ *nghĩa cú pháp* với các *nghĩa thuộc bình diện giao tiếp (nghĩa chủ đề, thuật đề hay nghĩa được thuyết định, thuyết định...)* và *nghĩa biểu hiện hay nghĩa sâu*. (Về ranh giới giữa các kiểu nghĩa này, xem [52, tr. 3-16]). Điều này dẫn đến hệ quả tiếp theo là *sự từ chối, né tránh hoặc không coi trọng đúng mức việc xác định các thành phần cú pháp của câu dựa vào nghĩa cú pháp* (là thuộc tính đặc trưng cho mặt nội dung của các thành phần cú pháp của câu). Thay vào đó, việc xác định các thành phần câu được thực hiện dựa hoàn toàn hoặc chủ yếu vào mặt hình thức [147, tr. 54-63], [101, tr. 100] hoặc tuy có được dựa vào nghĩa nhưng đó không phải là nghĩa cú pháp mà thường là nghĩa giao tiếp hay nghĩa biểu hiện. (Chẳng hạn, việc định nghĩa chủ ngữ, vị ngữ dựa vào *ý nghĩa được thuyết định (được thông báo)* và *nghĩa thuyết định (thông báo)*, việc cho rằng chủ ngữ không được đặc trưng bởi một ý nghĩa nhất định nào mà khi thì chỉ chủ thể hành động (trong *Mẹ khen nó*), khi thì chỉ đối thể (trong *Nó được mẹ khen*), khi thì chỉ nguyên nhân (trong *Tiếng nổ làm mọi người giật mình*)...

- Sự nhầm lẫn hoặc không phân biệt rõ *vai trò cú pháp* (gồm cả vai trò chính lẫn vai trò phụ thuộc) với *chức năng cú pháp* (là *sự phụ thuộc về cú pháp của một từ nhất định vào từ khác*) [151, tr. 61]. Điều này dẫn đến việc không phân biệt rõ vai trò rất khác nhau giữa chủ ngữ (là thành phần phụ thuộc) với vị ngữ là thành phần giữ vai trò chính của câu.

## **1.2. Cơ sở lý luận**

### **1.2.1. Một số vấn đề khái quát về câu**

#### *1.2.1.1. Khái niệm câu và các đặc trưng cơ bản của câu*

##### *1) Khái niệm câu*

Việc xem xét các khuynh hướng chính trong việc định nghĩa câu với một số cách định nghĩa cụ thể cho thấy những khó khăn, phức tạp của việc định nghĩa câu. Có thể nói rằng đến nay, vẫn chưa có được cách định nghĩa câu thoả mãn được tất cả hoặc hầu hết các nhà ngữ pháp.

Trong điều kiện như vậy, việc lựa chọn cách định nghĩa nào đó phụ thuộc vào góc nhìn của nhà nghiên cứu, vào mục đích nghiên cứu, giảng dạy và học tập ngữ pháp.

Công trình này chọn cách định nghĩa câu dựa vào mặt khối lượng và chức năng vì tính ngắn gọn, rõ ràng, hệ thống và tiện lợi của nó. Theo hướng này, câu được định nghĩa như sau: “*Câu là kiểu đơn vị nhỏ nhất mà có thể mang một thông báo tương đối hoàn chỉnh*” [9,363]

##### **2) Đặc trưng cơ bản của câu**

Với tư cách là đơn vị thông báo nhỏ nhất, câu được xác định theo những đặc trưng cụ thể sau:

##### **a) Về nội dung**

Câu biểu thị một thông báo tương đối hoàn chỉnh. Kèm theo nội dung thông báo, câu còn biểu thị mục đích, thái độ, tình cảm của người nói đối với nội dung nói năng hay đối với người nghe.

##### **b) Về cấu trúc (về hình thức bên trong)**

Ở dạng điển hình, câu được cấu tạo theo mô hình nhất định với nòng cốt là cụm chủ vị (cụm vị từ), tức là cấu trúc gồm vị từ hạt nhân (vị ngữ) và các thành tố bổ sung có tính bắt buộc hay tự do (chủ ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ hay các diễn tố, chu tố) làm rõ nghĩa cho nó.

### c) Về hình thức (hình thức bên ngoài hay về ngữ điệu)

Câu luôn có ngữ điệu kết thúc (thể hiện trên chữ viết bằng dấu ngắt câu) và có thể kèm theo hư từ tình thái hay giao tiếp (*à, ư, nhỉ, nhé, thôi, nào...*).

Trong các đặc trưng trên đây, chỉ đặc trưng thứ ba là có tính tuyệt đối, nghĩa là luôn có mặt; còn các đặc trưng thứ nhất, thứ hai có thể vắng mặt hoặc thể hiện không đầy đủ. Những câu có cả ba đặc trưng được coi câu ở dạng cơ bản (điển hình, điển thể). Những câu thiếu các đặc trưng thứ nhất và thứ hai được coi là những biến thể không cơ bản (điển hình) của câu và sự tồn tại của chúng, nhìn chung, đều phụ thuộc vào ngữ cảnh.

#### 1.2.1.2. Câu phát ngôn

Trong các công trình ngôn ngữ học, thuật ngữ *phát ngôn* thường được hiểu không thống nhất. Theo những cách hiểu được phổ biến rộng rãi thì "*phát ngôn là cái biểu hiện cụ thể trong từng lúc của câu*" [3, 12] hoặc phát ngôn là "*sự hiện thực hoá mô hình câu trong lời nói*" [151, 100].

Theo cách hiểu trên đây, mối quan hệ giữa câu và phát ngôn chính là mối quan hệ giữa đơn vị trừu tượng (thuộc bình diện ngôn ngữ) với đơn vị cụ thể (thuộc bình diện lời nói). Mối quan hệ này cũng tương tự như mối quan hệ giữa âm vị và âm tố, hình vị và hình tố, từ và các dạng thức từ.

Mặc dù ủng hộ cách hiểu về phát ngôn như trên đây nhưng để có sự đơn giản và tiện lợi, trong công trình này, những "*cái biểu hiện cụ thể trong từng lúc của câu*" hoặc "*sự hiện thực hoá mô hình câu trong lời nói*" mà các tác giả gọi là phát ngôn cũng sẽ được gọi chung là câu. Như vậy, thuật ngữ câu sẽ được dùng (một cách quy ước) để chỉ cả câu như là đơn vị ngữ pháp trừu tượng (câu - mô hình), cả câu như là đơn vị cụ thể - sản phẩm của sự hiện thực hoá mô hình cú pháp của câu trong lời nói.

#### 1.2.1.3. Các bình diện của câu

Câu là kiểu đơn vị rất phức tạp, có tổ chức nhiều mặt. Trong việc nghiên cứu câu, việc xác định các bình diện của câu, bản chất, phạm vi, ranh giới của chúng đến nay vẫn còn là những vấn đề tranh luận.



Trong *Ngữ pháp chức năng* của Simon C. Dik, các quan hệ chức năng trong câu được chỉ định ở các bình diện: *chức năng ngữ nghĩa: Tác thể, Đích, Tiếp thể...* (Agent, Goad, Recipient...); *chức năng cú pháp: Chủ ngữ, Bổ ngữ* (Subject, Object) và *chức năng ngữ dụng: Chủ đề, Hậu đề, Đề, Tiêu điểm* (Theme, Tail, Topic, Focus) [78, 26 - 27].

Ở M. Halliday, cú (Clause) được coi là một thực thể hỗn hợp được hình thành không phải bởi một mà ba bình diện cấu trúc. Ông gọi tên các bình diện này là: *cú như là một thông điệp, cú như là sự trao đổi và cú như là sự thể hiện* [64, 102]. Cấu trúc tạo cho *cú như là một thông điệp* ông gọi là *cấu trúc đề ngữ* [64, 107]. Cấu trúc tạo cho *cú như là sự trao đổi*, về cơ bản, tương ứng với cấu trúc cú pháp và bao gồm phần *Thức* (ở tiếng Anh, gồm *Chủ ngữ* và thành phần *Hữu định*) và phần *Dư* (gồm *Vị ngữ, Bổ ngữ, Phụ ngữ*) [64, 155 - 166]. Cấu trúc tạo cho *cú như là sự thể hiện* tương ứng với cấu trúc ngữ nghĩa bao gồm các khái niệm chính như: *quá trình, tham thể, chu cảnh* "là những phạm trù ngữ nghĩa giải thích một cách khái quát nhất các hiện tượng của thế giới hiện thực" [64, 207 - 208].

Diệp Quang Ban cho rằng về phương diện tổ chức ngữ pháp, trong câu có bốn kiểu cấu trúc: *cấu trúc nghĩa biểu hiện* (với các thành tố như *động thể, tiếp thể, đích...*); *cấu trúc thức* (gồm *phần thức* và *phần dư*) *cấu trúc cú pháp* (với các thành tố như *chủ ngữ, vị tố, tân ngữ...*); *cấu trúc đề* (với các thành tố *đề* và *thuyết*) [5, 46 - 47].

Cao Xuân Hạo xác định ba bình diện của câu (*bình diện cú pháp, bình diện nghĩa học và bình diện dụng pháp*) nhưng khác với một số tác giả khác, ông cho rằng trong tiếng Việt, cấu trúc chủ vị không có cương vị ngữ pháp trong cấu trúc cú pháp cơ bản của câu [29, 28 - 30]; còn cấu trúc đề thuyết, ngược lại, không thuộc bình diện dụng pháp [29, 11 - 60] mà thuộc bình diện cú pháp và có cương vị ngữ pháp trong cấu trúc cú pháp cơ bản của câu [29, 30 - 32].

Nguyễn Văn Hiệp cũng tán thành việc phân biệt ba bình diện trong nghiên cứu câu: *bình diện kết học* (trong đó câu được phân tích thành *chủ ngữ, vị ngữ, bổ ngữ...*); *bình diện nghĩa học* (nghiên cứu *ngữ nghĩa sự tình, ngữ nghĩa tình thái và ngữ nghĩa chủ đề*); *bình diện dụng học* (nghiên cứu *cấu trúc phân đoạn thực tại câu, nhấn mạnh, tiêu điểm thông báo và ngôn trung* của câu). Riêng cấu trúc đề thuyết, Nguyễn Văn

Hiệp cũng tán thành ý kiến của Cao Xuân Hạo không xếp vào bình diện dụng học như một số tác giả khác, mặc dù cấu trúc này cũng không được tác giả xem xét khi phân tích bình diện cú pháp (kết học) của câu [34, 47 - 88].

Trong công trình này, chúng tôi tán thành quan niệm cho rằng cần phân biệt các bình diện khác nhau của câu như *bình diện cú pháp*, *bình diện ngữ nghĩa*, *bình diện ngữ dụng*. Nội dung của việc phân tích câu về cú pháp (theo nghĩa hẹp) là xác định, miêu tả các thành phần cú pháp của câu như chủ ngữ, vị ngữ, bổ ngữ...; nội dung của việc phân tích câu theo mặt ngữ nghĩa bao gồm việc xác định, miêu tả các thành tố nghĩa hay các vai nghĩa trong cấu trúc nghĩa biểu hiện (nghĩa miêu tả, nghĩa sâu) của câu; còn nội dung của việc nghiên cứu câu theo bình diện ngữ dụng là nghiên cứu cấu trúc đề thuyết, cấu trúc thông tin, cấu trúc tình thái (cấu trúc thức) của câu.

Tuy nhiên, về thuật ngữ, chúng tôi đề nghị điều chỉnh đôi chút; cụ thể:

- Vì bình diện ngữ nghĩa của câu trong lí thuyết tam phân (theo cách hiểu của tác giả như Simon S. Dik, M. Halliday, Diệp Quang Ban) chính là bình diện nghiên cứu cấu trúc nghĩa biểu hiện của câu (với các thành tố như: *tác thể*, *đích*, *tiếp thể*...) nên có thể gọi thẳng bình diện này là *bình diện nghĩa biểu hiện* để tránh sự nhầm lẫn loại nghĩa thuộc bình diện này với các loại nghĩa thuộc các bình diện khác (nghĩa cú pháp thuộc bình diện cú pháp, nghĩa chủ đề, thuật đề thuộc bình diện ngữ dụng).

- Vì bình diện ngữ dụng của câu trong lí thuyết tam phân, về thực chất, là bình diện nghiên cứu câu trong hoạt động giao tiếp hay câu với tư cách là một "*thông điệp*" nên có thể gọi bình diện này là *bình diện giao tiếp* (hay *cú pháp - giao tiếp* theo thuật ngữ của V.S. Panfilov [151, 414]).

### **1.2.2. Một số khái niệm cú pháp cơ bản**

#### **1.2.2.1. Khái niệm quan hệ cú pháp, cách xác định sự có mặt của mối quan hệ cú pháp giữa các từ**

V.S. Panfilov cho rằng khi nghiên cứu cú pháp, trước hết, cần xem xét hai câu hỏi:

- Sự có mặt của quan hệ ngữ pháp được xác định bằng cách nào?
- Giữa các từ có thể có những kiểu quan hệ ngữ pháp nào?

Theo V.S. Panfilov, "sự có mặt của mối quan hệ ngữ pháp giữa hai từ (biến thể tối thiểu) được chứng minh thông qua khả năng sử dụng độc lập của tổ hợp những từ này mà nói riêng là khả năng sử dụng tổ hợp này với tư cách là biến thể tinh lược của cấu trúc phức tạp hơn." [151, 58].

Chúng tôi cho rằng định nghĩa của V.S. Panfilov không chỉ có ý nghĩa lí luận mà còn có giá trị ứng dụng thực tiễn cao. Tuy vậy, khi vận dụng định nghĩa này vào việc xác định sự có mặt của quan hệ ngữ pháp giữa các từ, có thể gặp những trường hợp khiến chúng ta băn khoăn. Chẳng hạn, trong hội thoại, ta có thể gặp những câu tinh lược có dạng như những câu (1b), (2a), (2b) sau đây:

(1a) *Hôm nay, ai trực nhật?*

(1b) *Hôm nay, tôi.*

(2a) *Ngày mai, ai?*

(2b) *Ngày mai, anh Nam.*

Ngay cả trong ngôn ngữ viết, cũng có thể gặp những câu tinh lược vị ngữ kiểu như câu (3b) dưới đây:

(3a) *Khang nghĩ đến Hà Nội, ánh sáng của Nhà hát lớn, sân khấu, người xem.* (3b) *Tôi, đến vợ con.* (Nam Cao)

Các ngữ đoạn ở những câu (1b), (2a), (2b), (3b) mặc dù có khả năng dùng độc lập với tư cách là biến thể tinh lược của cấu trúc phức tạp hơn nhưng khó có thể cho rằng giữa các từ hoặc các thành tố trực tiếp tạo thành chúng có mối quan hệ ngữ pháp thật sự khi mà những ngữ đoạn đó tự thân không có nghĩa (giữa các thành tố trực tiếp của chúng không thể xác định một kiểu quan hệ ngữ nghĩa cụ thể nào).

Trước thực tế trên đây, mặc dù về cơ bản tán thành cách xác định quan hệ cú pháp theo hướng dựa vào dấu hiệu hình thức mang tính khách quan mà V.S. Panfilov đưa ra nhưng chúng tôi đề nghị có sự bổ sung, điều chỉnh cho phù hợp với ngữ liệu hơn.

Trước hết, *có thể hiểu quan hệ ngữ pháp là một dạng của mối quan hệ hình tuyến giữa các đơn vị ngữ pháp nảy sinh trên cơ sở ý nghĩa của hình vị hoặc từ tạo thành các tổ hợp tự thân có ý nghĩa nhất định và có khả năng hoạt động độc lập hoặc hoạt động với tư cách là thành tố của cấu trúc phức tạp hơn.*

Theo cách hiểu trên đây, *sự có mặt của mối quan hệ ngữ pháp giữa hai từ trong câu được khẳng định qua khả năng xác định giữa chúng một kiểu quan hệ ý nghĩa nhất định và khả năng sử dụng độc lập của tổ hợp những từ này hoặc khả năng sử dụng tổ hợp đó với tư cách là biến thể tình lược của cấu trúc phức tạp hơn. Nói cách khác, sự có mặt của mối quan hệ ngữ pháp giữa hai từ được xác định dựa đồng cả vào tiêu chí về nội dung (mối quan hệ ý nghĩa giữa chúng) lẫn tiêu chí về hình thức (khả năng sử dụng độc lập hoặc sử dụng với tư cách là câu tình lược của tổ hợp do chúng tạo thành).*

Định nghĩa trên đây cho phép xác định trường hợp giữa hai từ có quan hệ ngữ pháp với nhau, phân biệt với trường hợp giữa chúng chỉ có quan hệ thuần túy ngữ nghĩa hoặc quan hệ thuần túy hình thức. Chẳng hạn, trong câu (4) "*Ông cảm mà nói.*", có thể xác định mối quan hệ ngữ pháp giữa các từ vừa có quan hệ ý nghĩa, vừa có khả năng tạo thành tổ hợp dùng với tư cách là biến thể tình lược của câu: *Ông cảm. Cảm mà nói. Cảm nói.* Giữa *mà* và *nói* chỉ có mối quan hệ thuần ngữ nghĩa vì chúng không thể tạo thành tổ hợp dùng độc lập hoặc dùng với tư cách là biến thể tình lược của câu. Ngữ đoạn *ngày mai, tôi mặc dù* có khả năng dùng với tư cách là biến thể rút gọn của câu nhưng nó tự thân không có ý nghĩa, tức là giữa các thành tố trực tiếp của nó không thể xác định một kiểu quan hệ ngữ nghĩa nào nên trên thực tế, giữa các từ trong nó không có quan hệ ngữ pháp thật sự (quan hệ giữa chúng mang tính hình thức thuần túy).

#### 1.2.2.2. Phân biệt quan hệ cú pháp với quan hệ cận cú pháp

Lâu nay, trong các tài liệu ngữ pháp, quan hệ giữa các từ trong câu thường được gọi là quan hệ cú pháp [85, 23]. Tuy nhiên, việc gọi chung mối quan hệ giữa các từ trong câu là quan hệ cú pháp phần nào mang tính quy ước. Thực ra, trong mỗi quan hệ ngữ pháp giữa các từ, cần phân biệt quan hệ giữa các thực từ với nhau (trong *ăn cơm*) và quan hệ giữa thực từ với hư từ (trong *bằng đĩa*). Hai kiểu quan hệ này không chỉ khác nhau ở tính chất của các thành tố tham gia quan hệ mà còn ở tính chất của quan hệ. Điều này được thể hiện rõ nhất qua mối quan hệ phụ thuộc giữa các từ. Ở kiểu quan hệ phụ thuộc giữa các thực từ, yếu tố phụ thuộc về hình thức (dấu hiệu là khả năng thay thế bằng từ nghi vấn) đồng thời là yếu tố phụ thuộc về ý nghĩa (mang chức năng, ý nghĩa cú pháp bổ sung nhất định). Nói cách khác,

trong quan hệ phụ thuộc về ngữ pháp giữa các thực từ, sự phụ thuộc có tính chất hai mặt hay là sự phụ thuộc kép (*двусторонняя зависимость*) [151, 61]. Chẳng hạn, trong tổ hợp *ăn cơm*, *cơm* không chỉ phụ thuộc vào *ăn* về hình thức (*Ăn gì?*) mà còn phụ thuộc vào nó về nghĩa (chỉ đối thể của hoạt động *ăn*). Ngược lại, trong mối quan hệ phụ thuộc giữa thực từ với hư từ (trong các tổ hợp *bằng đũa*, *những người*), các thực từ (*đũa*, *người*) chỉ phụ thuộc về hình thức vào hư từ (*Bằng gì? Những ai?*) chứ không phụ thuộc về nghĩa vào chúng.

Theo V.S. Panfilov, chỉ sự phụ thuộc hai mặt giữa các thực từ như trên đây mới là sự phụ thuộc cú pháp. Phù hợp với điều đó, quan hệ phụ thuộc giữa các thực từ được ông gọi là *quan hệ cú pháp*, còn quan hệ giữa thực từ với hư từ ông gọi là *quan hệ cận cú pháp* (*квазисинтаксическая связь*) [151, 61].

Chúng tôi cho rằng sự phân biệt trên đây của V.S. Panfilov là cần thiết và có cơ sở. Như vậy, mặc dù nói chung, có thể hiểu "*quan hệ cú pháp là quan hệ giữa các từ hoặc cụm từ trong câu.*" [85, 23] nhưng khi có nhu cầu phân biệt quan hệ cú pháp đích thực (điển hình) với quan hệ cận cú pháp thì cần chỉ ra cụ thể hơn: Quan hệ cú pháp là quan hệ giữa các thực từ trong câu.

### 1.2.2.3. *Quan hệ cú pháp điển hình và quan hệ cú pháp không điển hình*

Khi xác định quan hệ cú pháp theo cách hiểu trên đây, cần phân biệt trường hợp quan hệ cú pháp giữa hai từ được thể hiện đầy đủ, rõ ràng (ở dạng điển hình) với trường hợp quan hệ giữa chúng có sự hạn chế nhất định về hình thức. Chẳng hạn, thử so sánh những cấu trúc sau:

(5a) *Gió thổi.*

(5b) *Thổi gió.* (–)

(5c) Từ biển khơi *thổi* về một làn *gió* ướn. (Dẫn theo [92, 5])

(6a) *Người đàn bà ngồi* (trên xe).

(6b) (Trên xe) *ngồi người đàn bà.* (–)

(6c) Trên xe *ngồi* chễm chệ một *người đàn bà.* (Nguyễn Công Hoan)

Trong các cấu trúc a), giữa các danh từ và động từ vừa có quan hệ về ý nghĩa vừa có quan hệ hình thức trực tiếp, rõ ràng (chúng tạo thành tổ hợp được dùng độc lập), do đó, giữa chúng có quan hệ cú pháp đầy đủ, rõ ràng.

Trong các cấu trúc b) mà ta nhận được từ a) nhờ phép cải biến vị trí đơn thuần, quan hệ cú pháp giữa danh từ và động từ đã bị phá vỡ và các cấu trúc này không có tính hiện thực. Các cấu trúc c), trái lại, hoàn toàn tự nhiên, bình thường.

Tuy nhiên, cần thấy rằng ở các cấu trúc c) trên đây, mỗi quan hệ chủ vị giữa danh từ (*gió, người đàn bà*) và động từ (*thổi, ngồi*), về mặt hình thức, chỉ được hiện thực hoá với sự hỗ trợ của ngữ điệu và một số yếu tố phụ bên động từ (trạng ngữ ở phía trước và các yếu tố phụ miêu tả ở phía sau) và bên danh từ (các yếu tố chỉ loại, chỉ lượng). Vai trò chủ yếu của ngữ điệu và các từ phụ trợ ở đây là tạo nên sự tách biệt về hình thức giữa động từ và danh từ để phân biệt mối quan hệ chủ – vị (khi chủ ngữ đứng sau vị ngữ) với quan hệ động – bổ (trong đó, danh từ làm bổ ngữ luôn có khả năng chiếm vị trí liền sau động từ). Quan hệ cú pháp (quan hệ chủ vị) giữa danh từ (*gió, người đàn bà*) và động từ (*thổi, ngồi*) trong những cấu trúc c) trên đây là quan hệ cú pháp không điển hình.

Cũng thuộc về quan hệ cú pháp không điển hình là quan hệ cú pháp giữa động từ và các diễn tố (chủ ngữ, bổ ngữ) biệt lập như L. Tesnière đã chỉ ra [156, 187]. Chẳng hạn ở câu (7): "*Con cừu, con sói ăn thịt nó rồi.*", mỗi quan hệ cú pháp giữa *con cừu* (bổ ngữ đảo có tính biệt lập về hình thức) và động từ – vị ngữ "*ăn*" không được thể hiện đầy đủ về mặt hình thức và được coi là quan hệ cú pháp yếu.

Một dạng khác của quan hệ cú pháp không điển hình (quan hệ cú pháp yếu) giữa các từ cũng được thể hiện ở sự hạn chế về khả năng dùng độc lập của tổ hợp do chúng tạo thành (sự hạn chế của mỗi quan hệ hình thức) là quan hệ cú pháp của các bán thực từ (các danh từ và động từ ngữ pháp như: *việc, điều, cái... được, bị, làm, khiến, trở thành...*) với thực từ. Nhìn chung, khi tham gia vào mỗi quan hệ cú pháp với một từ nhất định, các bán thực từ thường phải kết hợp vào mình yếu tố phụ, tức là phải có sự hỗ trợ của các từ khác (là thực từ). Nói cách khác, các bán thực từ có sự hạn chế về khả năng dùng độc lập (vì vậy, các động từ ngữ pháp thường được gọi là động từ không độc lập) và điều đó kéo theo sự hạn chế về khả năng dùng độc lập của tổ hợp mà chúng là thành tố. Chẳng hạn, trong những câu như: (8) "*Sự ngọt ngào làm hấn mềm nhũn.*" (Nam Cao) hoặc (9) "*Tnú đã trở thành một chiến sĩ giải phóng.*" (Nguyễn Trung Thành), mặc dù có mỗi quan hệ cú pháp chủ vị (được thừa nhận rộng

rãi) giữa các danh từ (*sự ngọt ngào, Tnú*) và các động từ (*làm, trở thành*) nhưng về hình thức, khả năng dùng độc lập của động từ - vị ngữ cũng như của tổ hợp gồm danh từ - chủ ngữ và động từ - vị ngữ (*sự ngọt ngào làm, Tnú trở thành*) rõ ràng là rất hạn chế (bỏ ngữ của động từ - vị ngữ của các câu trên đây rất khó lược bỏ.)

#### 1.2.2.4. Khái niệm vai trò, chức năng cú pháp

Quan hệ cú pháp, về bản chất, là kiểu quan hệ về mặt chức năng [85, 23]. Vì vậy, để làm rõ bản chất của quan hệ cú pháp, cần xác định rõ khái niệm chức năng.

Lê Xuân Thái cho rằng: "*Chức năng, với ý nghĩa khái quát nhất của nó là vai trò, là sự tác động của một đối tượng đến một đối tượng khác*" [85, 23].

Theo Từ điển thuật ngữ ngôn ngữ học, chức năng là "*vai trò, nhiệm vụ mà đơn vị ngôn ngữ đảm nhiệm khi nó hoạt động trong lời nói*" [132, 60].

V.S. Panfilov quan niệm: Chức năng là "*sự phụ thuộc bị quy định bởi mối quan hệ ngữ pháp của một từ vào từ khác*" [151, 61].

Trong các công trình nghiên cứu về ngữ pháp theo quan điểm chức năng, chức năng (*function*) thường được xác định qua việc phân biệt với phạm trù hay lớp (*category*) [64, 93 - 95].

Theo Simon S. Dik, sự khác nhau giữa chức năng và phạm trù là ở chỗ "*nhận định phạm trù chỉ định những đặc trưng bên trong của thành tố, trong khi nhận định chức năng chỉ định đặc trưng quan hệ của thành tố trong cấu trúc mà nó xuất hiện.*" [78, 26]. Chẳng hạn, trong câu: (10) *The old man ran away.* (*Ông già chạy đi.*), xét theo đặc trưng tổ chức bên trong thì *The old man* là một ngữ danh từ, còn xét theo đặc trưng quan hệ (xét trong mối quan hệ với *ran away*) thì *The old man* là chủ ngữ.

Sự phân biệt chức năng và phạm trù như chỉ ra trên đây cho thấy về bản chất, chức năng là đặc trưng mang tính quan hệ. Chức năng của một thành tố nhất định chỉ được xác định trong mối quan hệ với thành tố khác trong cấu trúc.

Nếu đặc tính quan hệ của chức năng là điều hoàn toàn rõ ràng thì điều chưa hoàn toàn rõ ràng hoặc chưa được hiểu thống nhất là thuộc tính chức năng của từ: Vấn đề đặt ra là: Trong hai thành tố có quan hệ cú pháp với nhau tạo thành tổ hợp hay cấu trúc nhất định, thành tố nào là kẻ mang chức năng (thành tố chức năng)? Đối với câu hỏi này, có thể tìm thấy hai cách trả lời từ những cách định nghĩa chức năng trên đây.

1) Theo quan niệm chức năng là "*vai trò, nhiệm vụ mà đơn vị ngôn ngữ đảm nhận khi nó hoạt động trong lời nói*" thì cần cho rằng trong mỗi quan hệ cú pháp giữa hai từ, cả hai đều có chức năng (vì mỗi từ đều có vai trò nhất định xét trong mỗi quan hệ cú pháp với từ kia).

2) Theo quan niệm chức năng là "*sự phụ thuộc bị quy định bởi mỗi quan hệ ngữ pháp của một từ vào từ khác*" thì trong mỗi quan hệ cú pháp giữa hai từ, chỉ từ bị phụ thuộc có chức năng.

Có thể thấy rằng mặc dù có thể hiểu chức năng theo quan niệm thứ nhất (theo nghĩa rộng) nhưng trong lĩnh vực cú pháp, cách hiểu thứ hai về chức năng có phần hợp lí và tiện hơn vì nếu hiểu chức năng theo quan niệm thứ nhất thì phải thừa nhận hiện tượng trong câu sẽ có từ đồng thời giữ hai chức năng (chẳng hạn, trong (11) *Tôi đọc sách hay.*, *sách* vừa có vai trò bổ sung (làm bổ ngữ) cho *đọc* vừa có vai trò là thành tố chính (trung tâm) xét trong mỗi quan hệ với *hay*). Điều này sẽ cản trở việc xác định, phân biệt các thành phần phụ của câu dựa vào chức năng cú pháp.

Như vậy, chức năng cú pháp cần được phân biệt với vai trò cú pháp của từ trong cấu trúc. Vai trò cú pháp của từ bao gồm cả vai trò chính lẫn vai trò phụ thuộc còn chức năng chỉ là vai trò phụ thuộc hay sự phụ thuộc về cú pháp của từ vào từ khác.

Cách hiểu về vai trò, chức năng cú pháp như trên đây là cơ sở để xác định các kiểu quan hệ cú pháp, tức là các kiểu quan hệ chức năng giữa các từ trong cấu trúc nhất định.

#### 1.2.2.5. Khái niệm ý nghĩa và hình thức cú pháp

##### 1) Khái niệm ý nghĩa cú pháp

Nghĩa cú pháp hay nghĩa ngữ pháp quan hệ nói đến ở đây được hiểu là "*ý nghĩa do mối quan hệ của các đơn vị ngôn ngữ với các đơn vị ngôn ngữ khác trong lời nói đem lại*" [24, 216]. Đây là "*kiểu nghĩa liên quan đến chức vụ của từ trong câu như ý nghĩa "chủ thể", ý nghĩa "đối tượng", ý nghĩa "sở hữu"..."*" [24, 215]. Nghĩa cú pháp theo cách hiểu trên đây được phân biệt với nghĩa biểu hiện (nghĩa sâu, nghĩa miêu tả, nghĩa kinh nghiệm, nghĩa trình bày) là ý nghĩa phản ánh sự tri nhận và kinh nghiệm con người về thế giới, về các sự vật, hiện tượng trong thực tế



và mối quan hệ giữa chúng. Mặc dù nghĩa biểu hiện (nghĩa sâu) và nghĩa cú pháp rất gần gũi nhau (các kiểu nghĩa biểu hiện hay nghĩa sâu cũng thường được gọi tên bằng các thuật ngữ như "*chủ thể*" "*đối thể*", "*sở hữu*"...) nhưng đây là hai kiểu nghĩa khác nhau về bản chất.

Bản chất, đặc điểm của nghĩa cú pháp, mối quan hệ giữa nó với nghĩa biểu hiện hay nghĩa sâu đã được chúng tôi chỉ ra cụ thể khi so sánh chúng với nhau [55, 11 - 13].

## 2) *Khái niệm hình thức cú pháp*

Ý nghĩa cú pháp của từ luôn được biểu hiện bằng cách phương tiện cú pháp nhất định. Các phương tiện cú pháp biểu thị ý nghĩa cú pháp được gọi là hình thức cú pháp. Trong tiếng Việt, hình thức cú pháp của từ gồm đặc tính từ loại của từ, trật tự từ, hư từ cú pháp và ngữ điệu. Vai trò của các phương tiện này sẽ được đề cập cụ thể khi xem xét vấn đề tiêu chí xác định các thành phần câu ở Mục 4.3.3.2. dưới đây.

### 1.2.2.6. *Các kiểu quan hệ cú pháp, khái niệm thành tố cú pháp (thành phần câu)*

Khi xem xét vai trò cú pháp của từ trong cấu trúc nhất định, cần dựa vào hai mặt: vai trò bên trong (mối quan hệ nội bộ) và vai trò bên ngoài (mối quan hệ với yếu tố ngoài cấu trúc) [151, 60].

Xét theo vai trò bên trong, thành tố có vai trò phụ thuộc là thành tố:

- Dễ dàng thay thế bằng từ nghi vấn.
- Có chức năng bổ sung (xác định) ý nghĩa cho thành tố kia.
- Không quy định bản chất, vai trò, chức năng của cấu trúc. (Việc lược bỏ nó thường không ảnh hưởng đến bản chất, vai trò, chức năng của cấu trúc).
- Là thành tố bị chi phối về ý nghĩa và hình thức, trái lại, không có khả năng chi phối ý nghĩa và hình thức (cấu tạo, vị trí, phương thức, kết hợp) của thành tố kia.

Thành tố có đặc điểm ngược lại là thành tố chính.

Xét theo vai trò bên ngoài, thành tố phụ là thành tố không có khả năng đại diện cho cấu trúc trong mối quan hệ với yếu tố bên ngoài.

Nói theo lí thuyết kết trị, thành tố phụ là kẻ mang kết trị bị động được dùng để hiện thực hoá kết trị chủ động của từ chính hay từ chi phối, tức là làm đầy các vị trí mở được tạo ra bởi từ chính [156, 71 - 72].

Theo nguyên tắc trên đây, có thể xác định hai kiểu quan hệ cú pháp chính: *quan hệ phụ thuộc (chính phụ)* và *quan hệ đẳng lập*.

Quan hệ phụ thuộc là kiểu điển hình của quan hệ cú pháp giữa các từ, vì thế mà tất cả các công trình nghiên cứu về cú pháp đều đề cập đến kiểu quan hệ này. Ở kiểu quan hệ phụ thuộc giữa hai thành tố, một thành tố có vai trò chính, thành tố còn lại có vai trò phụ thuộc. Các dạng điển hình của quan hệ phụ thuộc là quan hệ vị từ - bổ ngữ (trong *ăn cơm*), quan hệ vị từ - trạng ngữ (trong *ăn ở hiệu*) quan hệ danh từ - định ngữ (trong *bàn gỗ*). Cũng có thể xếp vào đây cả quan hệ chủ - vị (trong *nó ngủ*) mặc dù xét riêng về vai trò hay môi quan hệ bên trong, tính chất chính phụ ở dạng quan hệ này không thuần túy, điển hình như ở các dạng quan hệ trên [52, 8 - 9].

Quan hệ đẳng lập là kiểu quan hệ lỏng lẻo giữa các từ và không phải được tất cả các tác giả thừa nhận [156, 24]. Ở quan hệ đẳng lập, xét theo cả môi quan hệ bên trong lẫn bên ngoài, không thể xác định thành tố nào là thành tố phụ. Các thành tố trong mỗi quan hệ này có vai trò bình đẳng, ngang hàng nhau, nghĩa là không thành tố nào có chức năng đối với thành tố nào. Chức năng của chúng "*chỉ được xác định khi đặt toàn bộ tổ hợp do chúng tạo nên vào kết cấu lớn hơn*" [24, 254]. Quan hệ đẳng lập thể hiện ở các dạng điển hình như quan hệ liên hợp (trong *anh và em*), quan hệ lựa chọn (trong *anh hoặc em*)...

Như vậy, khi nói về quan hệ cú pháp như một hệ thống được tổ chức với nhiều cấp độ, cần phân biệt quan hệ cú pháp có tính khái quát mà khi xác định không cần dựa vào đặc điểm về nghĩa cú pháp cụ thể của các thành tố (thuộc về đây là quan hệ phụ thuộc, quan hệ đẳng lập) với các dạng quan hệ cú pháp cụ thể có tính chất ngữ nghĩa mà khi xác định, phân biệt, cần dựa vào nội dung chức năng hay ý nghĩa cú pháp của các thành tố (các dạng cụ thể của quan hệ phụ thuộc như quan hệ chủ vị, quan hệ vị - bổ, quan hệ vị - trạng)...

Là quan hệ mang tính nội dung, quan hệ cú pháp gắn chặt chẽ, trực tiếp với ý nghĩa ngữ pháp (ý nghĩa từ loại, tiểu loại) và thuộc tính kết hợp cú pháp hay kết trị (kết trị cú pháp (*синтаксическая валентность*)) của từ. Chẳng hạn, các dạng quan hệ cú pháp như quan hệ chủ - vị, quan hệ vị - bổ, quan hệ vị - trạng đều là các dạng thể hiện của quan hệ phụ thuộc giữa vị từ (thành tố chính hay thành tố chi phối) và các thành tố phụ (chủ ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ hay các diễn tố, chu tố) thể hiện kết trị của vị từ.

Quan hệ hạn định chính là dạng thể hiện của quan hệ phụ thuộc giữa danh từ (thành tố chính) và các thành tố phụ (các định tố) thể hiện kết trị của danh từ.

Mỗi thực từ trong câu tham gia vào mỗi quan hệ cú pháp nhất định được gọi thành tố cú pháp hay thành phần cú pháp của câu (thành phần câu theo nghĩa hẹp). Thành tố cú pháp hay thành phần câu được xác định, phân loại theo thuộc tính nội dung (vai trò, chức năng, ý nghĩa cú pháp) và hình thức cú pháp nhất định.

Quan hệ cú pháp theo cách hiểu trên đây, một mặt, được phân biệt với quan hệ giao tiếp hay quan hệ cú pháp giao tiếp (quan hệ đề - thuyết); mặt khác, được phân biệt với quan hệ ngữ nghĩa. Trong hai vấn đề trên đây, vấn đề phân biệt quan hệ cú pháp với quan hệ giao tiếp đã được khá nhiều nhà nghiên cứu đề cập khi phân biệt chủ ngữ với đề ngữ (phần đề) [148, 187]. Vấn đề này cũng sẽ được làm rõ thêm khi bàn về *khởi ngữ*. Dưới đây, chúng tôi sẽ chỉ đề cập đến vấn đề phân biệt quan hệ cú pháp với quan hệ ngữ nghĩa là vấn đề rất phức tạp thường gây ra sự nhầm lẫn trong phân tích cú pháp các ngôn ngữ đơn lập trong đó có tiếng Việt.

#### 1.2.2.7. Phân biệt quan hệ cú pháp với quan hệ ngữ nghĩa

Nếu quan hệ cú pháp là quan hệ có tính chất hai mặt giữa các từ và do đó, cần được xác định dựa vào sự có mặt đồng thời của cả mối quan hệ ý nghĩa lẫn hình thức giữa chúng thì quan hệ ngữ nghĩa là quan hệ thuần túy về nội dung (ý nghĩa) giữa các từ và có thể xác định mà không cần dựa vào dấu hiệu về sự có mặt của mối quan hệ hình thức giữa chúng (khả năng dùng độc lập của ngữ đoạn do chúng tạo thành). Mặc dù quan hệ ngữ nghĩa có thể tồn tại giữa các cụm từ nhưng dạng điển hình của quan hệ ngữ nghĩa là mối quan hệ ngữ nghĩa giữa hai từ. Trong câu, hai từ được coi là có quan hệ ngữ nghĩa với nhau nếu có thể xác định giữa chúng một kiểu quan hệ ý nghĩa nhất định (kiểu như: *quan hệ đồng nhất*, *quan hệ sở hữu*, các dạng cụ thể của *quan hệ giữa sự tình và các tham thể tham gia vào sự tình*).

##### 1) Sự khác nhau giữa quan hệ cú pháp và quan hệ ngữ nghĩa

Sự khác biệt giữa quan hệ cú pháp và quan hệ ngữ nghĩa là vấn đề khá phức tạp. Đã có một số ý kiến trực tiếp hay gián tiếp đề cập đến vấn đề này trong tiếng Việt, trong đó, đáng chú ý là ý kiến gần đây của Nguyễn Văn Lộc thể hiện qua việc phân tích sự khác nhau giữa nghĩa cú pháp và nghĩa biểu hiện hay nghĩa sâu [55, 10 - 12]. Vận dụng ý kiến đó vào việc phân biệt quan hệ cú pháp với quan hệ ngữ nghĩa, có thể chỉ ra một cách khái quát sự khác biệt giữa hai kiểu quan hệ này như sau:

a) *Về phương tiện biểu thị quan hệ*: Quan hệ cú pháp luôn được biểu thị bằng các phương tiện cú pháp nhất định (ở tiếng Việt là trật tự từ, hư từ cú pháp và ngữ điệu); còn quan hệ ngữ nghĩa không nhất thiết phải được biểu thị bằng các phương tiện cú pháp. Chẳng hạn, trong câu (12) *Tôi có tiền.*, quan hệ ngữ nghĩa (quan hệ sở hữu) giữa *tôi* và *tiền* không được biểu thị bằng các phương tiện cú pháp mà bằng phương tiện tự vựng - ngữ pháp (động từ *có*).

b) *Về nội dung của mối quan hệ*: Quan hệ cú pháp được xác định theo vai trò, chức năng và ý nghĩa cú pháp của các từ có quan hệ cú pháp với nhau (được biểu thị bằng các phương tiện cú pháp trên đây); còn quan hệ ngữ nghĩa được xác định theo vai trò, chức năng thuần ngữ nghĩa (theo nội dung của mối quan hệ về ngữ nghĩa) giữa các từ, kể cả giữa các từ không có quan hệ cú pháp với nhau (như quan hệ ngữ nghĩa giữa *tôi* và *tiền* ở câu trên).

c) *Về tính chất của quan hệ*: Quan hệ cú pháp có tính khái quát cao và nhìn chung, chỉ phản ánh quan hệ giữa các từ (cụm từ), còn quan hệ ngữ nghĩa có tính cụ thể hơn và có khả năng phản ánh trực tiếp mối quan hệ giữa các sự vật, hiện tượng trong thực tế.

d) Ngoài ra, giữa quan hệ cú pháp và quan hệ ngữ nghĩa còn có một điểm khác biệt quan trọng nữa nhưng thường ít được chú ý xem xét cụ thể: Nếu quan hệ cú pháp thường (ở dạng điển hình) là quan hệ trực tiếp giữa các từ (trong nhiều trường hợp là đại diện của một cụm từ chính phụ) thì quan hệ ngữ nghĩa không chỉ là quan hệ trực tiếp mà còn là quan hệ gián tiếp giữa các từ thông qua từ khác (nghĩa là quan hệ giữa các cụm từ). Điều này có thể thấy rõ khi một cụm từ chính phụ (đoạn ngữ) có quan hệ với một yếu tố ngoài cụm. Trong trường hợp đó, theo Nguyễn Tài Cẩn, chỉ thành tố chính (trung tâm) là thành tố "*có vai trò đại diện*" cho cụm (đoạn ngữ) trong mối quan hệ cú pháp với yếu tố bên ngoài [9, 152 - 153]. V.S. Panfilov cũng có quan niệm tương tự khi cho rằng: "*Nếu thành phần câu được biểu hiện bằng một từ thì nó trực tiếp phụ thuộc vào vị ngữ, trong trường hợp được biểu hiện phức tạp hơn thì chỉ có yếu tố chính phụ thuộc vào vị ngữ, còn yếu tố phụ thuộc thì không có quan hệ gì với vị ngữ cả*" [151, 76]. Chẳng hạn, cụm từ chính phụ (đoạn ngữ) *mấy tỉnh lớn* này khi tham gia vào mối quan hệ với từ *đến* trong câu

(13) *Tôi đến mấy tỉnh lớn này.* (thí dụ của Nguyễn Tài Cẩn) thì chỉ trung tâm (*tỉnh*) có khả năng đại diện cho toàn cụm quan hệ cú pháp với *đến*, cụ thể là giữ chức năng bổ trợ cho *đến* (*đến tỉnh*). Tuy nhiên, về ngữ nghĩa, các thành tố phụ của cụm (*mấy, lớn, này*) cũng gián tiếp tham gia vào mối quan hệ với *đến* thông qua việc bổ sung ý nghĩa cho trung tâm (*tỉnh*).

Việc chỉ ra sự khác biệt giữa quan hệ cú pháp và quan hệ ngữ nghĩa như trên đây có ý nghĩa quan trọng đối với việc phân tích câu theo mặt cú pháp và mặt ngữ nghĩa.

## **2) Một số trường hợp cần chú ý khi phân tích quan hệ cú pháp giữa các từ**

Thực tế cho thấy trong việc phân tích câu về cú pháp, thường có sự nhầm lẫn quan hệ cú pháp với quan hệ ngữ nghĩa. Dưới đây, xin chỉ ra một số trường hợp dễ gây sự nhầm lẫn giữa chúng cần được chú ý khi phân tích cú pháp.

*a) Trường hợp giữa các từ có quan hệ ngữ nghĩa giống nhau nhưng có quan hệ cú pháp khác nhau*

Đây chính là trường hợp một quan hệ ngữ nghĩa tương ứng với hai quan hệ cú pháp trong đó phổ biến nhất và cũng dễ gây nhầm lẫn nhất là trường hợp quan hệ ngữ nghĩa *kẻ hoạt động - hoạt động* (hoặc *kẻ mang đặc điểm - đặc điểm*) tương ứng với các quan hệ cú pháp chủ - vị và hạn định. Thí dụ:

- *Quan hệ chủ - vị:*

(14) (Lúc ấy), cô giáo đang giảng bài.

(15) Người khôn (của khó). (Tục ngữ)

- *Quan hệ hạn định:*

(16) Cô giáo đang giảng bài (là giáo viên giỏi).

(17) Người khôn (ăn nói nửa chừng)... (Ca dao)

*b) Trường hợp giữa các từ có quan hệ ngữ nghĩa nhưng không có quan hệ cú pháp*

Đây chính là trường hợp hai từ giữ vai trò các thành phần câu khác nhau chỉ có mối quan hệ thuần ngữ nghĩa (về hình thức, chúng không thể tạo thành tổ hợp dùng độc lập, do đó, giữa chúng không có quan hệ cú pháp). Đáng chú ý là các dạng cụ thể sau:

- *Quan hệ thuận ngữ nghĩa giữa hai bộ ngữ (các từ in nghiêng) của một động từ.*

Thí dụ: (18) Chúng cảm *thanh niên đi rừng*. (Nguyễn Trung Thành)

(19) Tôi khuyên *Trùi ở lại* hang tôi mà chữa bệnh. (Tô Hoài)

- *Quan hệ thuận ngữ nghĩa giữa bộ ngữ và trạng ngữ của động từ.*

Thí dụ: (20) Nam dùng *chìa khoá (đẽ)* mở cửa.

(21) Họ dùng *liềm (đẽ)* cắt lúa.

- *Quan hệ thuận ngữ nghĩa giữa chủ ngữ và bộ ngữ.*

Thí dụ: (22) *Nam* được (mẹ) *khen*

(23) *Tiếng động* làm bé thức giấc

- *Quan hệ thuận ngữ nghĩa giữa các định ngữ của một danh từ.*

Thí dụ: (24) Có tiếng *cười nói của những người đi chợ*. (Nam Cao)

- *Quan hệ thuận ngữ nghĩa giữa trạng ngữ và chủ ngữ.*

Thí dụ: (25) *Họ* nói câu cuối cùng với *một giọng mỉa mai*. (Nam Cao)

(26) *Rõ ràng là bằng mắt phải anh* vẫn thấy hiện lên một cánh chim én chao đi chao lại. (Nguyễn Trung Thành)

- *Quan hệ thuận ngữ nghĩa giữa chủ ngữ và định ngữ.*

Thí dụ: (27) *An* rất yêu cha nó.

(28) *San* cười để thương thức câu nói của *mình*. (Nam Cao)

### 1.2.3. Nguyên tắc, thủ pháp và quy trình phân tích câu về cú pháp

#### 1.2.3.1. Nguyên tắc xác định thành phần câu

a) **Nguyên tắc thứ nhất:** *Chỉ các thực từ mới được coi là thành phần câu đích thực.*

Cơ sở đề ra nguyên tắc này là sự khác nhau giữa thực từ và hư từ ở khả năng tham gia vào mối quan hệ cú pháp. Sự khảo sát cho thấy *chỉ các thực từ mới có khả năng tham gia vào các mối quan hệ cú pháp (và do đó, mới là thành tố cú pháp thực sự); hư từ chỉ có khả năng tham gia vào mối quan hệ "cận cú pháp" (và do đó, không phải là thành tố cú pháp đích thực mà chỉ là thành tố "cận cú pháp")* [151, 61]. Chính vì thấy rõ sự khác nhau về cú pháp giữa thực từ và hư từ như chỉ ra trên đây mà khi xác định các từ có khả năng làm thành tố cú pháp, Nguyễn Tài Căn cho rằng hư từ "*là một từ loại tự thân không có khả năng làm thành tố cú pháp*" [9, 362].

Sự khác nhau về cú pháp giữa thực từ và hư từ còn thể hiện ở chỗ khi giữ vai trò thành tố cú pháp, các thực từ hầu như luôn có khả năng kết hợp vào mình các yếu tố phụ để tạo thành *ngữ (nhóm từ)* hoặc luôn có khả năng thay thế bằng ngữ (vì vậy, trong tên gọi các thành phần câu đều có yếu tố "*ngữ*" như *chủ ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ...*). Các hư từ, với tư cách là thành tố cận cú pháp, nói chung, không có khả năng phát triển thành ngữ; vì vậy, thay cho tên gọi có yếu tố "*ngữ*" không phù hợp với chúng, có thể gọi chúng là *phụ tố cận cú pháp*.

Phụ tố cận cú pháp là những yếu tố phụ được biểu hiện bằng hư từ dùng để bổ sung cho một thành phần câu hay cho cả câu một ý nghĩa nào đó. Chúng có mối quan hệ không đầy đủ về cú pháp đối với các bộ phận hữu quan.

Phụ tố cận cú pháp có thể được xác định, phân loại theo những tiêu chí khác nhau.

Theo ý nghĩa, các phụ tố cận cú pháp được chia thành các kiểu sau:

- *Kiểu phụ tố biểu thị các ý nghĩa phạm trù*

Kiểu này được biểu hiện bằng các phó từ (*những, các, đã, sẽ...*) chuyên đi kèm và bổ sung cho các từ loại thực từ một ý nghĩa ngữ pháp phạm trù hay ý nghĩa tình thái nhất định (ý nghĩa về số, thời thể, mức độ). Kiểu này bao gồm hai nhóm chính:

+ Các phụ tố chuyên đi kèm bổ sung ý nghĩa cho danh từ (*những, các, mọi...*). Có thể gọi các phụ tố kiểu này là *định tố* (phân biệt với định ngữ là các thành tố phụ của danh từ được biểu hiện bằng thực từ).

+ Các phụ tố chuyên đi kèm và bổ sung ý nghĩa cho vị từ (*không, đã, sẽ, rất, hơi...*). Có thể gọi các phụ tố kiểu này là *trạng tố* (phân biệt với trạng ngữ là các thành tố phụ của vị từ được biểu hiện bằng thực từ).

- *Kiểu phụ tố biểu thị ý nghĩa ngữ pháp quan hệ (ý nghĩa cú pháp)*

Kiểu này được biểu hiện bằng quan hệ từ chuyên dùng để dẫn nối các thực từ và chỉ ra vai trò, chức năng, ý nghĩa cú pháp của các thành tố được dẫn nối. Có thể gọi các phụ tố kiểu này là *phụ tố dẫn nối* hay *liên tố* (theo thuật ngữ của Diệp Quang Ban [5, 62 - 3]).

- *Kiểu phụ tố biểu thị ý nghĩa tình thái*

Kiểu này được biểu hiện bằng các hư từ tình thái (giao tiếp) chuyên đi kèm và bổ sung ý nghĩa tình thái cho các thành phần câu hay cả câu. Có thể gọi các phụ tố kiểu này là *phụ tố tình thái* hay *tình thái tố*.

Trong số các hư từ, thán từ là hư từ có nét rất đặc biệt về cú pháp và việc xác định vai trò, chức năng cú pháp của nó có nhiều khó khăn.

Khác với tất cả các hư từ khác, thán từ không dùng để bổ sung ý nghĩa cho từ, thành phần câu, hay câu mà chỉ được dùng trong hai trường hợp:

- *Dùng độc lập với tư cách là phát ngôn*

Thí dụ: (29) *Ôi!, Ái chà!*

Trong trường hợp này, thán từ tạo thành đơn vị giống câu về hình thức (có ngữ điệu kết thúc) nhưng *không phải là câu thực sự*. Theo V.S. Panfilov, những phát ngôn kiểu này có 0 % dấu hiệu đặc trưng của câu [151, 346]. Theo chúng tôi, những đơn vị kiểu này có thể xếp vào loại đơn vị *cận cú* hay *câu đặc biệt*.

- *Dùng với tư cách là bộ phận của câu*

Thí dụ: (30) *A, em Liên thảo nhỉ.* (Thạch Lam)

Trong trường hợp này, có thể coi thán từ là một vế (có hình thức tương đương với hình thức câu đặc biệt) của câu phức.

Như vậy, cũng như các hư từ, thán từ không có khả năng tạo câu hay giữ vai trò thành phần câu đích thực.

**b) Nguyên tắc thứ hai:** *Mỗi thực từ trong câu cần được quy về một thành phần câu nhất định.*

Để làm rõ cơ sở của nguyên tắc này, không thể không xem xét, đánh giá quan niệm chỉ coi các từ giữ vai trò thành phần chính (tạo nên nòng cốt câu) và các từ có quan hệ cú pháp trực tiếp với nòng cốt câu mới là thành phần câu mà một số tác giả chủ trương. Cần thừa nhận rằng đây là quan niệm có cơ sở nhất định mà chỗ dựa chính là vai trò cú pháp khác nhau của các từ đối với tổ chức cú pháp của câu và tính tầng bậc của mối quan hệ cú pháp trong câu. Tuy nhiên, quan niệm này cũng có những hạn chế nhất định. Để làm rõ vấn đề này, chúng ta sẽ xem xét khái niệm *nòng cốt câu* và *thành phần chính* của câu theo cách hiểu dưới đây.



Theo quan niệm của Nguyễn Minh Thuyết và Nguyễn Văn Hiệp, nòng cốt câu là "*cấu trúc tối giản vừa đủ đảm bảo cho câu độc lập về nội dung và hoàn chỉnh về hình thức*" [101, 109]. Dựa vào khái niệm nòng cốt câu theo cách hiểu này, các tác giả xác định các loại thành phần câu, theo đó, thành phần chính của câu được hiểu là "*các thành phần thuộc nòng cốt câu*" [101, 98] và gồm *vị ngữ, chủ ngữ, bổ ngữ* (của vị từ - vị ngữ) [101, 98 - 99], còn các thành phần phụ của câu là các thành phần có quan hệ phụ thuộc vào nòng cốt câu và gồm *trạng ngữ, khởi ngữ, định ngữ của câu và tình thái ngữ* [101, 100]. Việc xác định nòng cốt câu và thành phần câu theo cách trên đây quả là có tính chặt chẽ, khoa học hơn cách làm trước đó. Tuy nhiên, ở cách phân tích này cũng không phải không còn những vấn đề chưa thật sự rõ ràng.

Trên thực tế, nòng cốt câu theo định nghĩa trên đây không phải chỉ gồm vị ngữ và chủ ngữ, bổ ngữ (của vị từ - vị ngữ) mà còn gồm cả "*bổ ngữ bắt buộc*" của bổ ngữ (các bổ ngữ của *mang vào* trong: "*Tôi nhờ bác mang vào cho chồng tôi thức ăn và các trái cây.*") hoặc định ngữ bắt buộc (trong: "*Đó là điều chắc chắn*" hay "*Lí tưởng là cái mà người ta sống vì nó...* ").

Nòng cốt trong những câu vừa dẫn trên đây thường được gọi là "*nòng cốt không khép kín*" [34, 124] và chu cảnh không khép kín này vẫn được coi là chu cảnh tối ưu [34, 125].

Có thể thấy điều chưa được luận giải rõ ở đây là: Vì sao các thành tố bắt buộc kéo theo (bổ ngữ của bổ ngữ và định ngữ) tham gia vào "*nòng cốt không khép kín*" trong những câu trên đây lại không được coi là thành phần câu? Đây quả là vấn đề khó luận giải (vì việc không coi chúng là thành phần câu sẽ mâu thuẫn với quan niệm: thành phần câu gồm "*các thành phần tham gia vào nòng cốt câu*" [34, 127], còn việc coi chúng là thành phần câu cũng sẽ mâu thuẫn với quan niệm cho rằng thành phần câu không bao hàm các yếu tố "*chỉ có quan hệ với một từ chứ không có quan hệ với toàn bộ nòng cốt câu*" [101, 99], tức là không gồm bổ ngữ (của vị từ) và định ngữ (của danh từ).

Ngoài ra, việc loại định ngữ, bổ ngữ của vị từ và cả trạng ngữ của vị từ (trong: "*Người mà chúng ta vừa gặp ở sân trường là một giáo viên giỏi.*") khỏi phạm vi thành phần câu cũng khiến việc phân tích câu về cú pháp thiếu tính triệt

để. Trên thực tế, khi xem xét tổ chức cú pháp câu như một chỉnh thể và thể hiện các quan hệ cú pháp trong câu bằng sơ đồ, hầu như không thể không đề cập đến tất cả các thành tố cú pháp mà mỗi một kiểu trong chúng đều tham gia vào một kiểu quan hệ cú pháp nhất định và giữ một vai trò, chức năng nhất định đối với việc tổ chức câu.

Trên cơ sở sự phân tích trên đây, chúng tôi nghiêng về quan niệm theo đó, mỗi thực từ trong câu cần được coi là một thành phần câu nhất định. Cơ sở chính của quan niệm này là:

- Trong câu, mỗi thực từ đều tham gia vào mỗi quan hệ cú pháp nhất định và có vai trò, chức năng cú pháp nhất định. Vì vậy, để việc phân tích câu về cú pháp có tính triệt để, cần phải phân tích đến từng thực từ, nghĩa là mỗi thực từ trong câu đều phải được gán một "*nhãn cú pháp*" nhất định.

- Các thành tố cú pháp như định ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ (của vị từ) tuy không phải là các thành tố trực tiếp tạo nên câu nhưng vai trò cú pháp của chúng trong câu không phải không quan trọng. Thực tế cho thấy bổ ngữ (kể cả bổ ngữ của các vị từ giữ vai trò bổ ngữ, định ngữ, trạng ngữ) hầu như luôn có tính bắt buộc; ngay cả định ngữ (của danh từ) cũng không phải luôn là thành phần tự do. Việc coi các thành tố cú pháp mà việc lược bỏ chúng có ảnh hưởng đến tính trọn vẹn của câu như vậy không phải là thành phần câu là không chú ý đến vai trò cú pháp của chúng trong câu.

- Việc thừa nhận tư cách thành phần câu của mỗi thực từ trong câu hoàn toàn không có nghĩa là phủ nhận hay xem nhẹ "*tính tầng bậc của các quan hệ ngữ pháp trong câu*". Khi phân loại các thành phần phụ của câu, vẫn có thể chỉ ra tính tầng bậc đó. Khi mô tả các quan hệ cú pháp trong câu bằng sơ đồ, cũng hoàn toàn có thể biểu hiện tính tầng bậc của các quan hệ cú pháp [24, 259].

- Liên hệ với thực tế phân tích các đơn vị ngôn ngữ, có thể nhận thấy *cách phân tích câu theo thành phần với việc vừa đảm bảo tính triệt để, vừa chú ý đến tính tầng bậc của mỗi quan hệ giữa các thành tố như trên đây có nét tương đồng rõ rệt với cách phân tích ngữ âm* theo đó, cấu trúc của âm tiết tiếng Việt được xác định là cấu trúc mà ở dạng đầy đủ gồm 5 thành tố (*âm đầu, âm đệm, âm chính, âm cuối và thanh điệu*) với *tổ chức hai bậc* (bậc 1 gồm 3 bộ phận trực tiếp tạo nên âm tiết: *phụ âm đầu, phần vần, thanh điệu*; bậc 2 gồm các thành tố của phần vần: *âm đệm, âm chính và âm cuối*) [97, 80 - 84].

c) **Nguyên tắc thứ ba:** Thành phần câu là thành phần của các kiểu câu nói chung

Có thể thấy quan niệm coi thành phần câu chỉ là thành phần của một kiểu câu nhất định (chẳng hạn, coi chủ ngữ, vị ngữ chỉ là các thành phần chính của câu đơn hay câu chủ vị) có những điểm không thực sự hợp lí. Trên thực tế, chủ ngữ, vị ngữ không chỉ có trong câu đơn hay câu chủ vị mà còn xuất hiện trong các kiểu câu khác.

Chẳng hạn, trong những câu thường được coi là câu phức (*Tôi thấy nó đến.*) hoặc câu ghép (*Nếu trời mưa thì chúng ta nghỉ.*), các từ giữ vai trò vị ngữ (*thấy, nghỉ*) cũng là thành phần chính của câu. Việc chỉ định nghĩa, xác định và miêu tả chủ ngữ, vị ngữ trong phạm vi câu đơn hay câu chủ vị rõ ràng đã phủ nhận tính phổ biến của các loại thành phần câu này và khiến việc định nghĩa, miêu tả thành phần câu thiếu tính bao quát.

Quan niệm coi thành phần câu là thành phần của các kiểu câu nói chung chính là giải pháp giúp tránh được những hạn chế chỉ ra trên đây.

d) **Nguyên tắc thứ tư:** Thành phần câu cần được xác định dựa vào hai tiêu chí: ý nghĩa và hình thức cú pháp.

Xem xét cách giải quyết vấn đề tiêu chí xác định thành phần câu, có thể thấy trong ba hướng giải quyết (dựa chủ yếu vào nghĩa, dựa vào hình thức và dựa cả vào ý nghĩa lẫn hình thức), các hướng thứ nhất và thứ hai vì không xuất phát từ bản chất cú pháp (tính hai mặt) của thành phần câu nên đều gặp những khó khăn nhất định.

Việc xác định các thành phần câu dựa chủ yếu vào nghĩa dễ tạo ấn tượng về sự chủ quan, cảm tính vì nghĩa là thứ rất trừu tượng, rất khó quan sát trực tiếp, độc lập với hình thức biểu hiện của nó. Ngoài ra, trong ngôn ngữ có nhiều loại nghĩa mà nghĩa đặc trưng cho các thành phần câu chỉ là nghĩa cú pháp, loại nghĩa luôn được biểu hiện ra bằng các hình thức cú pháp nhất định. Như vậy, có thể nói việc xác định các thành phần câu chỉ dựa vào nghĩa là thiếu cơ sở và trên thực tế, rất khó thực hiện.

Việc xác định các thành phần câu dựa hoàn toàn hoặc chủ yếu vào mặt hình thức có ưu điểm là giúp tăng tính khách quan trong phân tích cú pháp. Tuy nhiên, vì

không dựa vào ý nghĩa là mặt bản chất của các thành phần câu nên hướng đi này lại có những hạn chế khác. Chẳng hạn, theo cách xác định, phân loại các thành phần phụ của câu dựa hoàn toàn vào khả năng cải biến vị trí, thành phần phụ của câu bao gồm hai loại chính với bốn loại cụ thể: *loại không có khả năng cải biến vị trí* gồm: *khởi ngữ* (chỉ đứng trước C □ V) và *tình thái ngữ* (chỉ đứng sau C □ V); *loại có khả năng cải biến vị trí* gồm: *định ngữ của câu* (có hai vị trí) và *trạng ngữ* (có ba vị trí) [101, 100]. Khi vận dụng vào thực tế, cách xác định này gặp những khó khăn, vướng mắc rất khó khắc phục. Theo các tiêu chí này, rất khó xử lý đối với những thành tố mà về ý nghĩa và cấu tạo rõ ràng là mang đặc tính của trạng ngữ nhưng lại không thể chiếm ba vị trí. (Chẳng hạn, *bao giờ* trong: Anh về *bao giờ?* hay các thành tố chỉ mục đích được dẫn nổi bằng *cho*, mà trong: Đi *cho biết đó biết đây...* Đúc gan sắt mà *dời non lấp bể...* không có khả năng cải biến vị trí; còn *bao giờ* trong: *Bao giờ* anh về? chỉ có khả năng chiếm hai vị trí). Ngoài ra, việc coi *tình thái ngữ* và *định ngữ của câu* (được hiểu là "*thành phần câu chuyên biểu thị tình thái*" [34, 236]) là những thành phần câu khác hẳn nhau cũng khiến cho sự đối lập giữa các thành phần câu thiếu hẳn mặt bản chất là ý nghĩa.

Để khắc phục những nhược điểm của cách xác định thành phần câu đã chỉ ra trên đây, *khi xác định thành phần câu, về nguyên tắc, cần đứng hẳn trên bình diện cú pháp, xuất phát từ bản chất cú pháp (tính hai mặt) của thành phần câu (cũng như tính hai mặt của các đơn vị, các phạm trù ngữ pháp nói chung* [24, 226 - 228].

Như vậy, cần thừa nhận rằng *hướng xác định thành phần câu dựa cả vào ý nghĩa lẫn hình thức là hướng đi đúng.*

Ý nghĩa và hình thức cú pháp với tư cách là tiêu chí xác định thành phần câu đã được chúng tôi trình bày cụ thể trong bài báo "*Hệ thống thành phần câu tiếng Việt nhìn từ góc độ kết trị của từ*"[57]; do đó sẽ không được nêu lại ở đây.

**đ) Nguyên tắc thứ năm:** *Trong câu, mỗi thực từ chỉ giữ một chức năng cú pháp*

Tính một chức năng của các thành tố cú pháp trong câu đã được L. Tesnière nêu thành nguyên tắc trong phân tích cú pháp và được nhiều người ủng hộ: "*Về nguyên tắc, không một yếu tố phụ thuộc nào có thể phụ thuộc vào hơn một yếu tố chính. Ngược lại, yếu tố chính có thể chi phối một vài yếu tố phụ thuộc*" [156, 25].

Nói theo cách nói của V.S. Panfilov thì "*một ông chủ cú pháp có thể có vài người hầu nhưng một người hầu không thể có hai ông chủ*" [151, 99].

Cần thấy rằng nguyên tắc trên đây có ý nghĩa rất quan trọng đối với việc phân tích cú pháp vì nó giúp tránh được cách hiểu về thành phần "*kiêm ngữ*", tức là thành phần kiêm nhiệm đồng thời hai chức năng cú pháp (chẳng hạn, cách phân tích cho rằng trong câu "*Tôi rủ nó đến.*", *nó* vừa là bổ ngữ của *rủ*, vừa là chủ ngữ của *đến*). Dựa vào nguyên tắc một chức năng của các thành tố cấu tạo câu, ta sẽ có cơ sở phân tích, lí giải các lỗi ngữ pháp nhằm lẫn chủ ngữ với các thành phần câu khác. Chẳng hạn, nhằm lẫn chủ ngữ với trạng ngữ (trong câu "*Với đôi mắt thần chủ nghĩa đã giúp Tố Hữu nhìn rõ âm mưu của kẻ thù.*"), chủ ngữ với định ngữ (trong câu "*Về bản chất của Hoạn Thư là một kẻ độc ác.*"), chủ ngữ với bổ ngữ (trong câu "*Nói đến nền văn học Việt Nam là một nền văn học vô cùng phong phú.*").

#### 1.2.3.2. Thủ pháp, quy trình xác định thành phần câu và danh sách thành phần câu

a) **Về thủ pháp:** Khi xác định các thành phần câu dựa vào ý nghĩa và hình thức cú pháp như chỉ ra trên đây, để tránh sự chủ quan, cảm tính và để phát hiện đầy đủ các đặc điểm của chúng, cần áp dụng các thủ pháp hình thức như: *lược bỏ* (Реду́кция), *bổ sung* (до́бавле́ние), *thay thế* (су́бститу́ция), *cải biến* (трансфо́рмация). Các thủ pháp này đã được S.E. Jakhontov đề xuất và vận dụng vào việc nghiên cứu tiếng Hán và cũng đã được Nguyễn Minh Thuyết, Nguyễn Văn Lộc xác định rõ nội dung và vận dụng vào việc phân tích ngữ pháp tiếng Việt [101, 80 - 92], [49, 40 - 43]; do đó, sẽ không được trình bày cụ thể ở đây.

#### b) Về quy trình xác định thành phần câu và danh sách thành phần câu

Việc xác lập hệ thống thành phần câu được thực hiện theo 5 bước sau:

##### **Bước 1:** Xác định câu trọn vẹn (câu đầy đủ, câu tự lập) về ngữ pháp

Tiếp thu (có điều chỉnh, bổ sung) cách xác định khái niệm *câu trọn vẹn* thông qua khái niệm *câu không trọn vẹn* mà S.E. Jakhontov đề xuất [203, 248], chúng tôi hiểu *câu không trọn vẹn* là *câu có hiện tượng tỉnh lược một hay một vài từ nào đó mà a) để hiểu đúng, cần dựa vào ngữ cảnh để xác định rõ từ hay các từ đã bị lược bỏ và b) có thể biến nó thành câu không phụ thuộc vào ngữ cảnh bằng cách khôi phục lại từ hay các từ bị lược bỏ. Tất cả các câu còn lại đều được coi là câu*

*trọn vẹn*. Chẳng hạn, trong chuỗi câu: *Tiếng hát ngừng. Cả tiếng cười.* (Nam Cao), câu thứ hai là câu không trọn vẹn vì để hiểu đúng nó, cần dựa vào ngữ cảnh (câu thứ nhất) để xác định từ đã bị lược bỏ (*ngừng*) và có thể biến câu này thành câu không phụ thuộc vào ngữ cảnh bằng cách khôi phục lại từ đã bị lược bỏ.

Theo cách hiểu trên đây thì câu: *Lúc ấy, anh ta đã đến đó* cần được coi là câu trọn vẹn vì mặc dù để hiểu đúng nó, cần dựa vào ngữ cảnh nhưng không thể xác định từ nào trong nó bị lược bỏ và khôi phục lại một cách có căn cứ. Câu trọn vẹn theo cách hiểu trên đây không chỉ gồm các thành phần bắt buộc (các thành phần nằm trong "*chu cảnh tối ưu*" của vị từ) mà còn bao gồm cả các thành phần tự do (các thành phần nằm trong "*chu cảnh dư*" của vị từ [159, 88]).

**Bước 2:** *Xác định cấu trúc cơ sở của câu - nòng cốt câu*

Tán thành ý kiến của N.I. Tjapkina [158, 182 - 184], chúng tôi hiểu *cấu trúc cơ sở của câu* là *cấu trúc tối giản (có số lượng thành phần tiết kiệm nhất)* mà đảm bảo cho câu có khả năng hoạt động với tư cách là câu trọn vẹn. *Cấu trúc cơ sở của câu* theo cách hiểu trên đây, về cơ bản, phù hợp với *nòng cốt câu* theo cách hiểu của Nguyễn Minh Thuyết và Nguyễn Văn Hiệp [101, 109]. Để tiện, dưới đây, chúng tôi sẽ sử dụng thuật ngữ *nòng cốt câu* đã trở nên quen thuộc.

Thủ pháp chính để xác định nòng cốt câu là lược bỏ. Ở bước này, tất cả những từ mà sự vắng mặt của chúng không ảnh hưởng đến tính trọn vẹn của câu sẽ bị lược bỏ. Những từ còn lại (mà việc lược bỏ tiếp sẽ ảnh hưởng đến tính trọn vẹn của câu) sẽ tham gia vào nòng cốt câu và chính là các thành phần bắt buộc của câu.

Ở dạng điển hình, nòng cốt câu được cấu tạo bởi một hoặc một vài *cụm vị từ* (*cụm chủ vị* hay *nút (noeud) vị từ* theo thuật ngữ của L. Tesnière [156, 22 - 25]). Các cụm vị từ (cụm chủ vị) trực tiếp tạo nên nòng cốt câu được gọi là *cụm vị từ (cụm chủ vị) nòng cốt*.

**Bước 3:** *Quy các nòng cốt câu vào các loại, kiểu nhất định*

Bằng thủ pháp đồng nhất (*операция отождествления*), các câu cụ thể có cùng bản chất cú pháp sẽ được quy vào một số loại, kiểu nhất định. Theo cách này, các thành phần câu tuy khác nhau về hình thức (vị trí, cấu tạo...) nhưng có cùng chức năng và ý nghĩa cú pháp (*nhà, thư* trong *Nhà cháy*. → *Cháy nhà*. *Tôi viết thư*.

→ *Thư*, tôi viết.) sẽ được đồng nhất với nhau và được quy vào một thành phần câu, còn những câu đồng nhất về thành phần sẽ được quy vào một kiểu.

Dựa vào số lượng cụm chủ vị (cụm vị từ), cụm chủ vị nòng cốt và số lượng thành phần phụ bắt buộc (có quan hệ trực tiếp với vị từ - hạt nhân của cụm), có thể chia nòng cốt câu thành các loại, kiểu chính sau:

- Loại chỉ gồm một cụm chủ vị. Loại này gồm:

+ Kiểu không đòi hỏi thành phần phụ bắt buộc hay diễn tố (chỉ có vị từ - hạt nhân).

Thí dụ: *Mưa. Sáng rồi.*

+ Kiểu gồm một thành phần phụ bắt buộc (một diễn tố).

Thí dụ: *Nó ngủ. Mẹ về.*

+ Kiểu gồm hai thành phần phụ bắt buộc.

Thí dụ: *Tôi viết thư. Tôi đọc sách.*

+ Kiểu gồm ba thành phần phụ bắt buộc.

Thí dụ: *Tôi trao tiền cho hắn. Ông cảm mày nói.*

- Loại gồm hai cụm chủ vị trở lên. Loại này gồm:

+ Kiểu chỉ gồm một cụm chủ vị nòng cốt.

Thí dụ: *Người mà chúng ta vừa gặp là nhà văn.*

*Tôi tin rằng nó sẽ đến.*

+ Kiểu gồm hai cụm chủ vị nòng cốt trở lên.

Thí dụ: *Ông nói gà, bà nói vịt.*

*Pháp chạy, Nhật hàng, vua Bảo Đại thoái vị.* (Hồ Chí Minh)

**Bước 4:** *Xác định thành phần chính của câu - vị ngữ.*

Vị ngữ chính là *hạt nhân của cụm vị từ nòng cốt*. Đó là từ mang kết trí chủ động tuyệt đối trong câu. Vị ngữ được xác định theo các tiêu chí chính sau:

- Về nội dung:

+ Là thành phần được xác định tuyệt đối, tức là không có chức năng xác định (bổ sung) cho bất cứ thành phần nào.

+ Có ý nghĩa cú pháp hoạt động hay đặc điểm.

+ Quy định bản chất của câu và chi phối tổ chức nội bộ của câu (quy định số lượng, ý nghĩa, hình thức của các thành phần phụ bắt buộc của câu).

- Về hình thức:

+ Ở dạng cơ bản, được biểu hiện bằng vị từ với ý nghĩa, hình thức thời thể chiếm vị trí trung tâm của câu.

+ Nói chung, không có khả năng thay thế bằng từ nghi vấn đích thực như: *ai, gì, nào, sao...* (chỉ có khả năng thay thế bằng các đơn vị có ý nghĩa nghi vấn như: *làm gì, làm sao, thế nào* mà trong *Từ điển tiếng Việt* (do Hoàng Phê chủ biên) được gọi là các "*tổ hợp*" và không được chú từ loại [71, 692 và 694]).

+ Rất khó lược bỏ. Trừ trường hợp đối thoại hoặc một vài trường hợp đặc biệt, trên thực tế, hầu như "*không tồn tại câu thiếu vị ngữ*" [140, 137].

**Bước 5:** *Xác định các thành phần phụ của câu*

Tất cả các thực từ trong câu mà không phải là thành phần chính đều là thành phần phụ của câu. Thành phần phụ của câu được xác định theo các tiêu chí sau:

- Về nội dung:

+ Có chức năng (ý nghĩa) xác định (bổ sung) trực tiếp hay gián tiếp cho thành phần chính hoặc cho cả câu.

+ Mang một ý nghĩa cú pháp quan hệ nhất định (kiểu như *nghe chủ thể, đối thể...*).

+ Không quy định bản chất của câu và không chi phối tổ chức nội bộ của câu.

- Về hình thức:

+ Được biểu hiện bằng thực từ thuộc các từ loại nhất định.

+ Nói chung, có khả năng thay thế bằng từ nghi vấn.

+ Dễ lược bỏ hơn so với thành phần chính.

Thành phần phụ của câu (trừ thành phần biệt lập) chính là các từ mang kết tri bị động được dùng để hiện thực hoá kết tri chủ động của vị từ hoặc danh từ.

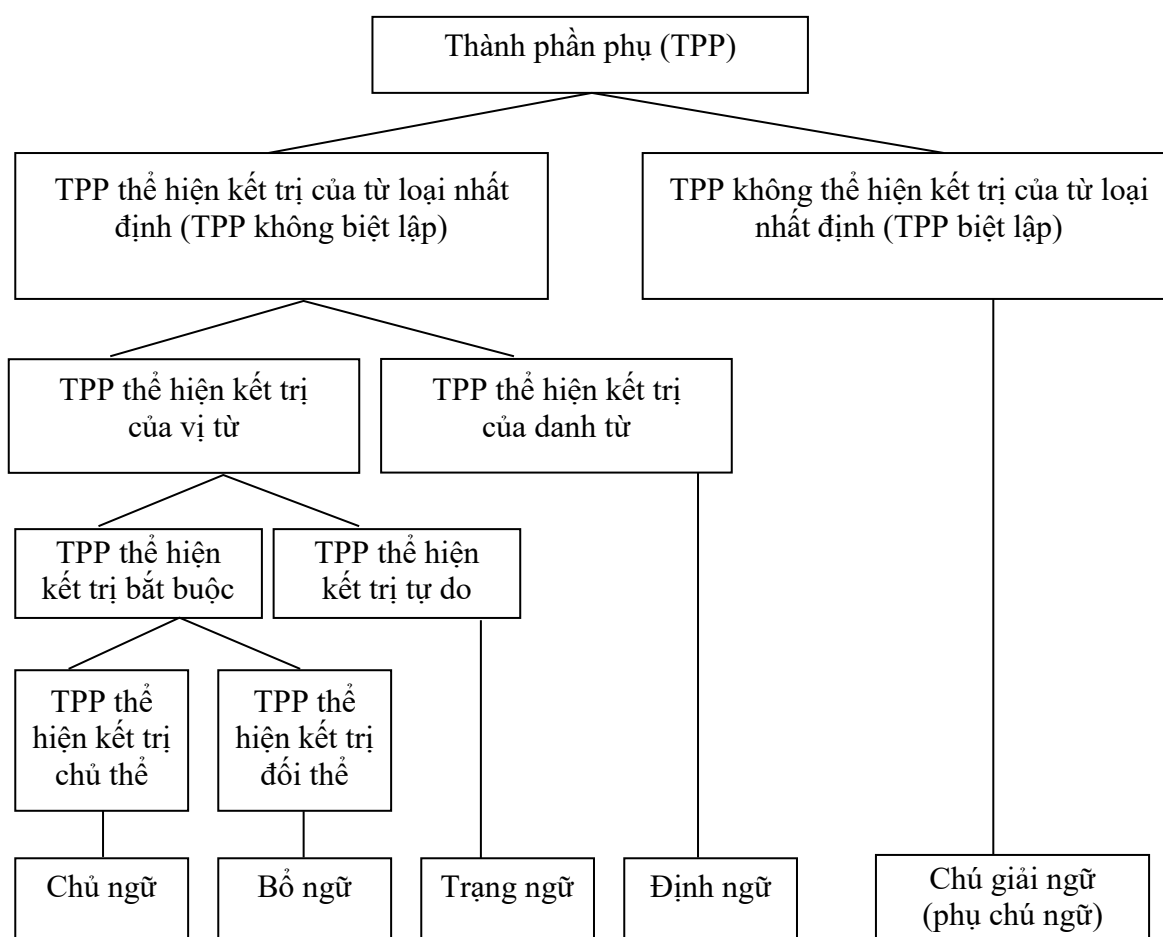
Theo tầm quan trọng (mức cần thiết) đối với tổ chức cú pháp của câu, thành phần phụ được chia thành: *thành phần bắt buộc* (tham gia vào nòng cốt câu) và *thành phần phụ không bắt buộc* (không tham gia vào nòng cốt câu).

Theo tính chất của mối quan hệ cú pháp (quan hệ kết tri) với từ mà nó bổ sung, thành phần phụ được chia thành: *thành phần phụ thể hiện kết tri của từ loại nhất định* (*thành phần phụ không biệt lập*) và *thành phần phụ không thể hiện kết tri*



của một từ loại nhất định (thành phần phụ biệt lập). Thành phần phụ không biệt lập gồm: thành phần phụ thể hiện kết trị của vị từ (chủ ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ) và thành phần phụ thể hiện kết trị của danh từ (định ngữ).

Hệ thống thành phần phụ của câu xét theo mối quan hệ kết trị được thể hiện ở Sơ đồ 1.1.



**Sơ đồ 1.1. Hệ thống thành phần phụ của câu xét theo mối quan hệ kết trị**

Theo tính chất của mối quan hệ cú pháp với thành phần chính, thành phần phụ được chia thành: *thành phần phụ có quan hệ cú pháp trực tiếp với thành phần chính hoặc với cả câu* và *thành phần phụ không có quan hệ cú pháp trực tiếp với thành phần chính hoặc với cả câu*.

Loại thành phần phụ thứ nhất được gọi là *thành phần phụ bậc 1* hay *thành phần phụ bậc câu*; còn loại thành phần phụ thứ hai được gọi là *thành phần phụ bậc 2, bậc 3... hay thành phần phụ bậc từ*.

Xét kết hợp các tiêu chí, hệ thống thành phần phụ của câu được chia thành 5 loại mà mỗi loại được đặc trưng bởi tổ hợp các đặc điểm (xem Bảng 1.2).

**Bảng 1.1. Hệ thống thành phụ của câu xét kết hợp các tiêu chí**

Đặc điểm Thành phần phụ	Nội dung							Hình thức			
	Tính phụ thuộc	Tính bắt buộc	Ý nghĩa cú pháp					Cách biểu hiện		Tính tự do về vị trí	Tính biệt lập
			Chủ thể	Đối thể	Tình trạng	Đặc điểm	Chú giải	Danh từ	Vị từ		
Chủ ngữ	+	+	+	-	-	-	-	+	(+)	-	-(+)
Bổ ngữ	+	+	-	+	-	-	-	+	+	-	-(+)
Trạng ngữ	+	-	-	-	+	-	-	+	+	+	-(+)
Định ngữ	+	-(+)	-	-	-	+	-	+	+	-	-(+)
Chú giải ngữ	+	-	-	-	-	-	+	+	+	-	+

### 1.3. Tiểu kết

Những điều trình bày trong *Chương 1* cho phép rút ra những luận điểm quan trọng sau:

1) Câu là đơn vị phức tạp, thuộc nhiều bình diện khác nhau mà bình diện cú pháp chỉ là một trong số đó. Vì vậy, *khi phân tích câu về cú pháp, cần đứng hẳn trên bình diện cú pháp, xuất phát từ thuộc tính cú pháp (thuộc tính kết hợp hay kết trí) của từ và dựa vào các khái niệm cú pháp cơ bản như: quan hệ cú pháp, vai trò, chức năng, ý nghĩa, hình thức cú pháp.*

2) Với tư cách là phạm trù cú pháp, *thành phần câu đích thực, về nguyên tắc, phải là thực từ* (vì chỉ các thực từ mới có khả năng tham gia vào mối quan hệ cú pháp và mới là thành tố cú pháp đích thực). *Vì mỗi thực từ trong câu đều gắn với vai trò, chức năng, ý nghĩa cú pháp nhất định nên cần được coi là một thành phần câu nhất định.*

3) Thành phần cú pháp đích thực của câu theo cách hiểu trên đây, một mặt, được phân biệt với các thành tố cận cú pháp được biểu hiện bằng hư từ có chức năng bổ sung cho các thực từ hoặc cho cả câu những ý nghĩa nhất định; mặt khác, được phân biệt với các thành tố thuộc cấu trúc giao tiếp (*đề, thuyết*) và các thành tố thuộc cấu trúc nghĩa biểu hiện của câu.

4) Là phạm trù cú pháp, *thành phần câu được đặc trưng bởi cả mặt nội dung (vai trò, chức năng, ý nghĩa cú pháp) lẫn hình thức cú pháp. Điều này đòi hỏi khi xác định các thành phần câu, về nguyên tắc, cần dựa đồng thời vào cả hai mặt này trong đó, mặt nội dung là mặt bản chất, mặt quyết định.*

5) Thành phần câu là thành phần của các kiểu câu nói chung.

6) Trong câu, mỗi từ chỉ giữ một chức năng cú pháp.

7) Nhìn một cách khái quát, hệ thống thành phần câu tiếng Việt bao gồm *thành phần chính duy nhất hay đỉnh cú pháp của câu (vị ngữ) và các thành phần phụ mà trừ thành phần biệt lập, đều là các thành tố hiện thực hoá thuộc tính kết hợp (kết trị chủ động) của vị từ (chủ ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ) hoặc danh từ (định ngữ).*

Như vậy, phân tích câu về cú pháp, thực chất, chính là phân tích câu dựa vào thuộc tính kết hợp cú pháp (kết trị) của từ, chủ yếu là kết trị của vị từ và danh từ (thể từ).

Trong hệ thống thành phần câu được xác định trên đây, ta thấy không có "*khởi ngữ*", một loại thành phần câu được xác định trong ngữ pháp học truyền thống. Lí do của điều này hay vấn đề bản chất cú pháp của "*khởi ngữ*" sẽ được trình bày cụ thể ở *Chương 3*.

## Chương 2

### CHỦ NGỮ NHÌN TỪ GÓC ĐỘ KẾT TRỊ CỦA TỪ

Trong số các thành phần cú pháp của câu, chủ ngữ là thành phần được thảo luận nhiều nhất với những ý kiến khác nhau nhất. Mục này sẽ tập trung làm rõ những vấn đề chính sau:

- 1) Các quan niệm khác nhau về chủ ngữ.
- 2) Bản chất, đặc điểm cú pháp của chủ ngữ.
- 3) Đối lập, ranh giới giữa chủ ngữ và bổ ngữ.

#### 2.1. Các quan niệm khác nhau về chủ ngữ

##### 2.1.1. Về vai trò cú pháp của chủ ngữ

Trong các công trình nghiên cứu về cú pháp tiếng Việt có hai quan niệm chính về vai trò cú pháp của chủ ngữ:

##### **1) *Coi chủ ngữ là một trong các thành phần chính của câu***

Đây là ý kiến của phần lớn tác giả các công trình nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt theo quan điểm truyền thống. Theo quan niệm này, chủ ngữ, vị ngữ (ở một số tác giả, cả bổ ngữ) được coi là các thành phần chính tạo nên nòng cốt của câu.

Quan niệm coi chủ ngữ là thành phần chính của câu có vai trò, vị thế cú pháp ngang hàng với vị ngữ không phản ánh đúng vai trò cú pháp rất khác nhau giữa hai thành phần câu này trong tổ chức cú pháp của cụm chủ vị và câu (như đã được đề cập ở các công trình công bố gần đây [107, 70-80]), [111, 43-51]. Hơn nữa, cách hiểu này cũng không thể áp dụng với những câu thường được coi là câu phức (kiểu như: *Cuốn sách tôi vừa mua rất hay*) trong đó, chủ ngữ của cụm chủ vị làm định ngữ (*tôi vừa mua*) rõ ràng không phải là thành phần chính của câu vì nó không trực tiếp tạo nên nòng cốt câu.

##### **2) *Coi chủ ngữ là thành phần phụ của câu***

Tiêu biểu cho quan niệm này là V.S. Panfilov [151, 367 - 371], Nguyễn Văn Lộc [52, 1 - 15].

Theo quan niệm này, về bản chất cú pháp, chủ ngữ cũng chỉ là một kiểu bổ ngữ (bổ ngữ chủ thể), tức là có cùng đẳng cấp hay tôn ti cú pháp với bổ ngữ và chỉ được phân biệt với bổ ngữ chủ yếu về ý nghĩa và hình thức cú pháp tương ứng.

Quan niệm trên đây cũng là quan niệm của các tác giả công trình này và sẽ được làm sáng tỏ hơn trên cú liệu tiếng Việt qua việc phân tích tính chất của mối quan hệ cú pháp (quan hệ tổ hợp, quan hệ kết tri) giữa chủ ngữ và vị từ □ vị ngữ.

### 2.1.2. Về cách định nghĩa, xác định chủ ngữ

Trong vấn đề định nghĩa, xác định chủ ngữ, các tác giả theo các khuynh hướng khác nhau có những cách tiếp cận khác nhau. Có thể kể đến những cách định nghĩa, xác định chủ ngữ chủ yếu sau đây:

#### 1) Cách định nghĩa chủ ngữ dựa vào mặt thông báo (giao tiếp)

Theo cách này, chủ ngữ thường được định nghĩa là "*thành phần được thuyết định*" [85, 17 - 26], thành phần "*được nói đến*" [140, 143] ở trong câu hoặc là "*phần nêu*" lên một cái gì đó được nói đến ở "*phần báo*" là vị ngữ [90, 30].

Nhược điểm của cách định nghĩa này là không xuất phát từ mặt cú pháp, không dựa vào nghĩa cú pháp là thuộc tính nội dung quan trọng của các thành phần cú pháp của câu để định nghĩa, xác định chủ ngữ. Cách định nghĩa này khiến cho khái niệm chủ ngữ trở nên mơ hồ, thiếu tính xác định và giá trị khu biệt về cú pháp. Với cách định nghĩa này, sẽ không thể phân biệt chủ ngữ với đề ngữ (phần đề, chủ đề) là thành tố thuộc cấu trúc giao tiếp của câu (được đặc trưng bởi thuộc tính "*được thuyết định*", "*được thông báo*", hoặc "*nêu chủ đề*"). Mặt khác, cách định nghĩa này dẫn đến tình trạng không thể xác định một cách không mâu thuẫn chủ ngữ như thành phần cú pháp của câu như đã được chúng tôi chỉ ra [52, 1 - 12]. Chẳng hạn, theo quan niệm trên đây, trong câu: (1a) "*Mây tan.*", *mây* được coi là chủ ngữ vì nó chính là cái "*được nói đến*" ("*được thuyết định*", "*được thông báo*"), còn trong câu: (1b) "*Tan mây.*" thì đương nhiên, *mây* không phải là chủ ngữ vì nó không phải là cái "*được thông báo*" mặc dù về nghĩa cú pháp, *mây* trong cả hai cấu trúc không có gì khác nhau.

Như vậy, trong trường hợp trên đây, khi xác định chủ ngữ, *nghĩa cú pháp đã không được chú ý*. Tuy nhiên, nguyên tắc trên đây đã không được tuân thủ một cách nhất quán khi xác định chủ ngữ trong những câu kiểu như: (2) "*Cuốn sách này thì tôi đọc rồi.*" Ở câu này, mặc dù *cuốn sách này* cũng là yếu tố "*được thông báo*" ("*được thuyết định*", "*được nói đến*") nhưng hầu như không được coi là chủ ngữ (có lẽ vì nó không có nghĩa cú pháp chủ thể?). Nếu quả như vậy thì ở đây, nghĩa cú pháp lại được đặt ra. (?)

## **2) Cách định nghĩa chủ ngữ dựa cả vào đặc điểm thông báo lẫn đặc điểm cú pháp**

Chẳng hạn, Diệp Quang Ban định nghĩa chủ ngữ như sau:

"*Chủ ngữ nêu ra cái đối tượng mà câu nói đề cập đến và hàm chứa hoặc có thể chấp nhận các đặc trưng (tức là quan hệ, tính chất, trạng thái, hành động) sẽ được nói lên trong vị ngữ*" [4, 146]. Định nghĩa của Lê Xuân Thai cũng theo hướng này: "*Chủ ngữ là thành phần nêu lên đối tượng mang đặc trưng được thuyết định ở vị ngữ. Trong tiếng Việt chủ ngữ đặt trước vị ngữ.*" [87, 37]. So với định nghĩa trước đây (1977), định nghĩa này đã được bổ sung tiêu chí ngữ nghĩa nhưng tác giả vẫn lưu ý rằng *tính được thuyết định và thuyết định* mới là phạm trù chức năng cú pháp của chủ ngữ, vị ngữ.

Cách định nghĩa chủ ngữ dựa vào mặt thông báo - cú pháp trên đây đã làm cho khái niệm chủ ngữ trở nên cụ thể, xác định hơn. Tuy nhiên, vì *không đứng hẳn trên bình diện cú pháp (không dựa hẳn vào nghĩa cú pháp)* nên cách định nghĩa này vẫn chưa cho phép giải quyết được những trường hợp kiểu như dưới đây:

- (3) *Thù này chúng ta phải trả.*
- (4) *Bắc Kinh tôi chưa đến bao giờ.*
- (5) *Lọ hoa này đặt ở đây nhé.*
- (6) *Từ xa bước tới một người lạ mặt.*

Sau khi dẫn những câu trên đây và các ý kiến khác nhau trong việc xác định chức năng cú pháp của các từ in nghiêng, Lê Xuân Thai cho rằng "*chưa có một ý kiến nào được lập luận thực sự có sức thuyết phục*" [87, 182]. Về hướng phân tích những câu có chứa các từ in nghiêng trên đây, theo Lê Xuân Thai, "*quan trọng nhất vẫn là sự phân tích về chức năng diễn đạt và thông báo của các thành phần này*" [87, 183]. Tuy nhiên, đối với tác giả, việc xác định chức năng của các từ in nghiêng trong những câu trên vẫn còn là vấn đề bỏ ngỏ.

## **3) Cách định nghĩa chủ ngữ dựa vào mặt ý nghĩa**

Theo quan niệm này, I.X. Buxtrov và N.N. Stankevich coi chủ ngữ là thành phần chính của câu "*chỉ kể mang đặc điểm được nêu ở vị ngữ*" [139, 137].

Cách định nghĩa chủ ngữ dựa vào ý nghĩa là hướng đi đúng vì nghĩa là mặt bản chất của các thành phần cú pháp của câu. Tuy nhiên, khi dựa vào nghĩa để xác định các thành phần câu trong đó có chủ ngữ, các tác giả đi theo hướng này lại chưa luận giải được cụ thể, rõ ràng bản chất của ý nghĩa đặc trưng cho các thành phần cú pháp của câu, đặc biệt, chưa phân biệt rõ nghĩa cú pháp với nghĩa biểu hiện hay nghĩa sâu. Khi phân tích ý nghĩa của chủ ngữ, các tác giả cho rằng ngoài ý nghĩa chủ thể hành động (*em bé* trong (7) "*Em bé cười.*"), chủ ngữ còn có thể chỉ đối thể hành động (*tôi* trong (8) "*Tôi được bạn bè khen.*") hoặc kẻ mang phẩm chất (*sách* trong (9) "*Sách này rất hay.*") [139, 143]. Có thể nhận thấy rằng trong câu ((8) "*Tôi được bạn bè khen.*", ý nghĩa đối thể của chủ ngữ (*tôi*) không được các tác giả xác định trong mối quan hệ cú pháp với nghĩa của từ động từ *được* (giữ vai trò hạt nhân ngữ pháp hoặc vị ngữ của câu). Rõ ràng, xét trong mối quan hệ với *được*, chủ ngữ (*tôi*) không thể có ý nghĩa cú pháp đối thể. Như vậy, ý nghĩa đối thể của *tôi* được các tác giả xác định ở đây chỉ có thể là nghĩa biểu hiện hay nghĩa sâu (được xác định trong mối quan hệ thuần ngữ nghĩa với *khen* là từ không có quan hệ cú pháp trực tiếp với chủ ngữ).

#### **4) Cách xác định chủ ngữ dựa vào thủ pháp hình thức**

Thủ pháp hình thức được dùng để xác định chủ ngữ là *nguyên nhân hoá*. Đây là một phép phái sinh cú pháp theo đó, câu đưa ra xem xét được đặt vào khuôn kiến trúc nguyên nhân.

Thí dụ: (10a) *Bé ngủ.* → (10b) *Bà bắt bé ngủ.*

(11a) *Bé là cháu.* → (11b) *Bà coi bé là cháu.*

(12a) *Tôi xuống trước.* → (12b) *Không, để tôi xuống trước.*

Chủ ngữ trong những câu đang xem xét trên đây là thành phần thể từ tính (*bé, tôi*) trong khuôn kiến trúc nguyên nhân [101, 92 □□94]; [151, 369].

Việc đề xuất phép thử bằng thủ pháp nguyên nhân hoá được coi là một cố gắng trong việc tìm kiếm một tiêu chí hình thức cho việc xác định chủ ngữ trong tiếng Việt. Tuy nhiên, việc chỉ dựa vào thủ pháp nguyên nhân hoá như trên đây để xác định chủ ngữ khiến cho tiêu chí xác định chủ ngữ thiếu hẳn đi mặt ý nghĩa cú pháp là mặt bản chất của các thành phần cú pháp của câu. Trên thực tế, việc áp dụng thủ pháp này vẫn còn một số khó khăn, vướng mắc đòi hỏi phải tiếp tục giải quyết như một số tác giả đã nhận xét [101, 26], [35, 19 □□20].

### ***5) Xác định chủ ngữ dựa đồng thời vào ý nghĩa, hình thức cú pháp***

Quan niệm này được trình bày một cách rõ ràng nhất trên cứ liệu tiếng Việt qua ý kiến của Nguyễn Văn Lộc trong một bài viết bàn về cách định nghĩa chủ ngữ [52, 1 -15].

Chúng tôi cho rằng chủ trương xác định các thành phần câu nói chung, chủ ngữ nói riêng, dựa vào ý nghĩa và hình thức cú pháp như đã được chỉ ra ở bài viết trên đây là có cơ sở và hoàn toàn phù hợp với bản chất ngữ pháp (tính hai mặt) của các đơn vị, phạm trù ngữ pháp nói chung, thành phần cú pháp của câu nói riêng.

Trong công trình này, chúng tôi vẫn giữ quan điểm trên đây và coi đó là nguyên tắc cần dựa vào để xác định hệ thống thành phần cú pháp của câu nói chung và chủ ngữ nói riêng.

## **2.2. Chủ ngữ - thành phần phụ bắt buộc của câu**

### ***2.2.1. Nguyên tắc xác định chủ ngữ***

Như đã trình bày ở trên đây, phù hợp với quan niệm về ba bình diện của câu (bình diện cú pháp, bình diện giao tiếp, bình diện nghĩa biểu hiện), chủ ngữ được coi là thành tố cú pháp (thuộc bình diện cú pháp và cấu trúc cú pháp của câu) và khác về bản chất với các thành tố thuộc cấu trúc giao tiếp (đề ngữ hay phần đề) và các thành tố thuộc cấu trúc nghĩa biểu hiện (chủ thể nghĩa biểu hiện) của câu.

Bản chất cú pháp của chủ ngữ như đã chỉ ra trên đây đòi hỏi việc xác định nó phải được thực hiện dựa vào nguyên tắc, thủ pháp và quy trình xác định các thành phần cú pháp của câu như đã chỉ ra ở trên. Cụ thể:

*1) Là thành phần cú pháp, chủ ngữ cần được xác định dựa hoàn toàn vào bình diện cú pháp, xuất phát từ bản chất cú pháp (tính hai mặt) của các thành phần cú pháp của câu.*

Việc tuân thủ nguyên tắc dựa hoàn toàn vào bình diện cú pháp để xác định chủ ngữ cho phép tránh được sai lầm của các cách xác định chủ ngữ dựa vào mặt thông báo, thông báo - cú pháp hoặc nghĩa biểu hiện như đã chỉ ra ở trên đây.

Việc tuân thủ nguyên tắc xác định chủ ngữ dựa đồng thời vào cả mặt nội dung (vai trò, chức năng và ý nghĩa cú pháp) lẫn mặt hình thức cú pháp (khả năng thay thế bằng từ nghi vấn, cách biểu hiện về mặt từ loại sự có mặt, vắng mặt bên nó



các hư từ cú pháp, vị trí trong câu và ngữ điệu) cho phép tránh được sự hạn chế, tính phiến diện của cách xác định chủ ngữ cũng như thành phần cú pháp của câu dựa riêng vào mặt ý nghĩa hoặc hình thức như đã chỉ ra.

2) Là thành phần cú pháp, *chủ ngữ cần được xác định trong mỗi quan hệ cú pháp (quan hệ tổ hợp, quan hệ kết trị) với từ có quan hệ cú pháp với nó, cụ thể là với vị từ giữ vai vị ngữ hoặc hạt nhân của cụm vị từ (cụm chủ vị, nút vị từ).*

Sự khảo sát các cấu trúc cú pháp của câu cho thấy trong câu, chủ ngữ luôn có mối quan hệ cú pháp (quan hệ kết trị) với vị từ - vị ngữ (hoặc vị từ - hạt nhân của cụm vị từ). Xác nhận điều này, L. Tesnière cho rằng chủ ngữ truyền thống thực chất chính là một kiểu diễn tố (actant) của vị từ - vị ngữ [156, 117]. Ch.L. Li và S.A. Thompson khi phân biệt chủ ngữ với chủ đề cũng chỉ ra rằng khác với chủ đề không bắt buộc phải tham gia mối quan hệ tổ hợp (quan hệ cú pháp, quan hệ kết trị) với động từ, tức là không bắt buộc phải là tham tố (argument) của thành phần vị ngữ, chủ ngữ luôn phải tham gia mối quan hệ tổ hợp (quan hệ cú pháp, quan hệ kết trị) với một vị ngữ của câu [148, 197 - 199].

Chính dựa vào mối quan hệ cú pháp hay quan hệ kết trị chặt chẽ giữa chủ ngữ với vị ngữ mà các tác giả như S.D. Ksnelson, S.M. Kibardina, T.N. Tjapkina đều chủ trương xác định chủ ngữ dựa vào "*mối quan hệ kết trị hạt nhân*" với vị từ - vị ngữ [144, 222], [157, 300 - 301].

Theo nguyên tắc xác định chủ ngữ dựa vào mối quan hệ cú pháp (quan hệ kết trị) với vị từ - vị ngữ, sau khi xác định được câu trọn vẹn, nòng cốt câu và vị ngữ - đỉnh cú pháp của câu - chủ ngữ sẽ được xác định như sau:

a) Nếu bên vị từ - vị ngữ chỉ có một thành tố bắt buộc (một diễn tố) duy nhất thì thành tố đó chính là chủ ngữ (*nó, nước* trong: (13) *Nó ngủ.* (14a) *Nước sôi.* (14b) *Sôi nước.*).

b) Nếu bên vị từ - vị ngữ có hơn một thành tố bắt buộc thì một trong các thành tố bắt buộc đó sẽ là chủ ngữ. Đó là thành tố có ý nghĩa cú pháp chủ thể và có khả năng chiếm vị trí liền trước vị từ - vị ngữ (*Nam* trong: (15a) *Nam tìm bạn.*).

### 2.2.2. Đặc điểm cú pháp của chủ ngữ xét trong quan hệ cú pháp với vị từ

#### 1) Đặc điểm nội dung của chủ ngữ xét trong quan hệ cú pháp với vị từ

Về nội dung, chủ ngữ có ba đặc điểm quan trọng là *tính phụ thuộc*, *tính bắt buộc* và *nghĩa cú pháp chủ thể*.

##### a) Xác định tính phụ thuộc của chủ ngữ dựa vào quan hệ cú pháp với vị từ

Sự phụ thuộc của chủ ngữ vào vị từ - vị ngữ thể hiện ở chỗ:

- *Về thuộc tính cú pháp (kết tri)*: Cũng như bổ ngữ, chủ ngữ xét trong mối quan hệ với vị từ - vị ngữ (hạt nhân) không phải là kẻ mang kết tri chủ động, tức là kẻ tạo ra vị trí mở cần làm đầy bởi vị từ - vị ngữ mà là kẻ mang kết tri bị động, tức là kẻ làm đầy vị trí mở được tạo ra bởi vị từ - vị ngữ.

- *Về vai trò bên trong cụm chủ vị (cụm vị từ)*: Sự phụ thuộc của chủ ngữ vào vị từ - vị ngữ được thể hiện ở các mặt sau:

+ Về nghĩa, chủ ngữ bổ sung cho vị ngữ hay vị từ nghĩa cú pháp chủ thể hoạt động.

+ Về hình thức, chủ ngữ luôn có thể thay thế bằng từ nghi vấn, tức là luôn có thể dựa vào vị từ - vị ngữ để đặt câu hỏi về chủ ngữ. (So sánh: (15a) *Nam tìm bạn* → (15b) *Ai tìm bạn?*).

+ Chủ ngữ không quy định bản chất ý nghĩa của câu hay cụm vị từ (sự quy định này thuộc về vị từ - vị ngữ như đã chỉ ra).

+ Chủ ngữ không có khả năng chi phối tổ chức nội bộ của câu hay cụm vị từ, cụ thể, không quy định số lượng và tính chất (ý nghĩa, hình thức) của các thành phần bắt buộc khác của câu. (Sự quy định này cũng thuộc về vị từ - vị ngữ như đã chỉ ra).

- *Về vai trò bên ngoài cụm vị từ*: Khi cụm vị từ (cụm chủ vị) tham gia vào mối quan hệ cú pháp với yếu tố ngoài cụm, chủ ngữ không có khả năng đại diện cho cụm trong mối quan hệ cú pháp với yếu tố bên ngoài. (Khả năng này cũng thuộc về vị từ - vị ngữ).

##### b) Về tính bắt buộc của chủ ngữ xét trong mối quan hệ cú pháp với vị từ - vị ngữ

Tính bắt buộc của chủ ngữ được thể hiện ở chỗ chủ ngữ bên vị từ - vị ngữ của câu (chủ ngữ bậc 1 hay bậc câu) hầu như luôn tham gia vào nòng cốt câu và việc lược bỏ nó sẽ khiến cho câu mất đi tính trọn vẹn. Chủ ngữ của các vị từ giữ vai trò thành phần phụ của câu (bổ ngữ, định ngữ, trạng ngữ) có tính bắt buộc ở các

mức độ khác nhau xét trong mối quan hệ với chức năng cụ thể của vị từ - hạt nhân mà nó bổ sung. Trong trường hợp các vị từ - hạt nhân là thành phần phụ bắt buộc của câu (là bổ ngữ bậc 1 hay bậc câu) thì chủ ngữ bên chúng sẽ đồng thời là thành phần phụ bắt buộc tham gia vào "nòng cốt không khép kín" của câu. (*Nó, anh* trong những câu kiểu như: (16) *Tôi thấy nó đang đến.* (17) *Tôi không hiểu anh nói gì.*) Trong trường hợp vị từ - hạt nhân là thành phần phụ tự do của câu (trạng ngữ) thì chủ ngữ bên chúng chỉ có tính bắt buộc xét trong mối quan hệ với vị từ - hạt nhân, tức là chủ ngữ hoàn toàn nằm ngoài nòng cốt câu và sự xuất hiện của nó chỉ cần thiết (bắt buộc) đối với việc xác định ý nghĩa của vị từ - hạt nhân (*con* trong câu: (18) *Ông Ba rất vui mừng vì con vừa thi đỗ vào đại học.*).

*c) Xác định nghĩa cú pháp của chủ ngữ dựa vào ý nghĩa ngữ pháp của vị từ - vị ngữ*

Trong ngữ pháp học truyền thống, bản chất của ý nghĩa đặc trưng cho chủ ngữ thường không được xác định một cách cụ thể, rõ ràng và sự nhầm lẫn nghĩa cú pháp (đặc trưng cho các thành phần cú pháp câu) với nghĩa biểu hiện hay nghĩa sâu là hiện tượng rất phổ biến.

Như đã nói ở phần trên, ý nghĩa cú pháp của từ trong câu cần được xác định trong mối quan hệ cú pháp giữa các từ. Như vậy, khi xác định nghĩa cú pháp của chủ ngữ (trong quan hệ với vị từ - vị ngữ), cần chú ý nguyên tắc chung là: Nghĩa của vị từ luôn quy định nghĩa của các diễn tố (chủ ngữ, bổ ngữ) mà nó chi phối. Nói cách khác, nghĩa cú pháp của chủ ngữ, bổ ngữ phụ thuộc vào nghĩa ngữ pháp của vị từ - hạt nhân và chỉ được xác định trong mối quan hệ với nghĩa ngữ pháp của vị từ - hạt nhân. Điều này có nghĩa là ý nghĩa cú pháp của chủ ngữ - một kiểu diễn tố thể hiện kết trị của vị từ, phải được xác định trong mối quan hệ cú pháp với vị từ - vị ngữ (hoặc vị từ - hạt nhân của cụm vị từ). Việc tuân thủ nguyên tắc này cho phép tránh được sự nhầm lẫn nghĩa cú pháp với nghĩa biểu hiện hay nghĩa sâu (chẳng hạn, việc coi nghĩa cú pháp của chủ ngữ trong câu (19) *Nó bị mẹ mắng* là nghĩa đối thể).

Theo quy tắc trên đây, *ý nghĩa ngữ pháp hoạt động* (được coi là *ý nghĩa đặc trưng cho tất cả các động từ* [153, 150]) *định trước ý nghĩa cú pháp chủ thể của một trong các diễn tố xuất hiện bên nó (diễn tố chủ thể hay chủ ngữ)*. Sở dĩ có thể

khẳng định như vậy là vì các hoạt động, nói chung, đều gắn với chủ thể hay kẻ hoạt động như Đinh Văn Đức đã nhận xét: "*Động từ chỉ các hành động (Tôi chạy. Nó đọc.), trạng thái (Tôi ngủ. Nó thức.) các quan hệ dưới dạng tiến trình (Tôi yêu quê hương. Tôi hiểu bạn bè.) có mối quan hệ với chủ thể và diễn ra trong thời gian*" [22, 107]. Việc chỉ rõ quy tắc trên đây và vận dụng quy tắc này vào việc xác định nghĩa của chủ ngữ có ý nghĩa quan trọng vì nó cho phép làm rõ vấn đề tranh luận lâu nay về nghĩa cú pháp đặc trưng cho chủ ngữ. Việc xác nhận ý nghĩa ngữ pháp hoạt động là nghĩa chung cho tất cả các động từ, còn chủ ngữ về thực chất, chính là một kiểu diễn tố - diễn tố chủ thể của động từ (vị từ) cho phép khẳng định rằng *nghĩa cú pháp chủ thể là nghĩa đặc trưng của chủ ngữ, kể cả chủ ngữ trong câu bị động với vị ngữ là các động từ ngữ pháp (được, bị) và chủ ngữ trong một vài kiểu câu khác mà vị ngữ là động từ ngữ pháp (trở thành, trở nên, làm, khiến...)*. Ở câu có vị ngữ là tính từ, nghĩa cú pháp của chủ ngữ là ý nghĩa kẻ mang đặc điểm.

Như vậy, ý nghĩa cú pháp của chủ ngữ nói chung là ý nghĩa cú pháp chủ thể (gồm nghĩa chủ thể hoạt động và nghĩa chủ thể đặc điểm hay kẻ mang đặc điểm).

Cũng theo quy tắc trên đây, có thể nhận thấy sự tương ứng chặt chẽ giữa nghĩa cụ thể của vị từ - vị ngữ (vị từ - hạt nhân) với nghĩa cụ thể của các diễn tố trong đó có chủ ngữ.

Nghĩa cú pháp chủ thể đặc trưng cho chủ ngữ như chỉ ra trên đây cũng cần được phân biệt với nghĩa chủ thể với tư cách là phạm trù nghĩa biểu hiện hay nghĩa sâu có ở các từ trong những câu hay cấu trúc cải biến. Chẳng hạn, các câu (20a) "*Anh ấy ra đi khiến chúng tôi buồn.*" và (20b) "*Sự ra đi của anh ấy khiến chúng tôi buồn.*" có cùng nghĩa biểu hiện (nghĩa miêu tả, nghĩa sâu), do đó, *anh ấy* trong cả hai câu có cùng nghĩa biểu hiện (đều chỉ chủ thể của hoạt động *ra đi*) nhưng về nghĩa cú pháp, chỉ *anh ấy* (chủ ngữ) ở câu (20a) có ý nghĩa chủ thể (xét trong mối quan hệ với nghĩa ngữ pháp hoạt động của động từ *ra đi*), còn *anh ấy* (định ngữ) ở câu (20b) có ý nghĩa *kẻ sở thuộc*. Sự khác nhau về nghĩa cú pháp của *anh ấy* trong hai câu phù hợp với sự khác nhau về hình thức cú pháp giữa chúng: Ở câu (20a), *anh ấy* không được dẫn nối bởi quan hệ từ và chiếm vị trí liền trước động từ (*ra đi*) là vị trí cơ bản của chủ ngữ. Ở câu (20b), *anh ấy* được dẫn nối bởi quan hệ từ *của*

(là phương tiện chỉ ra ý nghĩa cú pháp kẻ sở thuộc) và đứng sau *sự ra đi* là đơn vị vừa có đặc tính của danh từ (về nghĩa ngữ pháp, chỉ sự vật) vừa có đặc tính của động từ (về nghĩa từ vựng, chỉ hoạt động). Tương tự như vậy, các câu (21a) "*Mặt trời chiếu sáng trái đất.*" và (21b) "*Trái đất được chiếu sáng bởi mặt trời.*" có cùng nghĩa biểu hiện (nghĩa sâu) và *mặt trời* trong cả hai câu về nghĩa biểu hiện, đều chỉ chủ thể hoạt động, nhưng về cú pháp chỉ *mặt trời* trong câu (21a) mới có ý nghĩa chủ thể (xét trong quan hệ cú pháp với động từ *chiếu sáng*), còn *mặt trời* trong câu (21b) có ý nghĩa cú pháp nguyên nhân (xét trong mối quan hệ với *được chiếu sáng*). Hình thức cú pháp biểu thị nghĩa cú pháp nguyên nhân của *mặt trời* trong câu (21b) là quan hệ từ *bởi*. Một trong những cơ sở khẳng định điều này là quan hệ từ *bởi* trong một số trường hợp, có thể thay thế bằng quan hệ từ *vì* hoặc *nhờ* (là những quan hệ từ chỉ nguyên nhân điển hình).

So sánh:

(21a) Mặt trời chiếu sáng trái đất → (21b) Trái đất được chiếu sáng *bởi* mặt trời → (21c) Trái đất được chiếu sáng *nhờ* mặt trời.

(22a) Ông bị dày vò *bởi* những chuyện mà nhiều lúc ông không giải thích được → (22b) Ông bị dày vò *vì* những chuyện mà nhiều lúc ông không giải thích được. (Nguyễn Thị Ngọc Tú. Buổi sáng, trang 15)

(23a) Khi người ta phải lo trăm thứ, bị làm rầy *bởi* trăm thứ thì ai mà bình tĩnh được. → (23b) Khi người ta phải lo trăm thứ, bị làm rầy *vì* trăm thứ thì ai mà bình tĩnh được. (Nam Cao. Tuyển tập, trang 442)

Tóm lại, việc xác định ý nghĩa cú pháp của chủ ngữ theo nguyên tắc dựa vào ý nghĩa ngữ pháp hoạt động đặc trưng cho động từ - vị ngữ cho phép khẳng định rằng *trong câu có vị ngữ là động từ, chủ ngữ xét trong mối quan hệ cú pháp với động từ - vị ngữ luôn có ý nghĩa cú pháp chủ thể hoạt động; từ không chỉ chủ thể cú pháp của hoạt động không phải là chủ ngữ trong câu có vị ngữ là động từ*. Cũng theo nguyên tắc xác định chủ ngữ trên đây, ta hoàn toàn có thể xác định được nghĩa cú pháp chủ thể đặc điểm (kẻ mang đặc điểm) là nghĩa đặc trưng cho chủ ngữ trong câu với vị ngữ là tính từ.

## 2) Đặc điểm hình thức của chủ ngữ

### a) Khả năng thay thế bằng từ nghi vấn

Khả năng thay thế bằng từ nghi vấn là dấu hiệu về tính phụ thuộc của chủ ngữ. Đặc điểm hình thức này của chủ ngữ do ý nghĩa và thuộc tính kết hợp (kết trị) của vị từ - vị ngữ quy định: Với ý nghĩa hoạt động hay đặc điểm, vị từ - vị ngữ luôn tạo ra trước mình vị trí mở cần làm đầy bởi thành tố chỉ chủ thể hoạt động hay đặc điểm và vị trí mở đó được đánh dấu bằng các từ nghi vấn hỏi về chủ thể.

Những từ hay đơn vị nghi vấn thường dùng để hỏi về chủ ngữ là *ai, cái gì*. Dựa vào dấu hiệu hình thức này, có thể dễ dàng phân biệt chủ ngữ với tư cách là thành phần phụ thuộc vào vị từ □ vị ngữ với trung tâm của cụm danh từ (ngữ danh từ). Chẳng hạn, trong các câu: (24a) "*Nam đang phát biểu.*" (25) "*Anh ấy đang phát biểu.*". *Nam, anh ấy* là chủ ngữ vì chúng dễ dàng thay thế bằng từ nghi vấn (24b) *Ai đang phát biểu?*); trong khi đó, ở câu (24c) "*Người đang phát biểu là Nam.*", *người* xét trong mối quan hệ với *phát biểu* không phải là chủ ngữ mà là *trung tâm* của cụm danh từ vì nó không thể thay thế bằng từ nghi vấn. (Không nói: (24d) "*Ai đang phát biểu là Nam?*")

### b) Về cách biểu hiện

Ở dạng cơ bản, chủ ngữ được biểu hiện bằng danh từ (không được dẫn nối bởi quan hệ từ phụ thuộc). *Đặc điểm hình thức này của chủ ngữ cũng do ý nghĩa và thuộc tính kết trị của vị từ □ vị ngữ quy định: Hoạt động hay đặc điểm do vị từ □ vị ngữ biểu thị đòi hỏi sự xuất hiện của chủ thể mà chủ thể (hoạt động hay đặc điểm), nói chung, chỉ có thể là người hay sự vật, tức là về nguyên tắc, phải được biểu hiện bằng danh từ (cụm danh từ).*

Hình thức danh từ sở dĩ được coi là hình thức cơ bản của chủ ngữ vì đây là hình thức phổ biến nhất của chủ ngữ. Hình thức này của chủ ngữ có thể xuất hiện bên tất cả các kiểu vị từ. Trong khi đó, các hình thức không phải danh từ (chủ ngữ là động từ, tính từ hay cụm vị từ) được coi là hình thức không cơ bản vì: a) Chúng chỉ xuất hiện hạn chế bên một số tiểu loại hay nhóm vị từ nhất định (thí dụ: bên các động từ ngữ pháp như *là, trở thành, khiến, làm...* và một vài nhóm vị từ khác). b) Hầu như luôn có thể chuyển đổi chúng thành hình thức cơ bản là hình thức danh từ.

So sánh:

(26a) *Tha thứ là sự trả thù vinh quang nhất.* (3500 câu danh ngôn)

→ (26b) *Sự tha thứ là sự trả thù vinh quang nhất.*

(27a) *Sứ hoà nghi quả là không sai.* (Anh Đức)

→ (27b) *Việc Sứ hoà nghi quả là không sai.*

→ (27c) *Sự hoà nghi của Sứ quả là không sai.*

### 3) Về vị trí và ngữ điệu

Ở dạng cơ bản, chủ ngữ chiếm vị trí liền trước vị từ □ vị ngữ hoặc vị từ nói chung. Vị trí liền trước vị từ của chủ ngữ được hiểu là giữa chủ ngữ và vị từ, về nguyên tắc, không có chỗ nghỉ trên văn tự được ghi bằng dấu phẩy. Sở dĩ vị trí này được coi là vị trí cơ bản của chủ ngữ vì sự xuất hiện của chủ ngữ ở vị trí này không đòi hỏi điều kiện đặc biệt nào. Còn vị trí sau vị từ được coi là vị trí không cơ bản vì chủ ngữ chỉ có thể xuất hiện ở vị trí này với những điều kiện nhất định. Đó trước hết là điều kiện về đặc điểm của vị từ □ vị ngữ (thường vị ngữ phải là động từ nội hướng hoặc phải thuộc một số tiểu loại tính từ). Ngoài ra, đó còn là những điều kiện về hình thái cấu trúc của động từ □ vị ngữ và danh từ làm chủ ngữ. [99], [92], [49]

Tóm lại, *chủ ngữ là thành phần phụ bắt buộc của câu, có ý nghĩa cú pháp chủ thể, ở dạng cơ bản, được biểu hiện bằng danh từ không được dẫn nói bởi quan hệ từ phụ thuộc chiếm vị trí liền trước vị từ.*

Những đặc điểm trên đây của chủ ngữ là cơ sở để xác định chủ ngữ, phân biệt nó với các thành phần câu khác, đặc biệt, với bổ ngữ là thành phần có nhiều điểm gần gũi với chủ ngữ.

## 2.3. Đối lập giữa chủ ngữ và bổ ngữ nhìn từ góc độ kết trị của từ

### 2.3.1. Dẫn nhập

Trong cách phân tích câu về cú pháp theo quan điểm truyền thống, vấn đề phân biệt chủ ngữ với bổ ngữ được coi là một trong những vấn đề nan giải. Trong cách phân tích câu theo lí thuyết kết trị (với việc coi vị ngữ là thành phần chính duy nhất của câu), chủ ngữ được coi là một kiểu thành phần phụ hay một kiểu bổ ngữ (bổ ngữ chủ thể) [55, 15 □ 16] nên vấn đề phân biệt chủ ngữ với tư cách là thành phần chính của câu với bổ ngữ như là thành phần phụ của câu không còn được đặt ra.

Tuy nhiên, trong việc xác định chủ ngữ, vấn đề phân biệt chủ ngữ với bổ ngữ vẫn cần được đặt ra vì mặc dù giữa chủ ngữ và bổ ngữ không có sự đối lập về đẳng cấp hay tôn ti cú pháp (chúng đều là thành phần phụ thể hiện kết trị bắt buộc của vị từ) nhưng giữa chúng vẫn có sự đối lập về một số mặt, đặc biệt là về ý nghĩa và hình thức cú pháp.

Xuất phát từ quan niệm trên, dưới đây, chúng ta sẽ xem xét một vấn đề thú vị nhưng khá phức tạp: sự đối lập giữa chủ ngữ và bổ ngữ trong tiếng Việt nhìn từ góc độ thuộc tính kết hợp (kết trị) của vị từ (động từ) thể hiện qua *hiện tượng trung hoà hoá sự đối lập giữa chủ ngữ và bổ ngữ bên các động từ trung tính*.

### 2.3.2. Trung hoà hoá sự đối lập giữa chủ ngữ và bổ ngữ bên các động từ trung tính

#### 1) Dẫn nhập

Đối lập giữa chủ ngữ và bổ ngữ là vấn đề rất phức tạp. Ở đây chỉ đề cập đến một trong những biểu hiện tiêu biểu của tính phức tạp đó: *hiện tượng trung hoà hoá sự đối lập giữa chủ ngữ và bổ ngữ bên các động từ trung tính*.

Trong mỗi quan hệ cú pháp (quan hệ kết trị) giữa động từ và các diễn tố (chủ ngữ, bổ ngữ), quy tắc chung là: ý nghĩa của động từ luôn chi phối ý nghĩa và hình thức của các diễn tố.

Như vậy, khi xác định, phân biệt chủ ngữ với bổ ngữ theo đặc điểm ý nghĩa và hình thức cú pháp, cần phải dựa vào ý nghĩa của vị từ.

Khi xác định nghĩa của chủ ngữ, bổ ngữ (các diễn tố) dựa vào nghĩa của vị từ, có thể nhận thấy bên cạnh những trường hợp có ý nghĩa rõ ràng, dễ xác định (các diễn tố bên động từ nội hướng đích thực hay điển hình như: *thức, ngủ, đứng, ngồi, nằm...* hoặc động từ ngoại hướng đích thực như: *ăn, đọc, đánh, đốt, xé, trao, tặng...*), còn có những trường hợp có đặc điểm ý nghĩa phức tạp vì nghĩa của chúng bị quy định bởi nghĩa của các động từ có đặc điểm trung gian.

Các động từ có đặc điểm trung gian (động từ trung tính) là một tiểu loại có đặc điểm hết sức phức tạp mà phạm vi, tính chất của nó chưa được nghiên cứu đầy đủ.

Dưới đây, chúng ta sẽ xem xét đối lập giữa chủ ngữ (diễn tố chủ thể) và bổ ngữ (diễn tố đối thể) trong hai kiểu câu hoặc cấu trúc với vị ngữ (hạt nhân) là động từ trung tính thuộc hai nhóm tiêu biểu đã được đề cập trong các công trình nghiên cứu của Nguyễn Kim Thán [89, 154 - 158] và Nguyễn Văn Lộc [49, 74 - 81].



**2) Đối lập giữa chủ ngữ và bổ ngữ bên vị ngữ là các động từ trung tính nhóm A**

Thuộc về các động từ trung tính nhóm A là các động từ với ý nghĩa chung là nghĩa tồn tại (theo cách hiểu rộng gồm cả nghĩa *xuất hiện, tiêu biến*) như: *có, còn* (trong ý nghĩa tồn tại) *tan, cháy, đổ, vỡ, sôi, nảy sinh, xảy ra, diễn ra...* Các động từ trung tính nhóm A thường tạo lập câu hoặc cấu trúc có dạng N - V hoặc V - N.

Thí dụ: (31a) Nhà *cháy*.

(31b) *Cháy* nhà.

(32a) Tai nạn giao thông thường *xảy ra* ở đây.

(32b) Ở đây thường *xảy ra* tai nạn giao thông.

Trong việc phân tích cú pháp, các động từ (*cháy, xảy ra*) ở những câu trên đây thường không được phân biệt với động từ nội hướng đích thực và diễn tố duy nhất bên chúng cũng thường không được phân biệt với diễn tố chủ thể hay chủ ngữ đích thực (điển hình). Về chức năng cú pháp, các diễn tố chiếm vị trí sau động từ trong các câu b) thường được coi là chủ ngữ [99, 12] hoặc bổ ngữ [5, 172 - 176].

Các cách phân tích trên đây mặc dù có những cơ sở nhất định nhưng đều còn có chỗ chưa thật sự thoả đáng vì chưa chỉ ra được một cách cụ thể sự khác nhau về ý nghĩa và đặc điểm chi phối (về kết tri) giữa các động từ trong những câu trên đây với các động từ nội hướng đích thực (*thức, ngủ, đứng, ngồi, nằm...*).

Sự khảo sát cụ thể cho thấy, thực ra, *các động từ trong những câu trên đây không phải là động từ nội hướng đích thực mà có đặc tính trung gian giữa động từ nội hướng và động từ ngoại hướng*. Cụ thể:

a) Về ý nghĩa:

- Khác với động từ nội hướng đích thực vốn chỉ các hoạt động xuất phát từ chủ thể (do chủ thể tạo ra) và không hướng tới đối thể bên ngoài, các động từ trong những câu trên đây chỉ các hoạt động không xuất phát từ chủ thể (không phải do chủ thể tạo ra) mà chỉ các hoạt động nảy sinh do kết quả của sự tác động của hoạt động hay ngoại lực nào đó. (Chẳng hạn, *cháy* nảy sinh do hoạt động *đốt*, *sôi* nảy sinh do hoạt động  *đun*...).

- Hoạt động do chúng biểu thị vừa thuộc về sự vật nêu ở diễn tố duy nhất bên chúng (*cháy* là hoạt động hay trạng thái thuộc về *nhà*), lại vừa tác động vào chính sự vật đó (*cháy* tác động vào *nhà* khiến *nhà* bị tiêu huỷ), tức là hoạt động vừa có tính nội hướng vừa có tính ngoại hướng.

*b) Về thuộc tính kết hợp (kết tri):*

Mặc dù các động từ trong những câu trên đây cũng chi phối một diễn tố duy nhất như động từ nội hướng đích thực nhưng diễn tố duy nhất bên chúng không có ý nghĩa thuần chủ thể mà chỉ sự vật vừa có thể hình dung như chủ thể hoạt động (kể mang trạng thái), lại đồng thời chính là kẻ chịu sự tác động của hoạt động không phải do mình tạo ra mà kết quả của sự tác động đó là:

- Sự vật nảy sinh, xuất hiện (thể hiện trong những cấu trúc như: *mâu thuẫn nảy sinh, nảy sinh mâu thuẫn, tai nạn xảy ra, xảy ra tai nạn*).

- Sự vật bị tiêu biến hay chuyển sang dạng khác (thể hiện trong các cấu trúc như: *mây tan, tan mây, nhà cháy, cháy nhà, nước sôi, sôi nước*). Chẳng hạn, ở cấu trúc *cháy nhà, cháy* chỉ hoạt động tác động vào *nhà* mà kết quả là *nhà* bị tiêu huỷ.

Chính ý nghĩa hỗn hợp của động từ (vừa có tính nội hướng, vừa có tính ngoại hướng) và của các diễn tố duy nhất bên chúng (vừa có nét nghĩa chủ thể, vừa có nét nghĩa đối thể) là lí do giải thích vì sao diễn tố duy nhất bên chúng lại có thể đồng thời chiếm cả hai vị trí: vị trí liền trước động từ (vị trí đặc trưng của diễn tố chủ thể hay chủ ngữ) và vị trí liền sau động từ (vị trí đặc trưng của diễn tố đối thể hay bổ ngữ). Động từ nội hướng đích thực (*thức, ngủ, đứng, ngồi, nằm...*) không bao giờ cho phép diễn tố duy nhất bên chúng (diễn tố có ý nghĩa thuần chủ thể hay chủ ngữ đích thực) chiếm vị trí liền sau mình, (các cấu trúc: *nó ngủ, kẻ đứng, người ngồi* không thể cải biến vị trí thành: *ngủ nó, đứng kẻ, ngồi người*). Còn động từ ngoại hướng đích thực (*ăn, đánh, đốt, đun, xé...*) không bao giờ cho phép diễn tố có ý nghĩa thuần đối thể (bổ ngữ đích thực) chiếm vị trí liền trước mình (các cấu trúc: *ăn cơm, đun nước, xé cái phong bì*, khi được chuyển thành: *cơm ăn, nước đun, cái phong bì xé* trở thành các cấu trúc mơ hồ về nghĩa hoặc có ý nghĩa và đặc điểm cú pháp hoàn toàn khác).

Như vậy, phù hợp với tính trung gian của các động từ □ vị ngữ (hạt nhân), các diễn tố duy nhất bên chúng trong những câu đang được xem xét trên đây *có đặc tính trung gian giữa diễn tố thuận chủ thể hay chủ ngữ đích thực (điển hình) và diễn tố thuận đối thể hay bổ ngữ đích thực (điển hình)*. Các động từ trung tính chi phối các kiểu diễn tố trung gian trên đây có thể gọi là *động từ trung tính □ nội hướng* vì chúng giống với động từ nội hướng ở một đặc điểm quan trọng: *chỉ có một kết tri bất buộc hay một diễn tố*.

### 3) Đối lập giữa chủ ngữ và bổ ngữ bên vị ngữ là động từ trung tính nhóm B

Thuộc về các động từ trung tính nhóm B là các động từ thường được gọi là *động từ chỉ hoạt động của bộ phận cơ thể* [89, 156] như: *lắc, gật, ngược, nhắm, há, nghe, kiễng...* Cũng có thể xếp vào đây cả các động từ *có, còn* được dùng trong ý nghĩa sở hữu. Động từ trung tính nhóm B thường tạo lập các câu hay cấu trúc có dạng  $N_1 - V_1 - N_2$  mà nhìn hình thức bên ngoài rất giống với câu hay cấu trúc với vị ngữ (hạt nhân) là động từ ngoại hướng đích thực.

Thí dụ: (33) Thứ khế *lắc* đầu. (Nam Cao)

(34) Nghĩa *ngẩng* cao mặt. (Nguyễn Công Hoan)

(35) Người thiếu phụ *ngược* đôi mắt nhưng nhìn Hiệp. (Nam Cao)

(36) Tôi *có* tiền... (Nam Cao)

Động từ - vị ngữ trong những câu trên đây có những đặc điểm đáng chú ý sau:

a) *Về nghĩa*: Chúng chỉ các hoạt động vừa có tính ngoại hướng (hoạt động thuộc về sự vật nêu ở các danh từ (đại từ) đứng trước hướng tới sự vật nêu ở các danh từ đứng sau động từ), vừa có tính nội hướng (hoạt động hay trạng thái thuộc về sự vật nêu ở các danh từ đứng sau).

Chẳng hạn, trong câu (33), *lắc* chỉ hoạt động điều khiển xuất phát từ chủ thể là chính thể *Thứ* hướng tới đối thể *đầu* (là bộ phận bất khả li), đồng thời, lại chỉ trạng thái của *đầu* (trạng thái này chính là kết quả của hành động điều khiển có chủ ý của chủ thể *Thứ*). Trong các câu (34), (35), các động từ □ vị ngữ (*ngẩng, ngược*) cũng có đặc điểm như *lắc*. Trong câu (36), *có* chỉ hoạt động sở hữu của chủ thể *tôi* hướng tới đối thể sở hữu là *tiền*, đồng thời, lại chỉ sự tồn tại của *tiền* (ở vị trí *tôi*).

b) *Về kết trị*: Phù hợp với ý nghĩa đã chỉ ra, các động từ trong những câu trên đây có hai thành tố bắt buộc (hai diễn tố): diễn tố chủ thể (không điển hình) và diễn tố đối thể (cũng không điển hình). Mỗi quan hệ kết trị (quan hệ cú pháp) giữa động từ và các diễn tố của nó được xác nhận qua cả tiêu chí về nội dung (mối quan hệ ý nghĩa giữa chúng) lẫn tiêu chí hình thức (khả năng chúng lập thành tổ hợp được dùng với tư cách là biến thể tinh lược của câu: *Thứ lắc. Lắc đầu. Tôi có. Có tiền*).

Tính không điển hình của diễn tố chủ thể và diễn tố đối thể ở động từ trong các câu trên đây thể hiện ở chỗ các diễn tố này không có ý nghĩa thuần chủ thể hay ý nghĩa thuần đối thể như các diễn tố bên động từ ngoại hướng đích thực mà có đặc điểm ý nghĩa hỗn hợp, cụ thể:

- Trong câu (33) *Thứ khẽ lắc đầu*, *Thứ* vừa chỉ chủ thể tạo ra hành động *lắc* (*Thứ* điều khiển đầu mình *lắc*) vừa chỉ kẻ mang trạng thái *lắc* (vì trạng thái *lắc* thuộc về bộ phận bất khả li *đầu* cũng đồng thời thuộc về chính thể *Thứ*); còn *đầu* vừa chỉ đối thể chịu sự điều khiển của hành động *lắc* xuất phát từ chủ thể là chính thể *Thứ*, vừa chỉ kẻ mang trạng thái *lắc*.

- Trong câu (36) *Tôi có tiền*, *tôi* vừa chỉ chủ thể hoạt động sở hữu, vừa chỉ vị trí tồn tại của *tiền*, còn *tiền* vừa chỉ đối thể sở hữu, vừa chỉ chủ thể tồn tại.

Nét nghĩa đối thể của *đầu*, *tiền* chính là lí do giải thích vì sao chúng có khả năng chiếm vị trí liền sau động từ. (Nếu chỉ có nghĩa thuần chủ thể, *đầu*, *tiền* không thể chiếm vị trí liền sau động từ).

Như vậy, phù hợp với đặc điểm trung tính của các động từ (*lắc*, *có*), các danh từ sau động từ (*đầu*, *tiền*) trong những câu trên đây cũng có đặc điểm hỗn hợp của chủ ngữ (diễn tố chủ thể) và bổ ngữ (diễn tố đối thể).

Các động từ trung tính thuộc nhóm B trên đây có thể gọi là *động từ trung tính - ngoại hướng* vì chúng giống với động từ ngoại hướng đích thực ở một đặc điểm quan trọng: cũng có hai kết trị bắt buộc hay hai diễn tố là chủ ngữ và bổ ngữ.

Cách phân tích đối với các câu hay cấu trúc có vị ngữ là động từ trung tính - ngoại hướng chỉ ra trên đây cũng có thể áp dụng cho các câu hay cấu trúc có vị ngữ là động từ chỉ các dạng khác nhau của sự vận động mang tính tự nhiên, tự phát (hoạt động có tính sinh lí) diễn ra ở người hay động, thực vật mà kết quả là sự nảy sinh ở sự vật một bộ phận (bất khả li) nào đó.

Thí dụ: (37a) Đứa bé đã *mọc* răng.

(37b) Lạc *mọc* mầm. (*Từ điển tiếng Việt*, Hoàng Phê - Chủ biên)

(38a) Cây *ra* lộc. (như trên)

(38b) Mùa bưởi *ra* hoa. (như trên)

(39a) Bé đã *lên* hai. (như trên)

(39b) Vết thương đã *lên* da non. (như trên)

(39c) Nó *lên* cơn sốt.

Về bản chất, hoạt động do các động từ trong những câu trên đây biểu thị mang tính "*tạo sinh*". Hoạt động này vừa thuộc về sự vật - chính thể (được hình dung không chỉ như *vị trí* mà còn như *chủ thể - kẻ tạo sinh*) hướng tới đối thể (bộ phận bất khả li), vừa thuộc về bộ phận bất khả li (được hình dung không chỉ như *đối thể* được sinh ra mà còn như *chủ thể - kẻ đồng tham gia* vào quá trình tạo sinh).

#### **4) Ranh giới giữa động từ trung tính - nội hướng và trung tính - ngoại hướng**

Mặc dù có sự khác biệt nhất định giữa động trung tính thuộc nhóm A (động từ trung tính - nội hướng) và nhóm B (động từ trung tính - ngoại hướng) nhưng cần thấy rằng ranh giới giữa hai nhóm này không phải bao giờ cũng rõ ràng, dễ xác định. Sự gần gũi giữa các động từ thuộc hai nhóm này được thể hiện rõ qua những câu hay cấu trúc với vị ngữ (hạt nhân) là các động từ *có*, *còn* trong ý nghĩa tồn tại và ý nghĩa sở hữu.

So sánh *câu sở hữu* với *câu tồn tại*, Nguyễn Minh Thuyết đã nhận xét: "... *nhiều khi ta gặp những câu khó có thể quy dứt khoát về kiểu nào - quy về câu sở hữu hay câu tồn tại*" [99, 55]. Mặt khác, theo tác giả, "*trong số những câu tồn tại, có thể gặp những câu mà ở đó, cũng như ở câu sở hữu, thuật từ vị ngữ có quan hệ chủ vị với cả thể từ đứng trước lẫn thể từ đứng sau nó. Thí dụ: Tiền của hội còn bảy vạn tám nghìn.*" [99, 55].

Ý kiến trên đây của Nguyễn Minh Thuyết về sự gần gũi giữa câu sở hữu và câu tồn tại có những điểm xác đáng. Tuy nhiên, việc ông xếp *câu sở hữu* vào cùng một phạm trù với *câu tồn tại* (được hiểu là câu có vị ngữ là "*nội động từ*") lại có những điểm khiến chúng ta băn khoăn. Xét về mặt ý nghĩa và kết trị của động từ - vị ngữ cũng như về ý nghĩa và hình thức của các diễn tố bên chúng, có thể nhận thấy có sự khác biệt khá rõ giữa câu sở hữu (dạng điển hình: *Tôi có tiền. Tôi còn tiền.*) và câu tồn tại (dạng điển hình: *Trong túi có tiền. Trong túi còn tiền.*) Cụ thể:

a) Về ý nghĩa:

- Ở câu tồn tại, *có, còn*, cũng như các động từ trung tính - nội hướng (*tan, cháy, sôi, xảy ra...*) chỉ một hoạt động duy nhất (hoạt động *tồn tại* hoặc *xuất hiện, tiêu biến*) với hai tính chất (nội hướng và ngoại hướng) thuộc về một sự vật duy nhất. (Sự vật này vừa là chủ thể hoạt động hay kẻ mang trạng thái, vừa là kẻ chịu đựng tác động của hoạt động nên có thể hình dung như đối thể).

- Ở câu sở hữu, *có, còn*, cũng như các động từ trung tính - ngoại hướng, (*lắc, gật, há, nghiêng...*) mặc dù cũng chỉ hoạt động với hai tính chất (nội hướng và ngoại hướng) nhưng hai tính chất của hoạt động này (có thể hình dung như hai hoạt động bộ phận trong một hoạt động phức tạp) lại thuộc về hai sự vật khác nhau: hoạt động ngoại hướng thuộc về sự vật nêu ở diễn tố trước động từ hướng tới sự vật nêu ở diễn tố sau động từ, còn hoạt động nội hướng (trạng thái) thuộc về sự vật nêu ở diễn tố sau động từ (sự vật này vừa là đối thể hoạt động, vừa là kẻ mang trạng thái).

b) Về kết tri:

- Như đã chỉ ra trên đây, *có, còn* với ý nghĩa tồn tại, cũng như các động từ trung tính - nội hướng khác, chỉ có một kết tri bắt buộc hay một diễn tố duy nhất và diễn tố này có khả năng cải biến vị trí (sự thay đổi vị trí kiểu như *Tiền còn. → Còn tiền. Mây tan. → Tan mây.* mà không làm thay đổi ý nghĩa và tính chất cú pháp của các thành tố và của câu nói chung).

- *Có, còn* với ý nghĩa sở hữu, cũng như các động từ trung tính - ngoại hướng khác, có hai kết tri bắt buộc hay hai diễn tố và các diễn tố này không có khả năng cải biến vị trí như kiểu trên đây. Cần thấy rằng mặc dù có thể chuyển các câu "*Thứ khế lắc đầu.*" "*Tôi còn tiền.*" thành "*Đầu Thứ khế lắc.*" "*Tiền của tôi còn.*" nhưng khả năng chuyển vị trí này chỉ chứng tỏ nét nghĩa chủ thể của *đầu, tiền* chứ không phải là cải biến vị trí đơn thuần vì sự chuyển đổi như vậy đã kéo theo sự thay đổi ý nghĩa của động từ (động từ mất đi ý nghĩa ngoại hướng vốn có) và ý nghĩa vốn có của các danh từ (các diễn tố), đồng thời, làm thay đổi ý nghĩa và tính chất vốn có của câu [99, 52].

Ở đây, cần chỉ ra rằng ngay cả khi *có, còn* được dùng với ý nghĩa tồn tại với sự xuất hiện của hai yếu tố trước và sau mình (trong những câu tồn tại kiểu như: (40a) *Vịt còn hai con.* (41a) *Tiền của hội còn bảy vạn tám nghìn.*), câu tồn tại vẫn khác với câu sở hữu. Cụ thể:

- Ở câu tồn tại:

+ Hai yếu tố ở trước và sau động từ có cùng một ý nghĩa (chỉ sự vật tồn tại).

+ Chúng hầu như luôn có khả năng chuyển về một phía mà không làm thay đổi ý nghĩa tồn tại và tính chất cú pháp vốn có của câu.

So sánh:

(40a) Vịt còn hai con. →

(40b) Hai con vịt (vẫn) còn.

(40c) Còn hai con vịt.

+ Có thể lược bỏ một yếu tố mà không làm thay đổi ý nghĩa và tính trọn vẹn về ngữ pháp của câu [99, 55-56].

Thí dụ: (40d) Vịt còn.

(41b) Tiền của hội còn.

Như vậy, hai yếu tố ở trước và sau động từ trong câu tồn tại về thực chất chỉ là một; chúng được tách ra từ một diễn tố duy nhất bên động từ.

- Ở câu sở hữu:

+ Hai diễn tố ở trước và sau động từ có ý nghĩa khác nhau, chúng đối lập nhau ở nét nghĩa chủ thể sở hữu (có ở diễn tố trước) và nét nghĩa đối thể sở hữu (có ở diễn tố sau).

+ Không thể chuyển hai diễn tố về cùng một phía mà không làm thay đổi ý nghĩa sở hữu và tính chất cú pháp vốn có của câu.

+ Việc lược bỏ một trong hai diễn tố sẽ làm thay đổi ý nghĩa và làm mất tính trọn vẹn ngữ pháp của câu. Chẳng hạn, khi lược diễn tố sau (*Tôi có φ*), câu sẽ thay đổi nghĩa hoặc mất đi tính trọn vẹn về ngữ pháp.

Như vậy, mặc dù cần thừa nhận sự gần gũi giữa câu tồn tại và câu sở hữu nhưng cũng không thể phủ nhận sự khác biệt giữa chúng. Từ sự phân tích như trên, ở đây, chúng tôi nghiêng về ý kiến cho rằng cần phân biệt về mặt cú pháp câu sở hữu với câu tồn tại.

Trên đây, chúng ta đã xem xét ý nghĩa và thuộc tính kết trị của động từ trung tính với đặc điểm trung gian ở các mức khác nhau và ý nghĩa, hình thức của chủ ngữ, bổ ngữ (các diễn tố) bên chúng. Theo cách phân tích đó, có thể hình dung sự

đổi lập giữa chủ ngữ (diễn tố chủ thể) và bổ ngữ (diễn tố đối thể) trong tiếng Việt gắn với sự đổi lập giữa các nhóm động từ xét theo tính nội hướng / tính ngoại hướng qua Bảng 2.1.

**Bảng 2.1. Đổi lập giữa động từ nội hướng và động từ ngoại hướng**

Đặc điểm	Ý nghĩa			Kết quả			
	Ý nghĩa nội hướng	Ý nghĩa hỗn hợp	Ý nghĩa ngoại hướng	Có 1 diễn tố với ý nghĩa thuần chủ thể (CN điển hình)	Có 1 hoặc 2 diễn tố với nghĩa hỗn hợp (CN, BN không điển hình)	Có 2 diễn tố trở lên với nghĩa thuần chủ thể hoặc thuần đối thể (CN, BN điển hình)	Thí dụ:
Động từ nội hướng đích thực	+	-	-	+	-	-	Nó <i>ngủ</i> . Kẻ <i>đứng</i> , người <i>ngồi</i> . Trên xe <i>ngồi</i> chằm chằm một người đàn bà.
Động từ trung tính	-	+	-	-	+	-	Mây <i>tan</i> . <i>Tan</i> mây. Tiền có trong túi. Trong túi có tiền. Tôi <i>có</i> tiền. Thứ <i>lắc</i> đầu.
Động từ ngoại hướng đích thực	-	-	+	-	-	+	Tôi <i>ăn</i> cơm. Tôi <i>đun</i> nước.



Bảng trên đây cho thấy trong tiếng Việt không có sự đối lập thực sự rõ ràng, đứt khoát giữa động từ nội hướng và động từ ngoại hướng mà có sự chuyển dần từ phạm trù nội hướng sang phạm trù ngoại hướng và hai nhóm động từ trung tính trên đây chính là những nấc thang phản ánh sự chuyển dần ấy. Phù hợp với điều đó, giữa chủ ngữ và bổ ngữ cũng không có sự đối lập rõ ràng mà tồn tại những trường hợp trung gian ở các mức khác nhau mang đặc điểm hỗn hợp của cả chủ ngữ lẫn bổ ngữ. *Sự tồn tại của những trường hợp trung gian kiểu như trên đây chính là sự biểu hiện của hiện tượng trung hoà hoá sự đối lập giữa chủ ngữ và bổ ngữ.*

### **5) Giải pháp đối với những trường hợp trung gian**

Khi phân tích cú pháp, đối với những trường hợp có đặc điểm trung gian giữa hai phạm trù A và B như trên đây, có thể có hai giải pháp: xếp chúng vào một phạm trù nhất định (A hoặc B) hoặc xếp chúng vào một phạm trù riêng - phạm trù C, đối lập với cả A lẫn B.

Hướng tới sự đơn giản và tiện lợi cho việc phân tích cú pháp, ở đây, chúng tôi đề nghị chọn giải pháp thứ nhất, cụ thể:

a) *Đối với những câu hoặc cấu trúc có vị ngữ (hạt nhân) là động từ thuộc nhóm A (động từ trung tính - nội hướng):* Vì động từ - vị ngữ chỉ có một kết trị bắt buộc (một diễn tố) giống như động từ nội hướng đích thực nên sẽ xếp chúng vào động từ nội hướng và phù hợp với điều đó, diễn tố duy nhất bên chúng sẽ được xếp vào phạm trù chủ ngữ.

b) *Đối với những câu hoặc cấu trúc có vị vị ngữ (hạt nhân) là động từ trung tính thuộc nhóm B (động từ trung tính - ngoại hướng):* Vì động từ - vị ngữ trong chúng có hai kết trị bắt buộc giống như động từ ngoại hướng đích thực nên sẽ xếp chúng vào động từ ngoại hướng và phù hợp với điều đó, sẽ xếp diễn tố chiếm vị trí trước động từ vào phạm trù chủ ngữ (diễn tố chủ thể) và diễn tố sau động từ vào phạm trù bổ ngữ (diễn tố đối thể).

### **6) Bàn thêm về cách phân tích câu tồn tại với động từ "có"**

Cách xử lí trên đây đối với động từ trung tính - nội hướng (xếp vào động từ nội hướng) và diễn tố duy nhất bên chúng (xếp vào phạm trù chủ ngữ) đòi hỏi làm rõ thêm một số trường hợp về cách dùng của các động từ *có*, *còn* với ý nghĩa tồn tại và đặc tính của các thành tố cú pháp bên chúng.

Bàn về câu tồn tại với động từ *có* trong vai trò vị ngữ, có ý kiến cho rằng danh từ là diễn tố duy nhất ở sau động từ mặc dù có ý nghĩa chủ thể nhưng không phải là chủ ngữ vì một trong những đặc điểm của nó là "*không thể đổi chỗ với vị ngữ để trở lại trật tự C - V thông thường*" [94, 58], còn thành tố chỉ bối cảnh (vị trí, thời gian) cần coi là thành tố bắt buộc (thuộc nòng cốt câu) [94, 58].

Dưới đây, ta sẽ lần lượt xem xét từng vấn đề này.

a) Về đặc điểm vị trí của thành tố chỉ chủ thể ở sau động từ "*có*"

Quả thật, trong một số trường hợp, việc chuyển diễn tố sau động từ *có* với ý nghĩa tồn tại (nhất là các diễn tố được cấu tạo bởi danh từ, cụm danh từ có tính phiếm định như ở câu: *Ngày xưa, ở làng nọ có một quả núi cao.*) lên trước động từ rất khó thực hiện hoặc không thực hiện được. Tuy nhiên, ngoài những trường hợp đó ra thì nói chung, diễn tố duy nhất bên động từ *có* hoặc *còn* (trong ý nghĩa tồn tại), cũng như diễn tố duy nhất bên các động từ trung tính - nội hướng đã xem xét trên đây, đều có khả năng chiếm cả hai vị trí: trước và sau động từ.

So sánh:

(42a) Tiền *có* trong túi. } (Dẫn theo Diệp Quang Ban [5, 170])  
 (42b) Trong túi *có* tiền. }

(43a) Những tiếng quen thuộc ấy hôm nào chả *có*. (Nam Cao)

(43b) Hôm nào chả *có* những tiếng quen thuộc ấy.

(44a) Na về tháng bảy, tháng tám mới *có*... (Nam Cao)

(44b) Về tháng bảy, tháng tám mới *có* na.

(45a) Khi chúng ta sinh ra đất nước đã *có* rồi. (Nguyễn Khoa Điềm)

(45b) Khi chúng ta sinh ra đã *có* đất nước rồi.

(46a) Ở Phú Quốc *có* người thuộc khắp mọi miền.

(46b) Người Nam *có*, người Trung *có*, người Bắc *có*. (Báo Giáo dục và Thời đại)

(47a) Người *còn* thì của hầy *còn*. (Tục ngữ)

(47b) *Còn* trời, *còn* nước, *còn* non... (Cao dao)

(48a) Bóng dáng cậu học trò xinh xẻo, trắng trẻo không *còn* ở hăn nữa.

(Kim Lân)

(48b) Ở hăn không *còn* bóng dáng cậu học trò xinh xẻo, trắng trẻo nữa.

*b) Về đặc tính của thành tố chỉ bối cảnh ở trước động từ "có"*

Cần thừa nhận rằng trong câu tồn tại với vị ngữ là động từ *có* (*còn*), thành tố chỉ bối cảnh (vị trí, thời gian) có vai trò khá quan trọng. Bằng chứng về điều này là sự có mặt thường xuyên của nó ở trong câu và trong một số trường hợp, việc lược bỏ nó có ảnh hưởng nhất định đến tính xác định về nghĩa của động từ và tính trọn vẹn của câu. Đặc điểm này khiến thành tố bối cảnh không hoàn toàn giống với chủ tố hay trạng ngữ đích thực (vốn được coi là thành tố tự do) mà có nét gần gũi với thành tố bắt buộc. Tuy nhiên, cần thấy rằng xét về mức độ bắt buộc, thành tố chỉ bối cảnh trong câu tồn tại với vị ngữ là các động từ *có*, *còn* không thể sánh ngang hàng với thành tố chỉ chủ thể tồn tại là thành tố bắt buộc (điển tố) đích thực. Sự vắng mặt của thành tố bối cảnh trong nhiều trường hợp mà không tạo ấn tượng rõ rệt về sự tinh lược như những câu (47a, 47b) và ở những câu dưới đây cho thấy điều này.

(49) *Có ý kiến cho rằng chủ đề của Truyện An Dương vương và Mỵ Châu - Trọng Thủy là "phản kháng chiến tranh xâm lược và ca ngợi tình yêu."* (Ngữ văn 10, Tập I, Nxb. Giáo dục, năm 2007, trang 35).

(50) *Có những phút làm nên lịch sử.* (Tố Hữu)

Những câu trên đây đều là những câu mở đầu văn bản và để hiểu đúng nghĩa của chúng, việc xác định cũng như khôi phục lại thành tố chỉ bối cảnh ở chúng dường như không phải là điều hoàn toàn bắt buộc.

Như vậy, về bản chất, thành tố chỉ bối cảnh trong câu tồn tại với vị ngữ là các động từ *có*, *còn* có nét trung gian giữa thành tố bắt buộc và thành tố tự do. Việc xếp chúng vào phạm trù nào là có tính quy ước. Ở đây, phù hợp với việc xếp (một cách quy ước) các động từ *có*, *còn* vào phạm trù nội hướng và điển tố chỉ chủ thể tồn tại ở sau động từ vào phạm trù chủ ngữ, chúng tôi xếp thành tố chỉ bối cảnh trong câu tồn tại với vị ngữ là các động từ *có*, *còn* vào phạm trù trạng ngữ (chủ tố) nhưng lưu ý rằng *kiểu trạng ngữ này không phải là trạng ngữ đích thực (điển hình), nghĩa là không phải là thành tố tự do thực sự mà có nét gần gũi với thành tố bắt buộc.*

Tóm lại, mặc dù các động từ *có*, *còn* trong ý nghĩa tồn tại có cách dùng không thuần nhất nhưng điều đó chỉ phản ánh tính trung gian phức tạp của chúng. Về bản chất (về ý nghĩa và kết tri), *có*, *còn* trong câu tồn tại, như có thể thấy qua các

thí dụ và sự phân tích trên đây, vẫn gần với động từ trung tính - nội hướng hơn là động từ trung tính - ngoại hướng. Do đó, diễn tố chỉ chủ thể bên chúng vẫn gần với chủ ngữ hơn bổ ngữ.

Giải pháp trên đây đối với chủ ngữ, bổ ngữ bên các động từ trung tính trong tiếng Việt, về cơ bản, phù hợp với cách phân tích cú pháp theo đó, chủ ngữ và bổ ngữ được xác định dựa vào số lượng kết trị bắt buộc hay kết trị hạt nhân (*Ядерная валентность*) của động từ - vị ngữ mà S.D. Kasnelson và một số tác giả chủ trương áp dụng cho một số ngôn ngữ trong đó có tiếng Hán. [144, 16], [157, 304 - 305].

### ***2.3.3. Phân biệt chủ ngữ với bổ ngữ trong một số kiểu câu với vị ngữ là động từ ngoại hướng được dùng làm thời trong nghĩa nội hướng***

Đề cập đến sự đối lập giữa chủ ngữ và bổ ngữ cũng như vấn đề phân biệt hai thành phần câu này, không thể không đề cập đến những câu với vị ngữ vốn là động từ ngoại hướng (ngoại động) nhưng được dùng làm thời trong ý nghĩa nội hướng (nội động). Trong những câu như vậy, việc xác định chủ ngữ, phân biệt chủ ngữ với bổ ngữ có nhiều khó khăn và thường gây ra ý kiến tranh luận vì đối lập giữa chúng không được biểu hiện hoàn toàn rõ ràng.

Dưới đây, dựa vào ý nghĩa và thuộc tính kết hợp (kết trị) được hiện thực hóa trong câu của động từ - vị ngữ, chúng ta sẽ xem xét làm rõ bản chất của các thành tố cú pháp trong hai kiểu câu cụ thể có liên quan đến trường hợp trên đây.

#### ***1) Kiểu thứ nhất***

Kiểu câu này thường có khuôn hình gồm ba thành tố: *thành tố chỉ bối cảnh* (thường có ý nghĩa vị trí), *động từ - vị ngữ* (vốn là động từ ngoại hướng chỉ hoạt động “*lưu kết quả*”) và *danh từ* (thường được coi là chỉ vật tồn tại).

Thí dụ:

(51a) Trên bàn đặt một lọ hoa.

(52a) Trên tường treo một bức tranh.

Đối với những câu kiểu trên đây, hiện nay có đến bốn cách phân tích khác nhau.

a) Coi đây là những câu không có chủ ngữ, còn vị ngữ là động từ ngoại động (ngoại hướng). Mô hình: TRN- VN-BN [101, 159-161].

b) Coi đây là câu tồn tại mà chủ ngữ là các từ ngữ chỉ vị trí đứng ở đầu câu (trước vị ngữ). Mô hình: CN- VN-BN [34, 146- 148].

c) Coi đây là câu đặc biệt chỉ sự tồn tại (câu không có chủ ngữ) trong đó, danh từ đứng ở cuối câu là bổ ngữ chủ thể [5, 169-171].

d) Coi đây là những câu tồn tại có chủ ngữ đứng sau. Mô hình: TRN- VN- CN [49, 108-109].

Nguyên nhân dẫn đến sự khác nhau trong cách phân tích kiểu câu trên đây chính là tính phức tạp của kiểu câu này (gắn với tính không biến hình của từ tiếng Việt) và quan niệm khác nhau của các tác giả về các thành phần câu như chủ ngữ, bổ ngữ.

Theo chúng tôi, để xác định đặc điểm cú pháp của kiểu câu trên đây và vai trò cú pháp của các từ trong đó, một mặt, cần dựa vào đặc điểm của chủ ngữ (diễn tố chủ thể của vị từ) và bổ ngữ (diễn tố đối thể của vị từ); mặt khác, cần dựa vào ý nghĩa và thuộc tính kết trị được hiện thực hóa trong câu của động từ - vị ngữ với tư cách là yếu tố chi phối tổ chức cú pháp của câu.

Theo nguyên tắc vừa nêu, chúng ta sẽ lần lượt xem xét cụ thể các ý kiến khác nhau về cách phân tích kiểu câu này.

Việc áp dụng cách phân tích thứ hai (coi thành tố chỉ vị trí là chủ ngữ) đối với những câu kiểu trên đây mặc dù có những cơ sở nhất định (vị trí trước động từ và tính bắt buộc của các thành tố vị trí) nhưng cũng có những điểm hạn chế, vướng mắc. Cụ thể:

- Chủ ngữ, về nội dung, có ý nghĩa cú pháp chủ thể (là diễn tố chủ thể của vị từ), còn thành tố đứng trước động từ - vị ngữ trong những câu trên đây lại chỉ vị trí.

- Về cấu tạo, ở dạng cơ bản, chủ ngữ được biểu hiện bằng danh từ không được dẫn nối bởi quan hệ từ phụ thuộc (giới từ), còn thành tố chỉ vị trí ở những câu trên đây lại được dẫn nối bởi giới từ ở hoặc các từ có đặc điểm và gần gũi với giới từ như: *trên, dưới, trong, ngoài, trước, sau, bên cạnh...* (và hầu như luôn có thể thêm ở vào trước chúng).

- Về vị trí, thành tố chỉ vị trí trong những câu trên đây, ngoài vị trí trước động từ còn có thể chiếm vị trí sau động từ.

Thí dụ: (52b) Một bức tranh treo *trên tường*.

Những đặc điểm của thành tố chỉ vị trí được chỉ ra trên đây ở những câu đang xem xét cho thấy nó không mang đầy đủ đặc trưng của chủ ngữ.

Cũng cần nói thêm rằng việc chỉ dựa vào tính bắt buộc và vị trí trước vị từ (mà không cần chú ý đến nghĩa và hình thức cấu tạo) để coi các thành tố chỉ vị trí ở trước động từ - vị ngữ trong những kiểu câu trên đây là chủ ngữ [34, 127-128] không chỉ thiếu cơ sở ý nghĩa và hình thức như đã chỉ ra mà còn dẫn đến sự mâu thuẫn trong cách phân tích cú pháp. Thực tế cho thấy tính bắt buộc và vị trí trước động từ vị ngữ là những đặc điểm không chỉ có ở thành tố chỉ vị trí trong những câu đang xem xét trên đây (theo cách phân tích thứ hai, thành tố này được coi là chủ ngữ) mà *còn có ở trạng ngữ* trong những câu được nhiều tác giả (trong đó có tác giả chủ trương cách phân tích thứ hai) coi là câu có chủ ngữ đứng sau. Thí dụ: (53) *Trong cái hang tối tăm, bản thủ ấy sống một đời khôn nạn những người gầy gò, rách rưới*. (Dẫn theo [34, 158]). Trong câu (53), rõ ràng không thể lược bỏ thành phần chỉ vị trí được coi là trạng ngữ ở đầu câu. Như vậy, sự mâu thuẫn ở đây thể hiện ở chỗ cùng là thành tố có tính bắt buộc và có ý nghĩa vị trí nhưng ở những câu kiểu như câu (51a), (52a), nó được coi là chủ ngữ [5, 146-147], còn ở câu (53), nó lại được coi là trạng ngữ [34, 158].

Cách phân tích thứ ba (coi đây là kiểu câu đặc biệt không có chủ ngữ, còn danh từ ở sau động từ - vị tố là “*bổ ngữ chủ thể*”) có ưu điểm là chỉ ra được ý nghĩa tồn tại của động từ giữ vai trò vị tố và ý nghĩa chủ thể tồn tại của danh từ ở sau động từ - vị tố. Tuy nhiên, cách phân tích này có nhược điểm này là việc xác định chủ ngữ, bổ ngữ không hề dựa vào mặt ý nghĩa cú pháp. Rõ ràng nếu đã thừa nhận trong câu chỉ có một thành phần chính là *vị tố* thì về mặt logic, cần thừa nhận chủ ngữ và bổ ngữ về thực chất, đều là các thành phần phụ hay các *bổ ngữ* của vị từ (chủ ngữ = *bổ ngữ chủ thể*). Trong trường hợp vẫn giữ khái niệm chủ ngữ, bổ ngữ thì cần thấy rằng đối lập giữa hai thành phần này như L. Tesnière đã chỉ ra, chỉ là sự đối lập về nghĩa chứ không phải về đẳng cấp, tôn ti cú pháp (chủ ngữ là diễn tố chủ thể, còn bổ ngữ là diễn tố đối thể của vị từ) [156, 124]. Theo ý vừa nêu, thành tố mà theo cách phân tích thứ ba được gọi là *bổ ngữ chủ thể* thực chất chính là chủ ngữ.

Như vậy, đối với kiểu câu trên đây, chỉ còn hai cách phân tích (cách thứ nhất và cách thứ tư) cần được xem xét. Vấn đề mấu chốt cần làm rõ ở đây là *ý nghĩa được hiện thực hóa trong câu của động từ - vị ngữ*: Ở những câu kiểu này, các động từ - vị ngữ vẫn chỉ hành động ngoại hướng bình thường hay chúng được dùng trong ý nghĩa nội hướng (ý nghĩa tồn tại)? Việc giải đáp câu hỏi này đòi hỏi phải dựa vào ngữ cảnh cụ thể, xem xét từng trường hợp vì trên thực tế, do tính không biến hình của từ mà có thể có *hiện tượng đồng hình*, tức là hiện tượng trùng nhau về hình thức giữa các cấu trúc có bản chất cú pháp khác nhau như Diệp Quang Ban và Nguyễn Văn Lộc đã chỉ ra. [5, 171], [49, 108-109].

Chẳng hạn, theo Diệp Quang Ban, trong câu: (54) “*Trên bàn Giáp để một lọ hoa, trên tường treo mấy bức tranh.*”, động từ *treo* rõ ràng chỉ hành động ngoại hướng và trong trường hợp này, không thể thay nó bằng động từ tồn tại *có* được. (Do đó, việc phân tích cấu trúc với động từ *treo* ở câu này theo cách thứ nhất là phù hợp). Tuy nhiên, vẫn theo Diệp Quang Ban, “*trong một số trường hợp dùng cụ thể, nếu có thể thay thế tiếng “treo” bằng tiếng “có” như ở hai câu sau đây thì cả hai câu đều là câu tồn tại.*

*Trên tường treo mấy bức tranh. → Trên tường có mấy bức tranh.*” [5, 171].

Như vậy, có cơ sở để thừa nhận rằng một động từ ngoại hướng có thể được dùng lâm thời trong ý nghĩa nội hướng (chỉ sự tồn tại) và điều đó đã tạo ra những cấu trúc đồng hình. Xác nhận điều này, Bùi Minh Toán cũng cho rằng trong những câu như:

(55) *Trên bàn đặt một lọ hoa tươi.*

(56) *Ở trong thấp hàng nghìn đèn nến sáng trưng.* (Truyện cổ Grim)

(57) *Giữa nhà treo một lá cờ đỏ sao vàng.* (Võ Quang)

các vị từ *đặt, thấp, treo* đã “*chuyển từ nghĩa hành động sang nghĩa trạng thái tồn tại*”, còn “*thực thể mà danh từ, cụm danh từ đi sau vị từ biểu hiện không còn đóng vai thể đối tượng vì vị từ (đặt, thấp, treo) không còn là vị từ hành động (tác động)*” [122, 5].

Việc thừa nhận thực tế là trong câu, một vị từ chỉ hành động ngoại hướng có thể được dùng lâm thời với ý nghĩa nội hướng (chỉ sự tồn tại) chính là cơ sở cho phép khẳng định rằng *trong tiếng Việt có kiểu câu với vị ngữ là động từ ngoại hướng được dùng lâm thời trong ý nghĩa tồn tại.*

Dưới đây là một vài thí dụ tiêu biểu về kiểu câu này.

(58a) *Trên nền trời xanh ngắt treo lơ lửng mấy đám mây.*

(59a) *Giữa hai hàm răng trắng đều đặn của Moan ngậm một nhánh cỏ bị cắn nát.* (Văn miêu tả, kể chuyện chọn lọc Nxb GD, 1973).

Nét đáng chú ý ở những câu vừa dẫn ra là:

a) *Về nghĩa*: Chúng chỉ sự tồn tại của sự vật trong tư thế, trạng thái nhất định ở vị trí nào đó. Chúng thường có khả năng trả lời cho câu hỏi: *Ở vị trí đó có gì?* Các động từ - vị ngữ trong những câu kiểu này (*treo, ngậm*) mặc dù vốn là động từ ngoại hướng đích thực (chúng vốn chỉ hành động mà kết quả tạo ra ở đối thể một trạng thái tồn tại nào đó nên thường được gọi là động từ chỉ hành động “*lưu kết quả*”) nhưng trong cách dùng cụ thể ở những câu trên đây, ý nghĩa hành động ở chúng rất mờ nhạt trong khi ý nghĩa tồn tại (trạng thái) là ý nghĩa chủ đạo. Bằng chứng về điều này là có thể thay thế chúng bằng động từ tồn tại *có*, một “*phép thử*” được coi là “*có cơ sở vững chắc để khẳng định sự hiện diện của kiểu câu tồn tại trong tiếng Việt*” [5, 171].

So sánh:

(58a) Trên nền trời xanh ngắt *treo* lơ lửng mấy đám mây.

→ (58b) Trên nền trời xanh ngắt *có* mấy đám mây.

(59a) Giữa hai hàm răng trắng đều đặn của Moan *ngậm* một nhánh cỏ bị cắn nát.

→ (59b) Giữa hai hàm răng trắng đều đặn của Moan *có* một nhánh cỏ bị cắn nát.

Điều đáng chú ý nữa là trong một số trường hợp, nét nghĩa hành động của động từ hầu như bị triệt tiêu hoàn toàn. Chẳng hạn, ở câu (58a) rõ ràng không hề có hành động *treo* mà chỉ có trạng thái *treo*.

Vì động từ - vị ngữ trong những câu đang xem xét không chỉ hành động thực sự mà chỉ trạng thái tồn tại của sự vật như đã chỉ ra nên trong câu không thể có các thành tố chỉ chủ thể và đối thể hành động mà chỉ có thành tố chỉ chủ thể tồn tại (kể mang trạng thái) và thành tố vị trí tồn tại. Minh chứng cho điều này là rất khó hoặc hầu như không thể bổ sung vào trước động từ - vị ngữ một danh từ chỉ chủ thể hành động: Việc thử nghiệm bổ sung một danh từ chỉ chủ thể vào trước động từ - vị ngữ sẽ làm mất đi ý nghĩa tồn tại vốn có của câu và tạo ra cách diễn đạt không tự nhiên, bình thường. Hơn nữa, trong một số trường hợp hoàn toàn không thể thực hiện được



sự bổ sung như vậy. (Chẳng hạn, ở câu (58b) và câu (59a), không thể bổ sung vào trước động từ *treo*, *ngâm* các danh từ chỉ chủ thể. Điều này chứng tỏ *những câu kiểu đang xem xét trên đây là câu hoàn chỉnh về ngữ pháp (tức là trong nó không có hiện tượng lược bỏ thành tố bắt buộc hay diễn tố).*

Như vậy, đối với những câu kiểu trên đây, việc áp dụng cách phân tích thứ nhất (coi chúng là câu tỉnh lược chủ ngữ) rõ ràng là không phù hợp. Cách phân tích phù hợp hơn đối với kiểu câu này là cách phân tích thứ tư.

Theo cách phân tích thứ tư, chủ ngữ ở những câu đang xem xét trên đây sẽ là các danh từ đứng sau động từ - vị ngữ. Các danh từ này đáp ứng được các tiêu chí của chủ ngữ theo quan niệm của chúng tôi [52, 50]. Cụ thể, về ý nghĩa, chúng chỉ chủ thể tồn tại (trạng thái); về hình thức, chúng được biểu hiện bằng danh từ không có giới từ và có khả năng chuyển lên trước động từ - vị ngữ.

Theo cách phân tích trên đây, cần làm rõ đặc tính của thành tố chỉ vị trí ở trước động từ - vị ngữ trong những câu đang được xem xét. Có thể nhận thấy rằng thành tố này có những nét gần gũi với thành tố chỉ bối cảnh (vị trí, thời gian) trong câu tồn tại với vị ngữ là các động từ *có*, *còn* đã được xem xét [113,76 -77] nhưng nó có tính bắt buộc ở mức độ cao hơn. Bằng chứng về điều này là nếu thường gặp những câu (có thể coi là câu hoàn chỉnh về ngữ pháp) với các động từ *có*, *còn* trong vai trò vị ngữ mà ở đó vắng mặt thành tố chỉ bối cảnh [113, 77] thì hầu như không thể có những câu với ý nghĩa tồn tại được coi là câu hoàn chỉnh về ngữ pháp với sự vắng mặt của thành tố chỉ vị trí kiểu như: (58c) *Treo lơ lửng mấy đám mây.* (59c) *Ngâm một nhánh cỏ bị cắt đến nát.*

Khi lược bỏ thành tố chỉ vị trí ở trước động từ, những câu trên đây không còn bảo lưu được nghĩa tồn tại như đã có và sẽ không được hiểu đúng nghĩa (chúng có thể được hiểu là câu chỉ hành động). Vì vậy, thành tố chỉ vị trí ở những câu kiểu này là điều kiện bắt buộc để nghĩa tồn tại của động từ - vị ngữ được hiện thực hóa.

Với tính bắt buộc, thành tố chỉ vị trí trong những câu được xem xét trên đây (những câu (58a), (59a),) có thể được coi là bổ ngữ (hoặc một trường hợp đặc biệt của trạng ngữ trong câu tồn tại mà tính bắt buộc là nét khác biệt của nó so với trạng ngữ đích thực (điển hình) vốn có tính tự do).

Cách phân tích thứ tư mà chúng tôi vừa luận giải theo hướng ủng hộ, về thực chất, rất gần với cách phân tích thứ ba mà Diệp Quang Ban đề xuất (theo đó, thành tố chỉ chủ thể tồn tại ở sau động từ được coi là “*bổ ngữ chủ thể*” [5, 174-175]) vì theo quan niệm của chúng tôi, chủ ngữ cũng chỉ là một kiểu bổ ngữ theo nghĩa rộng của thuật ngữ này (chủ ngữ = bổ ngữ chủ thể) [ 52, 1- 15 ].

Thành tố chỉ vị trí với tính bắt buộc vừa được nói đến không chỉ gặp ở kiểu câu lâm thời có ý nghĩa tồn tại trên đây mà còn có thể gặp ở những câu mà vị ngữ là các động từ vốn chỉ hành động nội hướng được dùng lâm thời với nghĩa tồn tại như: *toạ lạc, ngụ, sống, đứng, nằm ...*

Thí dụ:

(60) Cả tuổi thơ, ông *sống* ở Ba Trại, dưới chân núi Ba Vì. (Báo tiền phong, số 12/2000)

(61) Máy chị cào cào *ngụ* ở đầu bờ. (Tô Hoài)

(62) Xã Nghi Phú *nằm* ở ngoại ô Thành phố Vinh. (Báo pháp luật, số 1/2000)

Trong những câu trên đây, các động từ - vị ngữ thiên về nghĩa chỉ sự tồn tại của sự vật ở vị trí nào đó, vì vậy, chúng đều có thể dễ dàng được thay thế bằng động từ *ở* chỉ sự tồn tại.

So sánh:

(63a) Từ trước đến nay, tôi chỉ toàn *sống* ở Hà nội.

→ (63b) Từ trước đến nay, tôi chỉ toàn *ở* Hà nội. (Nam Cao)

Với tính bắt buộc, các thành tố chỉ vị trí trong những câu trên đây cũng có thể được xem là bổ ngữ. Tính chất bổ ngữ ở chúng được thể hiện rõ ràng khi thay thế động từ lâm thời có ý nghĩa tồn tại *sống* bằng động từ tồn tại *ở* (như ở câu 63b).

## 2) Kiểu thứ 2

Kiểu câu này gồm hai thành tố chính: một danh từ (cụm danh từ) về nghĩa biểu hay nghĩa sâu chỉ đối thể hoạt động (được kí hiệu là N) và một động từ ngoại hướng (được kí hiệu là V).

Để tiện cho việc thảo luận, chúng tôi xin dẫn lại một số thí dụ đã được các tác giả dẫn ra:

(64a) Cả hai mẹ con vẫn đều nuôi nấng bởi những của phi nghĩa. (Nguyễn Hồng) (Dẫn theo [89, 211])

(65a) Lúc mâm cơm bung lên, (tôi đập thức bạn tôi dậy.) (Nguyễn Công Hoan) (Dẫn theo [89, 207])

(66a) Nó làm bằng bạc. (Nguyễn Công Hoan) (Dẫn theo [101, 158])

(67a) Chùa xây từ thời cách đây một nghìn sáu trăm năm bởi một nhà sư Ấn Độ. (Chê Lan Viên). (Dẫn theo [101, 159])

(68a) Bảy giờ, tiểu thuyết hầu hết viết bằng văn xuôi. (Nguyễn Đình Thi) (Dẫn theo [101, 159])

(69a) Khi dòng nước đã chặn đứng, (đắt lại rào rào đổ xuống.) (Chu Văn) (Dẫn theo [49, 107])

Trong việc phân tích những câu hay cấu trúc trên đây, có hai loại ý kiến khác nhau:

a) Coi đây là những câu hay cấu trúc có mô hình: CN - VN trong đó “*sự đảo vị trí của danh từ biểu thị đối tượng lên trước động từ là có tác dụng biểu thị ý nghĩa bị động*”. [89, 207]. Theo quan niệm này, “*ý nghĩa bị động biểu thị cả bằng cả một cấu trúc cú pháp như vậy không phải là dạng bị động của riêng động từ mà là ý nghĩa bị động của cả câu.*” [89,208].

b) Coi đây là những câu hay cấu trúc không chủ ngữ với bổ ngữ được đảo lên trước vị ngữ. (Mô hình: BN - VN [101, 154-159])

Theo cách phân tích b), sở dĩ thể từ (danh từ) đứng trước động từ ở những câu trên đây được coi là bổ ngữ đảo chứ không được coi là chủ ngữ là vì chúng không đáp ứng được tiêu chí của chủ ngữ (được xác định bằng thủ pháp nguyên nhân hóa [101, 151]).

Theo chúng tôi, nếu phân tích theo cách thứ hai sẽ gặp những điểm vướng mắc rất khó luận giải một cách thoả đáng. Cụ thể:

1) Nếu coi đây là những câu hay cấu trúc không chủ ngữ với vị ngữ là ngoại động từ (động từ ngoại hướng) và bổ ngữ được đảo lên phía trước thì phải thừa nhận rằng chúng là những câu hay cấu trúc không trọn vẹn (không đầy đủ) với chủ ngữ bị tình lược. Tuy nhiên, cách lý giải này vấp phải những trở ngại sau:

a) Trên thực tế, những câu hay cấu trúc trên đây *không tạo ấn tượng rõ rệt về sự tinh lược (chủ ngữ)* mà nhìn chung, *vẫn được cảm nhận như những câu hay cấu trúc trọn vẹn* vì để hiểu đúng nghĩa của chúng, *hầu như không cần dựa vào ngữ cảnh để xác định, khôi phục lại các từ bị cho là lược bỏ*.

b) Trong nhiều trường hợp, rất khó xác định chính xác các từ ngữ được coi là chủ ngữ bị lược bỏ dựa vào ngữ cảnh; hơn nữa, ngay cả khi đoán được chủ thể thực tế của hoạt động nêu ở vị ngữ, việc khôi phục lại chủ ngữ (bị coi là lược bỏ) cũng không dễ dàng vì điều đó có thể cho ta những câu hay cấu trúc không tự nhiên, bình thường.

So sánh:

65a) Lúc mâm cơm bung lên, tôi đập thức bạn tôi dậy.

→ 65b) Lúc mâm cơm *chủ nhà* (?) bung lên, tôi đập thức bạn tôi dậy. (?)

66a) Nó làm bằng loại bạc.

→ 66b) Nó, *người ta* (*họ?*) làm bằng loại bạc. (?)

Ngoài ra, trong trường hợp chủ thể thực tế của hoạt động nêu ở vị ngữ đã được biểu thị trong câu bởi từ giữ vai trò trạng ngữ (ở câu 67a) thì việc khôi phục lại chủ ngữ là điều hoàn toàn không thể thực hiện được. Chẳng hạn, không thể nói: (67b) Chùa *người ta* xây cách đây khoảng 1600 năm *bởi một nhà sư Ấn Độ*.

2) Việc coi những câu hay cấu trúc trên đây là những câu hay cấu trúc với bỏ ngữ đảo cũng có những điểm vướng mắc khác. Cụ thể:

a) Như đã biết, bỏ ngữ đảo, nhìn chung, đều có thể chuyển xuống vị trí vốn có ở sau động từ mà không dẫn đến sự thay đổi cơ bản cấu trúc và ý nghĩa vốn có của câu.

So sánh:

(70a) Làng tôi *địch chiếm rồi*. (*Nam Cao*) → (70b) *Địch chiếm làng tôi rồi*.

(71a) *Sách này không nên đọc*. → (71b) *Không nên đọc sách này*.

b) Trong những câu hay cấu trúc đang xem xét trên đây, việc chuyển các từ được coi là bỏ ngữ đảo xuống sau động từ - vị ngữ sẽ dẫn đến sự thay đổi mạnh tính chất cú pháp của câu, cụ thể, sẽ biến những câu (hay cấu trúc) được cảm nhận như câu (cấu trúc) trọn vẹn thành câu (cấu trúc) không trọn vẹn. So sánh:

(65a) Lúc *mâm com* bung lên, tôi đập thức bạn tôi dậy.

→ (65c) Lúc bung *mâm com* lên, tôi đập thức bạn tôi dậy.

(66a) *Nó* làm bằng loai bạc.

→ (66c) Làm *nó* bằng loai bạc.

(67a) *Chùa* xây từ thời cách đây khoảng một nghìn sáu trăm năm bởi một nhà sư Ấn Độ.

→ (67c) Xây *chùa* từ thời cách đây khoảng một nghìn sáu trăm năm bởi một nhà sư Ấn Độ.

Như các thí dụ cho thấy, việc chuyển đổi trật tự từ đã tạo ra những câu hay cấu trúc rõ ràng là không trọn vẹn. Hơn nữa, sự thay đổi trật tự từ như ở câu (65c) còn dẫn đến sự thay đổi quan trọng cả về nghĩa (ở câu này, hoạt động *bung lên* có thể hiểu là hoạt động của “*tôi*” chứ không phải là của chủ nhà, hay nhân vật nào đó). Ở câu (67c), sự thay đổi trật tự từ dẫn đến sự không phù hợp hay không rõ ràng của mối quan hệ ngữ nghĩa giữa động từ *xây* và cụm danh từ *một nhà sư Ấn Độ* (có thể hiểu chủ ngữ của động từ *xây* (bị tỉnh lược) chỉ một người khác chứ không phải chính là *một nhà sư Ấn Độ*).

Trên cơ sở sự phân tích trên đây, trong giáo trình này, chúng tôi nghiêng về cách phân tích thứ nhất; theo đó, những câu hay cấu trúc trên đây được coi là những câu hay cấu trúc có mô hình CN - VN. Tuy nhiên, khác với quan niệm đã đề cập ở cách phân tích thứ nhất, chúng tôi cho rằng ý nghĩa bị động ở đây, về thực chất, vẫn gắn với ý nghĩa của động từ - vị ngữ. Ngoài ra, theo chúng tôi, cần phân biệt kiểu câu bị động có dạng N-V như trên đây với những câu cũng có dạng N- V trong đó có sự tỉnh lược chủ ngữ và bổ ngữ được đảo lên trước vị ngữ.

Dưới đây chúng tôi sẽ luận giải làm rõ từng vấn đề này.

#### a) Về ý nghĩa bị động của động từ vị ngữ

Nét đáng chú ý trong những câu trên đây là về nghĩa, chúng không miêu tả hành động của chủ thể hướng vào đối thể mà chủ yếu biểu thị trạng thái bị động của sự vật do các danh từ đứng trước động từ biểu thị. Nói cách khác, những câu hay cấu trúc kiểu trên đây thực chất là câu hay cấu trúc bị động trong đó các từ *bị* (*được*) đã bị lược bỏ. Một trong những cơ sở để khẳng định điều này là rất dễ dàng

khôi phục các từ *được* (hoặc *bị*) mà không làm thay đổi cơ bản ý nghĩa của câu. Chẳng hạn, khi bổ sung *được* hoặc *bị* vào những câu a) trên đây, ta sẽ có những câu hoàn toàn tự nhiên, bình thường:

(64b) *Cả hai mẹ con vẫn đều được nuôi nấng bởi những của phi nghĩa.*

(65d) *Lúc mâm cơm được bung lên, tôi đập thức bạn tôi dậy.*

(66d) *Nó được làm bằng loại bạc.*

(67d) *Chùa được xây từ thời cách đây một nghìn sáu trăm năm bởi một nhà sư Ấn Độ.*

(68b) *Bấy giờ, tiểu thuyết hầu hết được viết bằng văn xuôi.*

(69b) *Khi dòng nước đã bị chặn đứng, (đắt lại rào rào đổ xuống).*

Cần chỉ ra rằng việc khôi phục các từ *được* (*bị*) không chỉ tạo ra những câu (hay cấu trúc) hoàn toàn tự nhiên, bình thường (như có thể thấy qua các thí dụ trên đây) mà còn góp phần làm rõ hơn mối quan hệ cú pháp - ngữ nghĩa giữa các từ. Điều đáng chú ý là những biến thể lược động từ *được* (*bị*) của kiểu câu trên đây thường tồn tại song song với những biến thể không lược *được* (*bị*). Dưới đây là thí dụ về hai biến thể xuất hiện trong cùng một văn bản, thuộc về cùng một tác giả và rất gần nhau về hoàn cảnh sử dụng.

So sánh:

(69a) *Khi dòng nước đã chặn đứng, đắt lại rào rào đổ xuống.* (Chu Văn. *Bão biển*, trang 570)

(69c) *Lần thứ hai, dòng nước lại bị chặn đứng.* (Chu Văn. *Bão biển*, trang 573)

Đối với hai câu trên đây (câu không có và có từ *bị* trước động từ *chặn*), sẽ không hợp lý nếu xử lý *dòng nước* ở câu 6a khác hẳn *dòng nước* ở câu (6b) (ở câu (6b), *dòng nước* rõ ràng là chủ ngữ).

Việc lược bỏ các từ *được* (*bị*) trong những câu trên đây có thể giải thích dựa vào các mặt sau:

- Nghĩa của bản thân các từ *được* (*bị*).

Như đã biết, *được* (*bị*) trong câu bị động là những động từ ngữ pháp (có tính chất bán thực từ). Diệp Quang Ban coi *được* (*bị*) trong câu bị động là những yếu tố “*có tư cách của trợ động từ (auxiliary) với tính chất hư cao nhất*” [5,159]. Đinh Đăn

Đức coi *được (bị)* trong câu bị động là những động từ trống nghĩa và xếp chúng vào nhóm “*động từ tính thái - ngữ pháp*”[22,139]. Do trống nghĩa từ vựng, *được (bị)* thường không có vai trò quan trọng về ngữ nghĩa (nghĩa biểu hiện) trong câu nên trong một số trường hợp, sự vắng mặt của chúng không gây ra sự hiểu lầm về nghĩa. Thực tế cho thấy việc lược bỏ những từ trống nghĩa là động từ hoặc danh từ (*là, ở, lên, khi, lúc, hồi, việc...*) trong tiếng Việt là hiện tượng khá phổ biến. So sánh:

(72a) Năm tôi *lên* 8 tuổi, một chuyện kì lạ đã xảy ra trong ngôi nhà chúng tôi ở.

(72b) Năm tôi Ø 8 tuổi, một chuyện kì lạ đã xảy ra trong ngôi nhà chúng tôi ở.

(73a) Thứ đang *ở* độ trẻ trung.

(73b) Thứ đang Ø độ trẻ trung. (Nam Cao)

(74a) *Lúc* Cách mạng thành công, nó mới lên 6.

(74b) Ø Cách mạng thành công, nó mới lên 6.

(75a) *Việc* Sứ hoà nghị quả là không sai.

(75a) Ø Sứ hoà nghị quả là không sai. (Anh Đức)

- Ý nghĩa của các danh từ đứng trước *được (bị)*.

Các danh từ này thường là các danh từ chỉ vật vô sinh không có khả năng thực hiện hoạt động do động từ đứng sau *được (bị)* biểu thị. Vì vậy, sự vắng mặt của *được (bị)* không gây sự hiểu lầm về nghĩa.

Ngoài những nhân tố thuộc về nghĩa của từ như chỉ ra trên đây, hiện tượng lược *được (bị)* trong câu hay cấu trúc bị động còn liên quan đến nhân tố loại hình ngôn ngữ: Vì trong tiếng Việt không có hiện tượng biến hình từ, hiện tượng hợp dạng ngữ pháp nên cách dùng các phương tiện có vai trò tổ hợp cú pháp (hư từ, bán hư từ) trong một số trường hợp khá linh hoạt mà biểu hiện của điều đó là “tính tùy tiện” của việc dùng hay lược một số hư từ (bán hư từ) như một số tác giả đã đề cập.

Phù hợp với việc luận giải những câu (cấu trúc) được xem xét trên đây như là câu (cấu trúc) bị động trong đó *được (bị)* đã bị tinh lược, cần coi các danh từ đứng trước động từ là chủ ngữ. Chúng có đầy đủ đặc điểm của chủ ngữ nói chung: *là thành tố bắt buộc (diễn tố) bổ sung cho động từ ý nghĩa cú pháp chủ thể (xét trong mối quan hệ với được hay bị), được biểu hiện bằng danh từ chiếm vị trí liền trước động từ.*

b) Về ranh giới giữa kiểu câu đang xem xét với câu có bỏ ngữ đảo

Những câu hay cấu trúc bị động lược *được (bi)* kiểu trên đây cần được phân biệt với những câu (cấu trúc) đảo bỏ ngữ và lược chủ ngữ (cũng có dạng N-V) kiểu như:

(76a) *Ngôi nhà ấy* đừng bán.

(77a) *Quần áo trắng của tôi và của chúng nó* thì nhuộm tất cả đi. (Nam Cao)

Sự khác nhau là ở chỗ những câu vừa dẫn ra có những đặc điểm mà câu (cấu trúc) bị động đã xem xét trên không có, cụ thể:

- Chúng thường xuất hiện trong ngôn ngữ hội thoại.

-Giữa danh từ đứng trước và động từ thường có chỗ nghỉ mà trên văn tự có thể ghi bằng dấu phẩy (đôi khi thay cho nó là từ *thì*).

-Bên các động từ thường có từ hay trợ từ chỉ ra ý nghĩa hành động của động từ (*đừng, đi*).

- Không thể bổ sung vào trước động từ các từ *được (bi)* nhưng lại có thể bổ sung chủ ngữ vào trước động từ mà không làm thay đổi ý nghĩa và bản chất của câu. Thí dụ:

(76b) *Ngôi nhà ấy*, anh đừng bán.

(77b) *Quần áo trắng của tôi và của chúng nó* thì mình nhuộm cả đi.

- Có thể chuyển danh từ xuống sau động từ mà không làm thay đổi bản chất của câu hay cấu trúc. Thí dụ:

(76c) *Đừng bán ngôi nhà ấy*.

(77c) *Nhuộm tất cả quần áo trắng của tôi và của chúng nó đi*.

Mặc dù sự đối lập giữa kiểu câu (cấu trúc) bị động và kiểu câu (cấu trúc) chủ động trong đó có hiện tượng lược chủ ngữ và đảo bỏ ngữ trong nhiều trường hợp được biểu hiện rõ ràng như chỉ ra trên đây nhưng cũng có những trường hợp, việc phân biệt hai kiểu câu (cấu trúc) này rất khó khăn và đòi hỏi cần có sự xem xét cụ thể từng trường hợp gắn với ngữ cảnh mà chúng xuất hiện.

Tóm lại, khi phân tích kiểu câu (cấu trúc) có dạng N-V, cần phân biệt hai trường hợp:

a) Trường hợp chúng có tính chất của câu (cấu trúc) bị động trong đó *được (bi)* đã bị tỉnh lược và danh từ đứng trước động từ - vị ngữ giữ chức năng chủ ngữ.

b) Trường hợp chúng có tính chất của câu (cấu trúc) chủ động với chủ ngữ bị tỉnh lược và bỏ ngữ được đảo lên phía trước.



## 2.4. Tiểu kết

*Chương 2* dành cho việc xem xét đặc điểm cú pháp của chủ ngữ với tư cách là một diễn tố của vị từ. Hai nội dung chính được đề cập ở chương này là: *đặc điểm cú pháp của chủ ngữ và đặc điểm của sự đối lập giữa chủ ngữ và bổ ngữ*. Về đặc điểm nội dung chủ ngữ được đặc trưng bởi *tính phụ thuộc, tính bắt buộc và nghĩa cú pháp cú chủ thể*. Về hình thức, ở dạng cơ bản chủ ngữ được biểu hiện bằng danh từ (*thể từ*) không được dẫn nối bởi quan hệ từ phụ thuộc, chiếm vị trí liền trước vị ngữ (*vị từ*). Nét đáng chú ý ở chủ ngữ là sự đối lập không rõ ràng với bổ ngữ (thể hiện ở hiện tượng trung hòa hóa sự đối lập giữa hai thành phần câu này bên động từ trung tính). Ngoài ra, bên các động từ ngoại hướng được dùng làm thời trong ý nghĩa nội hướng, đối lập giữa chủ ngữ và bổ ngữ cũng không rõ ràng.

**Chương 3**  
**TRẠNG NGỮ, ĐỊNH NGỮ VÀ KHỞI NGỮ NHÌN TỪ**  
**GÓC ĐỘ KẾT TRỊ CỦA TỪ**

**3.1. Trạng ngữ nhìn từ góc độ kết trị của vị từ**

**3.1.1. Dẫn nhập**

Trạng ngữ (gia ngữ, trạng gia ngữ, bổ ngữ của câu, thành phần tình huống) là một trong những thành phần cú pháp xuất hiện phổ biến trong câu và từ lâu, đã được đề cập trong các công trình nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt. Trong việc nghiên cứu về trạng ngữ, một số vấn đề đã được giải quyết khá tốt và đạt được sự nhất trí tương đối cao như: vai trò cú pháp của trạng ngữ trong câu, đặc điểm ý nghĩa, cấu tạo của trạng ngữ. Tuy nhiên, cũng còn những vấn đề chưa được giải quyết thoả đáng mà một trong số đó là vấn đề tính chất của mối quan hệ cú pháp giữa trạng ngữ và bộ phận còn lại của câu.

Vấn đề đặt ra là: Trạng ngữ có phải là thành phần phụ của câu "có quan hệ cú pháp với toàn bộ nòng cốt câu" không? Có sự đối lập hoặc ranh giới thực sự giữa trạng ngữ với bổ ngữ tự do (bổ tố, trạng tố) của vị từ với tính chất là hai kiểu thành tố cú pháp hoàn toàn khác biệt không?

Dưới đây là một số ý kiến thảo luận cụ thể về vấn đề này.

**3.1.2. Các ý kiến về quan hệ cú pháp giữa trạng ngữ và bộ phận còn lại của câu**

*1) Quan niệm truyền thống về quan hệ cú pháp giữa trạng ngữ và bộ phận còn lại của câu*

Hầu như tất cả các tác giả Việt Nam có đề cập đến vấn đề này đều cho rằng trạng ngữ là thành phần thứ yếu hay thành phần phụ của câu có quan hệ cú pháp với cả nòng cốt câu [88, 565], [72, 124], [124, 239], [2, 180], [34, 206].

Trạng ngữ với tư cách là thành phần phụ của câu có quan hệ cú pháp và ý nghĩa với nòng cốt câu như quan niệm trên đây được phân biệt với bổ ngữ tự do (bổ tố, trạng tố) của vị từ. Tuy nhiên, các tác giả đều cho rằng việc phân biệt thành phần phụ của câu nói chung, trạng ngữ nói riêng, với thành phần phụ của từ trong đó có bổ ngữ tự do của vị từ là vấn đề phức tạp và sự phân biệt này không phải bao giờ cũng "thật rạch ròi được" [2, 176].

Thực tế cũng cho thấy, đến nay, hầu như vẫn chưa có tác giả nào đưa ra được sự phân biệt rạch ròi, thật sự có sức thuyết phục hai kiểu thành tố cú pháp này.

Đề cập đến thực trạng về sự phân biệt hai kiểu thành tố cú pháp này, Nguyễn Kim Thân đã nhận xét: "Sự lẫn lộn giữa thành phần thứ yếu của câu và thành phần phụ thuộc của từ tổ chính phụ còn là hiện tượng phổ biến." [88, 521]. Phân biệt trạng ngữ của câu (trong câu: (1) Hồi ấy, tôi là bí thư.) với bổ ngữ chỉ thời hạn của vị từ (trong câu: (2) Tôi chờ nó năm phút.), tác giả chỉ ra một số điểm khác nhau giữa chúng mà thực chất, có thể quy vào hai điểm chính:

- Về nội dung: Trạng ngữ cũng như thành phần thứ yếu của câu nói chung "là thành phần phụ thêm vào cho cả câu... sự tồn tại của nó không phụ thuộc vào một từ nào, cũng không phụ thuộc vào loại hay tiểu loại của từ nào" [88, 521]; còn "bổ ngữ thời hạn thì phụ thuộc vào vị từ" [88, 565].

- Về hình thức: Trạng ngữ "có nhiều khả năng tự do về vị trí ở trong câu", còn "bổ ngữ thời hạn thì... chỉ có một vị trí cố định sau vị từ" [88, 565]. (Thực ra, trên thực tế, có thể gặp những câu trong đó bổ ngữ thời hạn hoàn toàn có khả năng cải biến vị trí. So sánh: (3a) Tôi chờ nó ở bến xe suốt 5 tiếng đồng hồ. (3b) Suốt 5 tiếng đồng hồ, tôi chờ nó ở bến xe.)

Cũng chủ trương phân biệt thành phần phụ của câu (gồm trạng ngữ) với thành phần phụ của vị từ, Diệp Quang Ban quan niệm: "Thành phần phụ của câu có tính chất tự lập tương đối về mặt ngữ pháp, tức là nó không phụ thuộc về mặt cú pháp vào yếu tố ngôn ngữ nào trong nòng cốt cả mà có quan hệ cú pháp với toàn bộ nòng cốt câu." [2, 175]; còn bổ ngữ hoàn cảnh của vị từ "thường đứng liền với vị từ chi phối nó và ít khi có mặt kết từ" [4, 203].

Những thí dụ mà tác giả đưa ra để minh họa cho sự phân biệt được trình bày trên đây là:

- |                              |   |                          |
|------------------------------|---|--------------------------|
| (4a) Con gà chết đói.        | } | (bổ ngữ của từ)          |
| (4b) Con gà chết vì đói.     |   |                          |
| (4c) Con gà vì đói mà chết.  | } | (thành phần phụ của câu) |
| (4d) Con gà, vì đói mà chết. |   |                          |
| (4đ) Vì đói, con gà chết.    |   |                          |
|                              |   |                          |

Nguyễn Văn Hiệp, khi xác định trạng ngữ, đã dành riêng một mục cho việc phân biệt trạng ngữ với một số thành tố cú pháp dễ nhầm lẫn với nó trong đó có thành phần phụ của từ tổ động từ, tính từ làm vị ngữ trong câu [46, 209 - 222]. Theo tác giả, các tiêu chí cho phép phân biệt trạng ngữ của câu với các thành tố phụ thuộc cấu trúc bậc dưới câu (các bổ tố không bắt buộc) của vị từ là:

+ Quan hệ phụ thuộc với nòng cốt câu.

+ Khả năng cải biến vị trí mà không làm thay đổi quan hệ giữa các thành tố còn lại trong câu.

Tác giả cho rằng có thể dùng thủ pháp chen một thành tố đồng vị đã xác định chức năng để thấy được quan hệ phụ thuộc vào nòng cốt câu của trạng ngữ (trong: (5a) Nó học tiếng Anh để thi Toefl.) và phân biệt nó với bổ tố tự do của vị từ (trong: (5b) Nó học tiếng Anh không nghỉ.). Chẳng hạn, so sánh:

(6a) Nó học tiếng Anh vì mong muốn của cha mẹ và để thi Toefl.

(6b) Nó học tiếng Anh để thi Toefl và vì mong muốn của cha mẹ.

(6c) \*Nó học tiếng Anh (là) vì mong muốn của cha mẹ và không nghỉ.(?)

(6d) \*Nó học tiếng Anh không nghỉ và vì mong muốn của cha mẹ.(?)

Cùng với thủ pháp chen một yếu tố đồng vị, thủ pháp cải biến vị trí cũng được tác giả sử dụng để chỉ ra sự khác biệt giữa trạng ngữ (có khả năng chiếm các vị trí: trước, sau nòng cốt và giữa chủ ngữ, vị ngữ) và bổ tố của vị từ (không có khả năng cải biến vị trí) [34, 212 -213].

## 2) Các quan niệm khác

Ngoài quan niệm phổ biến trên đây, cần phải kể đến các ý kiến của tập thể tác giả cuốn Ngữ pháp tiếng Việt (1975, bằng tiếng Nga) và ý kiến của V.S. Panfilov trong cuốn Cơ cấu ngữ pháp tiếng Việt (1993, bằng tiếng Nga).

Dựa vào tính chất của mối quan hệ cú pháp, các tác giả cuốn Ngữ pháp tiếng Việt chia thành phần câu thành ba nhóm: thành phần chính (tạo thành nòng cốt câu, gồm chủ ngữ, vị ngữ), thành phần thứ yếu (có quan hệ cú pháp với cả nòng cốt, điển hình là vị ngữ thứ yếu, từ - chủ đề, trạng ngữ thời gian) và thành phần phụ thuộc (thuộc về nhóm từ, điển hình là định ngữ).

Các tác giả cho rằng: "Một số thành phần câu không thuộc cố định về một loại thành phần nào. Chúng thể hiện với tư cách là thành phần phụ thuộc nếu tham gia vào nhóm vị ngữ và với tư cách là thành phần thứ yếu nếu không tham gia vào nhóm này, tức là chiếm vị trí đầu câu hoặc giữa chủ ngữ và vị ngữ." [140, 134]. Thuộc về các thành phần có tính hai mặt trên đây là bổ ngữ và trạng ngữ.

Đặc tính của các thành phần không phải là chính của câu được thể hiện trong bảng 3.1 [140, 135]:

**Bảng 3.1. Hệ thống thành phần phụ của câu theo cách phân loại của I.X. Buxtrov và N.V. Stankevich**

Thành phần câu	Tính bắt buộc	Khả năng thay đổi vị trí	Quan hệ với cấu trúc câu	
			Thành phần phụ thuộc	Thành phần thứ yếu
Bổ ngữ	+	+	+	+
Thành phần bổ sung	+	+	+	+
Trạng ngữ	-	+	+	+
Định ngữ	-	-	+	-
Thành phần kết quả	-	-	+	-
Vị ngữ thứ yếu	-	-	-	+
Từ - chủ đề	-	-	-	+

Quan niệm trên đây, về thực chất, cũng chủ trương phân biệt trạng ngữ của câu (biến thể trước nòng cốt hoặc trước vị ngữ, có quan hệ cú pháp với cả nòng cốt câu) với trạng ngữ của vị từ (biến thể sau nòng cốt, thuộc về nhóm vị từ) nên không khác nhiều với quan niệm đã trình bày ở trên.

Khác với các tác giả đã nhắc đến trên đây, V.S. Panfilov quan niệm: "Trạng ngữ là yếu tố mở rộng tự do của vị ngữ, có ý nghĩa sự kiện và có khả năng thay thế bằng mệnh đề phụ." [70, 377].

Mặc dù lí do coi trạng ngữ là yếu tố phụ của vị ngữ không được V.S. Panfilov luận giải cụ thể nhưng quan niệm trên đây của ông về trạng ngữ thực sự đáng chú ý.

Tóm lại, về tính chất của mối quan hệ cú pháp giữa trạng ngữ với bộ phận còn lại của câu, đến nay, có hai quan niệm chính: 1) coi trạng ngữ là thành phần phụ của câu có quan hệ cú pháp với cả nòng cốt câu, 2) coi trạng ngữ là thành phần phụ mở rộng tự do của vị ngữ.

### **3.1.3. Trạng ngữ - thành phần phụ của câu có quan hệ cú pháp với vị ngữ (vị từ)**

Để xác định bản chất của mối quan hệ cú pháp giữa trạng ngữ và các thành tố khác của câu, cần dựa vào khái niệm quan hệ cú pháp và cách xác định sự có mặt của mối quan hệ cú pháp giữa các từ (cụm từ) trong câu. Vấn đề này đã được chúng tôi trình bày cụ thể trong *Chương 4* (theo đó, hai từ hay cụm từ được coi là có quan hệ cú pháp với nhau nếu giữa chúng có thể xác định một kiểu quan hệ ngữ nghĩa nhất định và ngữ đoạn chứa chúng có khả năng dùng độc lập hoặc dùng với tư cách là biến thể tinh lược của câu).

Với cách hiểu về quan hệ cú pháp, cách xác định sự có mặt của mối quan hệ cú pháp giữa các từ như đã chỉ ra, có cơ sở để cho rằng trạng ngữ, về bản chất cú pháp, là thành tố phụ không bắt buộc của vị ngữ (vị từ) hoặc "là yếu tố mở rộng tự do của vị ngữ" [70, 377]. Nói theo thuật ngữ của lí thuyết kết tri, trạng ngữ chính là thành phần phụ của câu thể hiện kết tri tự do của vị từ (hoặc trạng ngữ là chu tố của vị từ).

Mối quan hệ cú pháp giữa trạng ngữ với vị ngữ (vị từ) được khẳng định bởi sự có mặt đồng thời của cả mối quan hệ về nội dung (ý nghĩa) lẫn mối quan hệ hình thức giữa chúng (khả năng dùng độc lập của tổ hợp do chúng tạo thành). Cụ thể:

#### 1) Về nội dung

Giữa trạng ngữ và vị ngữ (vị từ) luôn có mối quan hệ chặt chẽ về ngữ nghĩa. Mối quan hệ này thể hiện ở chỗ:

a) Thực tế cho thấy có những kiểu trạng ngữ chỉ xuất hiện trong những câu với các vị từ - vị ngữ thuộc kiểu ý nghĩa (nghĩa từ loại, tiểu loại) nhất định.

Chẳng hạn, trạng ngữ mục đích hầu như chỉ xuất hiện trong những câu có vị ngữ là động từ chủ ý. Câu có vị ngữ là động từ không chủ ý (tan, cháy, đổ, vỡ, gãy, óm, đau...), nói chung, không có kiểu trạng ngữ này (không thể đặt câu hỏi: (7) *Ngôi nhà cháy để làm gì?*). Trạng ngữ chỉ điểm xuất phát của sự chuyển động luôn gắn với động từ chuyển động (trong những câu kiểu: (8) *Anh Dậu lủ thử từ cổng tiến vào.* (Ngô Tất Tố)).

Mối quan hệ chặt chẽ về nghĩa giữa trạng ngữ và vị từ được thể hiện đặc biệt rõ ràng ở trường hợp của trạng ngữ công cụ (phương tiện). Một mặt, kiểu trạng ngữ này, nói chung, không có ở những câu có vị ngữ là tính từ và động từ không chủ ý như trên đây. Mặt khác, bên một số động từ chỉ các hành động thường chỉ được thực hiện với một loại công cụ nhất định (ngắm, nhìn, nghe, cầm, đá, cày, cuốc...), trạng ngữ công cụ hầu như chỉ được biểu hiện bằng chính danh từ chỉ các loại công cụ đó. (ngắm bằng mắt phải, nghe bằng cả hai tai, cầm dao bằng tay trái, đá bóng bằng chân trái, cuốc đất bằng cái cuốc cùn...). Đối với trường hợp trên đây, cách nói: "Trạng ngữ bổ sung ý nghĩa cho cả nòng cốt câu" hoặc "nêu lên cái hoàn cảnh trong đó diễn ra sự việc nói ở nòng cốt câu" rõ ràng là không phù hợp (so với cách nói: Trạng ngữ bổ sung ý nghĩa cho động từ hoặc vị từ).

b) Giữa trạng ngữ và vị ngữ (vị từ) có sự phù hợp thường xuyên về ngữ nghĩa và do đó, luôn có khả năng quy các mối quan hệ về nghĩa giữa chúng vào các kiểu quan hệ ngữ nghĩa nhất định. Cụ thể:

- Quan hệ hoạt động (đặc điểm) - thời gian diễn ra hoạt động (hay tồn tại, hiện diện của đặc điểm).

Thí dụ:

(9) Bao giờ anh đi?

(10) Đạo này trời mát.

(11) Ngày mai, chúng tôi sẽ lại lên đường.

(Nguyễn Trung Thành)

- Quan hệ hoạt động (đặc điểm) - nơi diễn ra hoạt động (hay tồn tại, xuất hiện của đặc điểm).

Thí dụ: (12) Ở nhà dây thép tỉnh, Điền phải đợi khá lâu. (Nam Cao)

(13) Trên đường phố, người đông nghịt.

(14) Mưa rơi lộp bộp trên mui xe phủ bạt. (Anh Đức)

- Quan hệ hoạt động (đặc điểm) - nguyên nhân dẫn đến hoạt động (đặc điểm).

Thí dụ: (15) Răng đen vì thuốc rượu nồng vì men. (Ca dao)

(16) Chúng tôi chia tay nhau vì sự đời. (Tô Hoài)

(17) Đôi ta có lẽ se lại bởi duyên trời. (Khái Hưng)

- Quan hệ hoạt động - mục đích của hoạt động.

Thí dụ: (18) Thị lắc đầu để tỏ ý không nhường bộ. (Nam Cao)

(19) Ai cũng thò đầu ra để xem cuộc chạy thi. (Nguyễn Công Hoan)

- Quan hệ hoạt động - công cụ hoạt động.

Thí dụ: (20) Nhà tôi ngồi nắm cơm bằng chiếc khăn tay. (Kim Lân)

(21) Chúng trói chặt Tnú bằng dây rừng. (Nguyễn Trung Thành)

- Quan hệ hoạt động - tình huống diễn ra hoạt động.

Thí dụ: (22) Ăn cơm xong, San xếp sách vở đi học ngay. (Nam Cao)

(23) Về đến nhà, ông Hai nằm vật ra giường. (Kim Lân)

Có thể thấy rằng các kiểu quan hệ ngữ nghĩa giữa vị từ và trạng ngữ chỉ ra trên đây, về cơ bản, phù hợp với các kiểu quan hệ ngữ nghĩa giữa vị từ (chỉ sự tình) và các chu tố ("chỉ các bình diện bổ sung của sự tình") trong các chức năng ngữ nghĩa hay vai nghĩa tiêu biểu mà Simon S. Dik đã nêu ra [78, 70 - 71].

Nếu dùng thủ pháp đặt câu hỏi (dựa vào vị từ) để kiểm tra khả năng có hay không có một kiểu kết hợp (kết trị) nào đó ở vị từ [49, 44 - 45] thì có thể nhận thấy hầu như tất cả các trạng ngữ với những ý nghĩa trên đây đều có khả năng được dùng kết hợp với vị từ để đặt câu hỏi, một dấu hiệu về mối quan hệ cú pháp (quan hệ kết trị) giữa chúng và các vị từ.

Như vậy, trên thực tế, không phải sự xuất hiện của trạng ngữ trong câu "không phụ thuộc vào một từ nào, cũng không phụ thuộc vào loại hay tiểu loại của từ nào" như có tác giả quan niệm [88, 521].

Trái lại, mối quan hệ ngữ nghĩa giữa trạng ngữ và vị từ hay vị ngữ là rõ ràng như đã chỉ ra trên đây và ngay cả các tác giả coi trạng ngữ là thành phần phụ có quan hệ cú pháp với cả nòng cốt câu cũng thừa nhận mối quan hệ này. Chẳng hạn, nhận xét về mối quan hệ ngữ nghĩa giữa thành phần phụ của câu (trong đó có trạng ngữ) với các từ ngữ còn lại trong câu, Diệp Quang Ban viết: "Về mặt nghĩa, bộ phận nằm ngoài nòng cốt này có thể liên hệ rõ rệt với một yếu tố nào đó trong nòng cốt câu" [4, 177]. Nguyễn Kim Thản cũng cho rằng: "Khi đặt ở cuối câu, trạng ngữ có tác dụng miêu tả hoàn cảnh tiến hành của hoạt động hay trạng thái biểu thị trong bộ phận vị ngữ" [88, 569] hoặc "Trạng ngữ thời gian thường đặt ở đầu câu. Nó có thể biểu thị thời điểm cụ thể của đặc trưng (do vị ngữ biểu thị)..." [88, 565].



## 2) Về hình thức

Trạng ngữ luôn có khả năng cùng với vị ngữ (vị từ) lập thành tổ hợp dùng độc lập hoặc dùng với tư cách là biến thể tỉnh lược của câu. Minh chứng cho điều này là:

a) Trong lời nói, có thể gặp vô số những câu không có chủ ngữ trong đó trạng ngữ cùng với vị ngữ tạo thành tổ hợp được dùng với tư cách là câu tỉnh lược chủ ngữ.

Thí dụ: (24) Bếp nấu cơm đã thấy bốn năm nôi. (Nam Cao)

(25) Mỗi ngày uống hai lần.

(26) Ngày mai về lại thôn hương... (Tố Hữu)

(27) Về bao giờ thế? (Nam Cao)

(28) Nói xong, lại ho sù sụ. (Nguyễn Công Hoan)

(29) Đi cho biết đó biết đây... (Ca dao)

(30) Học để hiểu biết, để làm người, để làm việc.

Bên cạnh những câu kiểu trên đây, còn có thể gặp nhiều thành ngữ có dạng câu tạo gồm vị từ + trạng ngữ.

Thí dụ: đứng như trời trồng, ăn như rồng cuốn, lúng túng như gà mắc tóc...

Sự tồn tại của những thành ngữ kiểu như trên đây cho thấy mối quan hệ cú pháp giữa vị từ và trạng ngữ là hoàn toàn rõ ràng.

b) Khi bên trạng ngữ có cả chủ ngữ, vị ngữ, mối quan hệ giữa trạng ngữ với vị ngữ vẫn được thể hiện rõ ở chỗ có thể lược chủ ngữ (với văn cảnh, tình huống nói năng nhất định) mà không làm ảnh hưởng đến mối quan hệ giữa trạng ngữ và vị ngữ.

Thí dụ: (31a) Gớm ban nãy anh quá lắm. (Nguyễn Công Hoan)

(31b) Gớm ban nãy quá lắm.

(32a) Thế thì anh mất vào lúc nào? (Nguyễn Công Hoan)

(32b) Thế thì mất vào lúc nào?

(33a) Anh lên đây bao giờ?

(33b) Lên đây bao giờ?

(34a) Vì ai mà chúng ta khổ?

(34b) Vì ai mà khổ?

(35a) Con gà chết vì đói.

(35b) Chết vì đói.

Ngoài ra, cần thấy rằng trong nhiều trường hợp, trạng ngữ có thể xuất hiện bên các vị từ không phải là vị ngữ mà giữ vai trò thành phần phụ của câu (chẳng hạn, định ngữ).

Thí dụ: (36) Anh ngồi phệt xuống đất, lưng dựa vào bức tường vàng xạm vì khói. (Kim Lân)

(37) Kẻ mạnh không phải là kẻ giẫm lên vai người khác để thoả mãn lòng vị kỉ. (Nam Cao)

Trong trường hợp trên đây, rõ ràng không thể nói rằng trạng ngữ bổ sung cho cả cụm chủ vị hoặc có quan hệ cú pháp với cả nòng cốt câu.

Như vậy, cũng như bổ ngữ, trạng ngữ có quan hệ cú pháp với vị từ (vị ngữ). Điều này không chỉ được chứng minh ở trên đây mà còn được xác nhận qua cách phân tích cú pháp đã được ủng hộ và phổ biến rộng rãi theo đó, trong các cụm từ (đoạn ngữ) như: ăn cơm, hồng vì bài khó, giảng cho học sinh nghe, các thành tố cơm, vì bài khó, cho học sinh nghe được coi là bổ tố (= bổ ngữ) hoặc trạng tố (= trạng ngữ) của động từ (tức là các thành tố có quan hệ cú pháp với động từ chứ không phải có quan hệ cú pháp với cả cụm chủ vị) [9, 276 - 278].

Tóm lại, việc xem xét tính chất của mối quan hệ cú pháp giữa trạng ngữ với bộ phận còn lại của câu dựa trên khái niệm quan hệ cú pháp đã được xác định cho thấy giữa trạng ngữ của câu và bổ ngữ tự do của vị từ (theo cách gọi quen thuộc) mặc dù có sự khác biệt nhất định nhưng không có sự đối lập như đối lập giữa hai thành phần câu có bản chất khác hẳn nhau. Về bản chất cú pháp, trạng ngữ và bổ ngữ tự do của vị từ đều là các yếu tố mở rộng tự do cho vị từ hay vị ngữ hoặc đều là các chu tố thể hiện kết trị tự do của vị từ. Cách phân tích này đối với trạng ngữ hoàn toàn phù hợp với cách hiểu về quan hệ cú pháp đã được xác định, với cách phân tích cú pháp dựa vào thuộc tính kết hợp cú pháp (kết trị) của từ theo đó, vị ngữ được coi là thành phần chính duy nhất hay đỉnh cú pháp của câu mà quây quần xung quanh và bổ sung cho nó là các diễn tố (chủ ngữ, bổ ngữ) và chu tố (trạng ngữ); đồng thời, cách phân tích này cũng giúp khắc phục được những mâu thuẫn, hạn chế của cách phân tích truyền thống như đã chỉ ra.

## 3.2. Định ngữ nhìn từ góc độ kết tri của từ

### 3.2.1. Đặc điểm cú pháp của định ngữ

Về bản chất cú pháp và tư cách thành phần câu của định ngữ, đến nay vẫn tồn tại hai quan niệm: *quan niệm coi định ngữ là một loại thành phần câu* [140, 134], và *quan niệm coi định ngữ không phải là một loại thành phần câu* [88, 521], [101, 99].

Trong công trình này, chúng tôi cho rằng cũng như chủ ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ vốn là thành tố phụ của cụm vị từ (nhưng sẽ trở thành thành phần câu khi cụm vị từ tham gia cấu tạo câu), định ngữ vốn là thành tố phụ của cụm danh từ và khi cụm danh từ tham gia cấu tạo câu, các thành tố phụ (là thực từ) của cụm danh từ trở thành định ngữ, một loại thành phần phụ của câu [140, 134]. Tư cách thành phần câu của định ngữ (cũng như bổ ngữ) đã được luận giải ở *Chương 1*.

Về đẳng cấp cú pháp, định ngữ là thành phần phụ bậc từ chuyên bổ sung cho danh từ những ý nghĩa nhất định. Nói cách khác, về mặt kết tri, định ngữ là thành phần phụ thể hiện kết tri của danh từ.

Định ngữ có những đặc điểm chính sau:

#### 1) Về nội dung

##### a) Về vai trò chức năng cú pháp: tính phụ thuộc

Sự phụ thuộc của định ngữ vào danh từ trung tâm thể hiện ở cả mặt nội dung lẫn hình thức. Về nội dung, định ngữ bổ sung cho danh từ trung tâm một ý nghĩa nhất định. Về hình thức, định ngữ luôn có khả năng thay thế bằng từ nghi vấn (*ai, gì, nào*), tức là luôn có thể dựa vào danh từ để đặt câu hỏi về nó.

##### b) Về ý nghĩa

Ý nghĩa chung của định ngữ là nêu đặc điểm của sự vật (đặc điểm về các mặt: *số lượng, tên gọi, chất liệu, vị trí...*) do danh từ trung tâm biểu thị.

Khi bổ sung ý nghĩa cho danh từ, định ngữ có hai chức năng ngữ nghĩa chủ yếu: *chức năng hạn định* (khu biệt) và *chức năng miêu tả* (biểu hiện, phản ánh).

Với chức năng hạn định hay khu biệt, định ngữ có tác dụng cụ thể hoá ý nghĩa của danh từ, tức là thu hẹp ngoại diện của khái niệm do danh từ trung tâm biểu thị, đồng thời, phân biệt lớp sự vật được nói đến (có đặc điểm nêu ở định ngữ) với lớp sự vật khác (không có đặc điểm nêu ở định ngữ).

Với chức năng miêu tả (biểu hiện, phản ánh), định ngữ có tác dụng làm rõ đặc điểm về mặt nào đó của sự vật do danh từ trung tâm biểu thị.

Hai chức năng hạn định và miêu tả của định ngữ có thể được thực hiện đồng thời như ở các định ngữ (những từ in nghiêng) trong các câu:

(1) Những người *nghèo ở Hồng Ngải* vẫn còn kể lại câu chuyện *Mị về làm dâu nhà quan thống lí*. (Tô Hoài)

(2) Sông Hương vui tươi hẳn lên giữa những biển bãi xanh biếc *của vùng ngoại ô Kim Long*. (Hoàng Phủ Ngọc Tường)

Tuy nhiên, hai chức năng này cũng có thể được thể hiện riêng. Chẳng hạn, những định ngữ được biểu hiện bằng đại từ xác định (trong những câu như: (3) "*Cô ấy là vợ A Sử*." (Tô Hoài) hoặc (4) "*Người lái đò ấy đã nắm được quy luật của dòng nước*.") rõ ràng thiên về chức năng hạn định, còn các định ngữ xuất hiện bên danh từ riêng (trong những câu như: (5) "*Thứ rất thân yêu*." hoặc: (6) "*Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại sống mãi trong sự nghiệp của chúng ta*.") lại được dùng với chức năng miêu tả thuần túy.

## 2) Về hình thức

### a) Về khả năng thay thế

Nhìn chung, định ngữ (trừ định ngữ của danh từ riêng thường có chức năng miêu tả thuần túy) có thể được thay thế bằng các từ nghi vấn (*ai, gì, nào*). Đây là đặc điểm thể hiện sự phụ thuộc về hình thức cú pháp của định ngữ (vì các từ nghi vấn này, khi xuất hiện bên danh từ, phản ánh nhu cầu hay khả năng của danh từ được bổ sung, cụ thể hoá về nghĩa).

### b) Về cấu tạo

Định ngữ có thể có dạng cấu tạo là từ (thuộc các từ loại thực từ khác nhau như: *danh từ, động từ, tính từ, số từ, đại từ*), cụm từ (cụm danh từ, cụm chủ vị hay cụm vị từ) hoặc tổ hợp đẳng lập (với thành tố là các từ hoặc cụm từ).

### c) Về phương thức kết hợp

Định ngữ có thể kết hợp trực tiếp hoặc gián tiếp với danh từ trung tâm. Ở phương thức kết hợp gián tiếp, định ngữ có thể xuất hiện với hai biến thể: *biến thể có quan hệ từ* và *biến thể vắng quan hệ từ*.

*d) Về vị trí*

So với bổ ngữ và trạng ngữ, định ngữ có vị trí ổn định hơn. Ở dạng cơ bản, trừ định ngữ chỉ số lượng luôn đứng trước danh từ, các định ngữ còn lại đều chiếm vị trí sau danh từ được xác định.

Mặc dù được coi là thành phần câu có tính ổn định cao về vị trí nhưng khi xuất hiện trong câu với tư cách là đơn vị đa diện, do sự chi phối của nhân tố giao tiếp (cú pháp - giao tiếp), định ngữ có thể thay đổi vị trí vốn có của mình (vấn đề này sẽ được đề cập cụ thể khi bàn về sự biến đổi cấu trúc của câu và biến thể biệt lập của các thành phần câu).

**3.2.2. Nét khác biệt giữa định ngữ và chủ ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ**

Định ngữ khác với các thành phần phụ khác (chủ ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ) ở những điểm sau:

1) Nếu chủ ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ là những thành phần câu chuyên bổ sung ý nghĩa cho vị ngữ hay vị từ (chúng thể hiện kết quả chủ động của vị từ, tức là làm đầy các vị trí mở được tạo ra bởi vị từ) thì định ngữ chuyên bổ sung ý nghĩa cho danh từ (nó thể hiện kết quả chủ động của danh từ, tức là làm đầy các vị trí mở được tạo ra bởi danh từ).

2) Nếu chủ ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ vừa có thể có sự phụ thuộc trực tiếp, vừa có thể phụ thuộc gián tiếp về cú pháp vào vị từ - vị ngữ - đỉnh cú pháp của câu (và do đó, vừa có thể làm thành phần phụ bậc câu, vừa có thể làm thành phần phụ bậc từ) thì định ngữ hoàn toàn không có mối quan hệ phụ thuộc trực tiếp về cú pháp với vị từ - vị ngữ (do đó, nó luôn chỉ là thành phần phụ bậc từ...).

3) Khác với chủ ngữ, bổ ngữ luôn là thành phần phụ bắt buộc, còn trạng ngữ, nhìn chung, được coi là thành phần tự do (chu tổ), định ngữ là loại thành phần phụ mà xét theo tính bắt buộc/ tính tự do, có đặc tính không hoàn toàn rõ ràng. Sở dĩ có thể nói như vậy là vì bên cạnh những định ngữ có tính tự do (có thể lược bỏ mà không ảnh hưởng đến tính trọn vẹn của câu), còn có những định ngữ mang tính bắt buộc rõ ràng (việc lược bỏ chúng sẽ khiến câu mất đi tính trọn vẹn). Chẳng hạn, trong những câu: (7) "*Đó là điều chắc chắn.*", (8) "*Người thông minh là người hiểu rằng mình chưa hiểu tất cả.*", không thể lược bỏ định ngữ của các danh từ *điều*, *người* mà không làm mất đi tính trọn vẹn của câu.

### 3.2.3. Phân biệt định ngữ với các thành phần phụ khác của câu

Khi xác định định ngữ dựa vào các đặc điểm trên đây, một mặt, cần phân biệt định ngữ với vị ngữ (hạt nhân của cụm vị từ); mặt khác, cần phân biệt định ngữ với trạng ngữ, bổ ngữ và chú giải ngữ (phụ chú ngữ, giải ngữ) vì trong một số trường hợp, đối lập giữa định ngữ với các thành phần câu này cũng không thực sự rõ ràng.

Vấn đề phân biệt định ngữ với vị ngữ sẽ được đề cập khi xem xét ranh giới giữa câu đơn và câu phức. Dưới đây, chúng ta sẽ chỉ xem xét vấn đề phân biệt định ngữ với trạng ngữ, bổ ngữ và chú giải ngữ.

#### 3.2.3.1. Phân biệt định ngữ với trạng ngữ

Trạng ngữ là thành phần chuyên bổ sung ý cho vị ngữ hay vị từ, còn định ngữ là thành phần chuyên bổ nghĩa cho danh từ; vì vậy, ở dạng cơ bản, hai thành phần câu này có sự đối lập rõ ràng. Tuy nhiên, khi được cải biến vị trí (được chuyển lên trước danh từ trung tâm), định ngữ, nhất là định ngữ chỉ vị trí, có nhiều nét gần gũi với trạng ngữ.

Chẳng hạn, thử xem xét thành tố có dạng *trong* + *danh từ* đứng đầu những câu sau:

(8a) "*Trong từ ghép ngẫu hợp*, thành tố trực tiếp bao giờ cũng có cấu tạo đơn giản." (Nguyễn Tài Cẩn)

(9a) "*Trong tổ hợp tự do*, thành tố trực tiếp bao giờ cũng phải là một đơn vị độc lập." (Nguyễn Tài Cẩn)

Trong hai câu vừa dẫn trên đây, các tổ hợp *trong* + *danh từ* có những nét khá giống với trạng ngữ vị trí. Tuy nhiên, không thể coi các tổ hợp này là trạng ngữ vị trí vì:

**1) Về nội dung:** Trạng ngữ vị trí, cũng như trạng ngữ nói chung, luôn có mối quan hệ ý nghĩa với vị ngữ hay vị từ (nó chỉ nơi diễn ra hoạt động hay nơi tồn tại của đặc điểm nêu ở vị ngữ). Tổ hợp *trong* + *danh từ* trong những câu trên đây không có quan hệ ý nghĩa với vị ngữ.

**2) Về hình thức:** Trạng ngữ vị trí, cũng như trạng ngữ nói chung, luôn có khả năng cùng với vị ngữ (vị từ) tạo thành tổ hợp có khả năng dùng độc lập hoặc dùng với tư cách là biến thể tỉnh lược của câu. Tổ hợp *trong* + *danh từ* trong những câu trên đây hoàn toàn không có khả năng này (không thể nói: (9b) "*Trong tổ hợp tự do, bao giờ cũng phải là một đơn vị độc lập.*").

Theo chúng tôi, về bản chất cú pháp, dựa vào cách xác định sự có mặt của mỗi quan hệ cú pháp giữa các từ, có thể cho rằng tổ hợp *trong* + *danh từ* trong những câu đang được xem xét là định ngữ được đảo lên trước danh từ trung tâm giữ chức năng chủ ngữ. Cơ sở để khẳng định điều này là:

- *Về nội dung*: Tổ hợp này có mối quan hệ ý nghĩa với danh từ chủ ngữ (nó chỉ vị trí của sự vật do danh từ làm chủ ngữ biểu thị).

- *Về hình thức*: Tổ hợp này có khả năng chuyển xuống vị trí sau danh từ chủ ngữ và khi đó, nó thể hiện rõ tính chất định ngữ của mình (cùng với danh từ chủ ngữ tạo thành cụm danh từ, một chỉnh thể cú pháp).

So sánh:

(8a) *Trong từ ghép ngẫu hợp*, thành tố trực tiếp bao giờ cũng có cấu tạo đơn giản.

→ (8b) Thành tố trực tiếp *trong từ ghép ngẫu hợp* bao giờ cũng có cấu tạo đơn giản.

(9a) *Trong tổ hợp tự do*, thành tố trực tiếp bao giờ cũng phải là một đơn vị độc lập.

→ (9c) Thành tố trực tiếp *trong tổ hợp tự do* bao giờ cũng phải là một đơn vị độc lập.

Như vậy, có thể thấy mặc dù giữa định ngữ chỉ vị trí (khi được chuyển lên trước danh từ trung tâm) và trạng ngữ vị trí (khi chiếm vị trí trước vị ngữ hoặc vị từ) có những nét gần gũi có thể dẫn đến sự nhầm lẫn chúng với nhau nhưng ngay ở biên thể vị trí không cơ bản này, định ngữ và trạng ngữ vẫn có sự khác nhau về cả ý nghĩa lẫn hình thức.

Để phân biệt chúng, một mặt, cần dựa vào đặc điểm của các thành phần này và nguyên tắc xác định sự có mặt của mỗi quan hệ cú pháp giữa các từ; mặt khác, cần áp dụng thủ pháp phân tích ngữ nghĩa kết hợp với thủ pháp hình thức (cải biến vị trí).

Cụ thể:

a) *Dựa vào mặt ý nghĩa*: Trạng ngữ có quan hệ ý nghĩa với vị ngữ hoặc vị từ, còn định ngữ có quan hệ ý nghĩa với danh từ.

b) *Dựa vào mặt hình thức*:

- Trạng ngữ có thể chuyển xuống vị trí sau vị ngữ (vị từ) hoặc giữa chủ ngữ và vị ngữ, còn định ngữ chỉ có thể chuyển xuống vị trí sau danh từ được xác định.

Thí dụ:

+ *Trạng ngữ*:

(10a) *Trong bóng tối*, Mị đứng lặng im như không biết mình đang bị trói. (Tô Hoài)

→ (10b) Mị đứng lặng im *trong bóng tối*, như không biết mình đang bị trói.

(11a) *Trong buồng bên cạnh*, Mị cũng thức suốt đêm im lặng ngồi xoa thuốc dầu cho chồng. (Tô Hoài)

→ (11b) Mị cũng thức suốt đêm *trong buồng bên cạnh*, im lặng ngồi xoa thuốc dầu cho chồng.

+ *Định ngữ*:

(12a) *Trong tiếng Việt*, số từ có thể đứng ở phần đầu danh ngữ. (Nguyễn Tài Cẩn)

→ (12b) Số từ *trong tiếng Việt* có thể đứng ở phần đầu danh ngữ.

(13a) *Trong chức năng vị tố*, tính từ có thể kết hợp với một tham thể. (Diệp Quang Ban)

→ (13b) Tính từ *trong chức năng vị tố* có thể kết hợp với một tham thể.

- Trạng ngữ có thể cùng với vị ngữ (vị từ) tạo thành tổ hợp đứng tách biệt với tư cách một chỉnh thể cú pháp (thí dụ: "*đứng im lặng trong bóng tối*", "*thức suốt đêm trong buồng bên cạnh*"); còn định ngữ lại chỉ có khả năng tạo thành tổ hợp với danh từ (thí dụ: "*số từ trong tiếng Việt*", "*tính từ trong chức năng vị tố*").

### 3.2.3.2. Phân biệt định ngữ với bổ ngữ

Là thành phần chuyên bổ sung ý nghĩa cho danh từ, định ngữ khác về bản chất cú pháp với bổ ngữ (là thành phần chuyên bổ sung ý nghĩa cho vị ngữ hay vị từ). Tuy nhiên, trong một số trường hợp, giữa hai thành phần này cũng có những nét gần gũi nhất định có thể gây nhầm lẫn.

Chẳng hạn, thử xem xét đặc tính của tổ hợp có dạng *của + danh từ* trong những câu sau:

(14a) Tôi mượn *của bà con Xẻo Đước* một chiếc xuồng. (Anh Đức)

(14b) Tôi mượn một chiếc xuồng *của bà con Xẻo Đước*.

(15a) Năm xưa, gặp lúc đói kém, mẹ em phải vay *của bọn Nhện* một ít lương ăn.

(15b) Năm xưa, gặp lúc đói kém, mẹ em phải vay lương ăn *của bọn Nhện*.  
(Tô Hoài)



Ở những câu (14a), (15a), các tổ hợp *của + danh từ* đều được các tác giả thống nhất coi là bổ ngữ (bổ tố) chỉ kẻ tồn thất của các động từ *mượn, vay*.

Ở những câu (14b), (15b), các tổ hợp *của + danh từ* có bản chất cú pháp không hoàn toàn rõ ràng. Tính không rõ ràng về cú pháp của các tổ hợp này trong những câu (b) thể hiện ở chỗ nếu dùng thủ pháp phân tích ngữ nghĩa và thủ pháp hình thức để xác định quan hệ cú pháp của chúng thì có thể thấy chúng không chỉ có quan hệ với danh từ đứng trước mà dường như còn có quan hệ với cả động từ - vị ngữ.

So sánh:

(14c) - Anh mượn *xuông của ai?*

(14d) - *Xuông của bà con Xẻo Đước.*

(15c) - Mẹ em vay *tiền của ai?*

(15d) - *Tiền của Nhện.*

Trong những câu trả lời ở (14d), (15d), tổ hợp *của + danh từ* thể hiện tính chất của định ngữ.

(14đ) - Anh *mượn của ai?*

(14e) - *Mượn của bà con Xẻo Đước.*

(15đ) - Mẹ *vay của ai?*

(15e) - *Vay của Nhện.*

Trong những câu (14e), (15e), tổ hợp *của + danh từ* lại thể hiện tính chất của bổ ngữ.

Như vậy, có thể thấy tổ hợp *của + danh từ* trong những câu (14b), (15b) đang xem xét có nét trung gian (ở mức độ nhất định) giữa định ngữ và bổ ngữ.

Tuy nhiên, vì những tổ hợp này ở các câu b) không chỉ có quan hệ ý nghĩa với danh từ đứng trước mà còn chiếm vị trí liền ngay sau danh từ nên có thể coi chúng là định ngữ của danh từ đứng trước như giải pháp phân tích mà Nguyễn Anh Quế đã đề xuất [74, 163].

Nét gần gũi (ở mức độ ít hơn) giữa định ngữ và bổ ngữ cũng có thể quan sát trong những câu chứa định ngữ với ý nghĩa kẻ sở hữu biểu hiện bằng danh từ (đại từ) chỉ chính thể bên danh từ chỉ bộ phận bất khả li.

Chẳng hạn, thử xem xét định ngữ (các từ in nghiêng) trong những câu sau:

(16a) Nếu có vị chúa nào nhìn vào mắt *con*...

(17a) Tôi đâm vào mặt *nó*.

(18a) Người ta đặt lên đầu *nó* một chiếc mũ rom. (Dẫn theo Nguyễn Minh Thuyết)

Nét gần gũi giữa các định ngữ chỉ kẻ sở hữu (*con, nó*) trong những câu trên đây với bỏ ngữ thể hiện ở chỗ:

1) Trong một số trường hợp, chúng có khả năng tách khỏi cụm danh từ và chuyển thành bỏ ngữ. Chẳng hạn, câu (16a) có thể chuyển thành:

(16b) Nếu có vị chúa nào nhìn *con* vào mắt.

(Con chẳng bao giờ cúi mặt trước uy nghi.) H. Hai nơ

2) Trong một số trường hợp, chúng cũng có khả năng tham gia cải biến bị động giống như nhiều bỏ ngữ chỉ đối thể tác động. Chẳng hạn, các câu chủ động (17a), (18a) có thể được cải biến thành các câu bị động (17b), (18b) trong đó, từ *nó* chuyển thành chủ ngữ.

(17a) Tôi đâm vào mặt *nó*.

→ (17b) *Nó* bị tôi đâm vào mặt.

(18a) Người ta đặt lên đầu *nó* một chiếc mũ rom.

→ (18b) *Nó* bị người ta đặt lên đầu một chiếc mũ rom.

Mặc dù các thành tố đứng sau danh từ chỉ bộ phận bất khả li trong những câu (16a), (17a) trên đây có nét gần gũi nhất định với bỏ ngữ nhưng xét về mặt ý nghĩa (chỉ kẻ sở hữu) và hình thức cú pháp (chiếm vị trí sau danh từ), chúng vẫn mang bản chất của định ngữ.

### 3.2.3.3. Phân biệt định ngữ với chú giải ngữ

Mặc dù định ngữ và chú giải ngữ (*phụ chú ngữ, phần phụ chú, giải ngữ, đồng vị ngữ...*) là hai loại thành phần câu khác nhau (định ngữ chuyên bổ nghĩa cho danh từ, còn chú giải ngữ được dùng để giải thích hay chú thích cho các thành phần câu hay cho cả câu nói chung) nhưng giữa hai thành phần câu này cũng có mối quan hệ, sự gần gũi nhất định.

Xác nhận sự gần gũi giữa hai thành phần câu này, tập thể tác giả cuốn *Ngữ pháp tiếng Việt* (1975, bằng tiếng Nga) cho rằng các thành tố cú pháp (các từ ngữ được in nghiêng) trong câu: (19) "Thái, *đại đội phó kỹ thuật, một cán bộ trẻ của Bộ Giao thông* nói chuyện với chúng tôi." thường được gọi là *đồng vị ngữ* thực chất chính là "*biến thể của định ngữ cho danh từ, một loại thành phần phụ của câu chỉ ra tên gọi khác của sự vật được nói đến trong câu.*" [140, 171].

Sự gần gũi giữa định ngữ và chú giải ngữ (đồng vị ngữ) không chỉ được thể hiện ở chỗ trong một số trường hợp, chú giải ngữ, cũng như định ngữ, về mặt ý nghĩa, được dùng để nêu đặc điểm (về tên gọi hay về mặt nào đó) của sự vật do danh từ biểu thị (như các tác giả đã chỉ ra trên đây) mà còn thể hiện ở chỗ trong nhiều trường hợp, định ngữ có thể chuyển thành chú giải ngữ và (ngược lại) như có thể thấy qua các thí dụ dưới đây:

So sánh:

**1) Chuyển định ngữ thành chú giải ngữ**

(20a) Đến nay sử sách *mà ta biết được* viết về Vua Hùng thật là ít ỏi...

→ (20b) "Đến nay sử sách - *mà ta biết được* - viết về Vua Hùng thật là ít ỏi..." (Dẫn theo [127, 126])

(21a) Các cụm chủ vị ở đây đều là định ngữ của *khi* và *hỏi*.

→ (21b) "Các cụm chủ vị ở đây đều là định ngữ (của *khi* và *hỏi*)". (Diệp Quang Ban)

**2) Chuyển chú giải ngữ thành định ngữ**

(22a) "Các tác phẩm còn lưu giữ được của hai ông là "Truyện kì mạn lục" (của Nguyễn Dữ) và "Nông sư tiên lãm", "Nghị trai thi tập", "Ngư phủ nhập đảo nguyên", "Ngôn chí thi tập", "Mai lĩnh sứ Hoa tùng vịnh" (của Phùng Khắc Khoan) (Dẫn theo [127, 203]).

→ (22b) Các tác phẩm còn lưu giữ được của hai ông là "Truyện kì mạn lục" của Nguyễn Dữ và "Nông Sư Tiên lãm", "Nghị trai thi tập", "Ngư phủ nhập đảo nguyên", "Ngôn chí thi tập", "Mai lĩnh sứ Hoa tùng vịnh" của Phùng Khắc Khoan.

(23a) "Những động từ biểu thị hoạt động (*vật lí và tâm lí*)" dễ dàng kết hợp với từ *xong* trong ý nghĩa vừa nêu. (Diệp Quang Ban)

→ (23b) Những động từ biểu thị hoạt động *vật lí và tâm lí* dễ dàng kết hợp với từ *xong*, trong ý nghĩa vừa nêu.

Như các thí dụ cho thấy, các định ngữ và các chú giải ngữ hoàn toàn có khả năng chuyển hoá lẫn nhau.

Theo chúng tôi, mặc dù giữa định ngữ và chú giải ngữ có những nét gần gũi như vừa chỉ ra trên đây nhưng không nên coi chú giải ngữ (kể cả trường hợp chú giải ngữ là "*đồng vị ngữ*" của danh từ) là biến thể của định ngữ mà vẫn nên coi nó là một loại thành phần câu riêng có những đặc điểm riêng về phương thức hình thành cũng như về mặt chức năng ngữ nghĩa (chức năng chú thích, giải thích).

### **3.3. "Khởi ngữ" nhìn từ góc độ kết trị của từ**

#### **3.3.1. Các quan niệm khác nhau về "khởi ngữ"**

Trong hệ thống thành phần cú pháp của câu tiếng Việt được xác định theo ngữ pháp học truyền thống, khởi ngữ (thành phần khởi ý, đề ngữ, chủ đề, từ - chủ đề) là thành phần có những nét khá đặc biệt. Nó mới chỉ được xác lập thực sự từ những năm 60 của thế kỉ trước và được coi như một cố gắng nhằm phát hiện, miêu tả đặc điểm của cú pháp tiếng Việt theo quan điểm riêng, không lệ thuộc vào các sách ngữ pháp nước ngoài.

Dưới các tên gọi khác nhau như trên, khởi ngữ đã được đề cập trong phần lớn các công trình nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt xuất hiện trong khoảng năm mươi năm trở lại đây (xem [11, 530], [88, 561], [140, 180], [72, 151 - 152], [124, 196 - 197], [4, 182], [94, 254], [34, 232]).

Qua ý kiến của các tác giả, có thể thấy những điểm chung trong cách hiểu về khởi ngữ: a) Là thành phần phụ chung cho nòng cốt câu. b) Có chức năng nêu chủ đề của sự thông báo hay sự tình trong câu. Những điểm chưa thống nhất giữa các tác giả là quan niệm về cách biểu hiện, vị trí và phạm vi, ranh giới của khởi ngữ. Cụ thể:

1) *Về cách biểu hiện*: Bên cạnh quan niệm cho rằng khởi ngữ chỉ được biểu hiện bằng danh từ (có hoặc không có giới từ) [140, 180] là quan niệm cho rằng khởi ngữ có thể được biểu hiện cả bằng danh từ lẫn động từ, tính từ [88, 561], [94, 254].

2) *Về vị trí*: Một số tác giả quan niệm khởi ngữ luôn đứng đầu câu [140, 180]. Một số khác coi vị trí của khởi ngữ là trước nòng cốt câu [124, 196 - 197], [101, 232]. Số còn lại quan niệm ngoài vị trí đầu câu hoặc trước nòng cốt câu, khởi ngữ còn có thể đứng giữa chủ ngữ, vị ngữ [88, 561], [4, 182].

3) *Về ranh giới của khởi ngữ*: Giữa các tác giả không có sự thống nhất trong việc xác định phạm vi của khởi ngữ, phân biệt nó với các thành phần khác. Cụ thể:

a) Không thống nhất trong việc phân biệt khởi ngữ với bổ ngữ

Một số tác giả chủ trương phân biệt khởi ngữ với bổ ngữ đảo cho rằng trong những câu kiểu như: (1) "*Cái thú vui nhỏ ấy giờ Mận bỏ hết.*", cụm danh từ đứng ở đầu câu (cái thú vui nhỏ ấy) là bổ ngữ đảo [140, 180]. Một số tác giả khác lại coi trong những câu có đặc điểm tương tự ((2) "*Nhà, bà ấy có hàng dẫy ở các phố.*"), danh từ đứng ở đầu câu (nhà) là khởi ngữ [4, 183].

b) Không thống nhất trong việc phân biệt khởi ngữ với chủ ngữ

Có tác giả coi các từ ngữ đứng ở đầu những câu như: (3) "*Bộ đội thì gan lắm.*" (4) "*Vải này khổ hẹp.*" là khởi ngữ (mà thành phần tương liên sau nó bị lược bỏ) [94, 257]; trong khi nhiều tác giả lại quan niệm các từ ngữ đó là chủ ngữ.

c) Không thống nhất trong việc phân biệt khởi ngữ với trạng ngữ

Có tác giả quan niệm tổ hợp về + danh từ trong những câu kiểu như: (5) "*Về các thể văn trong lĩnh vực văn nghệ, chúng ta có thể tin tưởng ở tiếng ta...*" là khởi ngữ [4, 183] nhưng có tác giả lại cho rằng trong những câu có đặc điểm tương tự ((6) "*Về nông nghiệp, chúng ta đã làm nhiều công trình thủy lợi lớn nhỏ...*"), tổ hợp về + danh từ là trạng ngữ [94, 251]. Khi phân tích câu: (7) "*Đỉnh đồi, một anh đứng giữa đường, tu bi đông nước ừng ực.*", có tác giả coi đỉnh đồi là khởi ngữ [34, 286], có tác giả lại coi tổ hợp từ này là trạng ngữ [4, 179].

d) Không thống nhất trong việc phân biệt khởi ngữ với vị ngữ

Theo quan niệm: Khởi ngữ "có thể trùng với chủ ngữ, vị ngữ hay bổ ngữ..." [88, 561] hoặc: "Mọi thành phần của phát ngôn (chủ ngữ, vị ngữ, bổ ngữ...) đều có thể có khởi ngữ ứng với nó ở đầu phát ngôn." [94, 254] thì trong những câu như: (8) "*Thông minh thì Nam có nhưng hơi lười.*" (9) "*Ăn cháo cảm thì tôi và vợ tôi đã từng.*" (10) "*Tôi túng thì túng thật nhưng cũng chưa đến nỗi nào.*", các từ "*thông minh*" "*ăn cháo cảm*", "*túng*" đứng trước từ thì được coi là khởi ngữ, nhưng theo quan niệm khởi ngữ chỉ "*được biểu hiện bằng danh từ*" hoặc khởi ngữ luôn "*đứng trước nòng cốt câu*" thì đương nhiên, các từ ngữ trên đây không được coi là khởi ngữ.

Những bất đồng trên đây cho thấy khởi ngữ là đối tượng hết sức phức tạp và việc luận giải bản chất, phạm vi, ranh giới của nó trong hệ thống thành phần câu tiếng Việt rõ ràng là chưa đầy đủ, thoả đáng.

Nhằm góp phần làm sáng tỏ thêm bản chất của khởi ngữ, dưới đây, chúng tôi nêu một số ý kiến trao đổi về thành phần câu này nhìn từ bình diện cú pháp, cụ thể là từ mối quan hệ cú pháp (quan hệ tổ hợp, quan hệ kết tri) giữa các từ trong câu.

Do khuôn khổ của công trình, chúng tôi chủ yếu tập trung xem xét những trường hợp có ý kiến tương đối thống nhất, tức là những trường hợp mà đa số hoặc hầu hết các tác giả cho là khởi ngữ. Việc làm rõ đặc điểm, bản chất của những trường hợp này sẽ là cơ sở để xem xét những trường hợp liên quan khác.

### ***3.3.2. Bản chất cú pháp của “khởi ngữ” nhìn từ mối quan hệ cú pháp giữa các từ***

#### ***3.3.2.1. Hạn chế của quan niệm coi “khởi ngữ” là một loại thành phần cú pháp của câu***

Như có thể thấy qua các ý kiến được trình bày trên đây, những cơ sở chính mà các tác giả dựa vào để xác lập khởi ngữ với tư cách là một loại thành phần cú pháp của câu là vai trò hàng đầu của trật tự từ trong tiếng Việt, tính biệt lập và chức năng nêu chủ đề của khởi ngữ.

Phải thừa nhận rằng việc đề cao vai trò của trật tự từ trong một ngôn ngữ thuộc loại hình đơn lập như tiếng Việt là hoàn toàn đúng nhưng đề cao quá mức đi đến tuyệt đối hoá vai trò của phương thức này là điều không thoả đáng vì về mặt logic, điều đó sẽ dẫn đến sự phủ nhận khả năng cải biến vị trí của các thành phần câu như chủ ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ mà nhiều tác giả (trong đó có những tác giả chủ trương xác lập khởi ngữ) đã thừa nhận. Còn nói về tính biệt lập và chức năng nêu chủ đề của khởi ngữ thì cần thấy rằng đây không phải là đặc điểm riêng của khởi ngữ mà là đặc điểm có ở nhiều thành phần cú pháp khác của câu. Hơn nữa, chức năng nêu chủ đề không phải là thuộc tính cú pháp (cú pháp cấu trúc), không phải là nội dung cú pháp (nghĩa cú pháp) đặc trưng cho các thành phần cú pháp phụ thuộc của câu mà là thuộc tính của phần đề vốn ứng với phần thuyết (có thuộc tính tương ứng là thuyết định hay trần thuyết, thông báo về phần đề).

Như vậy, khởi ngữ, với chức năng "nêu chủ đề thông báo", về bản chất giao tiếp, không khác với phần đề (do đó, có thể được gọi là đề ngữ hay chủ đề như cách gọi của một số tác giả) và chức năng đó của khởi ngữ cần được xem xét trong cấu trúc đề - thuyết là cấu trúc thuộc bình diện giao tiếp (cú pháp giao tiếp [70, 414] hay ngữ dụng [78, 27]) và đối lập với cấu trúc cú pháp thuộc bình diện cú pháp (cú pháp cấu trúc [156, 414]).

Từ góc độ cú pháp, có thể thấy rằng với những đặc điểm ý nghĩa và hình thức được xác định trên đây, khởi ngữ cũng không có ranh giới thực sự rõ ràng, nhất là về nội dung (ý nghĩa), với các thành phần cú pháp khác của câu như chủ ngữ, vị ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ; đặc biệt, khi các thành phần này đứng ở đầu câu, có tính biệt lập về hình thức và cũng có chức năng nêu chủ đề (như ở những câu kiểu: (11a) "*Câu này, về ngữ pháp, không sai.*") (11b) "*Về ngữ pháp, câu này không sai.*" và ở những câu (1), (6), (9) đã dẫn ở trên). Đây chính là nguyên nhân dẫn đến sự lúng túng, không thống nhất trong việc xác định khởi ngữ, phân biệt nó với các thành phần cú pháp khác của câu như đã chỉ ra trên đây.

Việc xác định khởi ngữ với những đặc điểm nêu trên và với ranh giới không rõ ràng như đã chỉ ra tất yếu sẽ làm nảy sinh câu hỏi không dễ giải đáp thoả đáng: Tại sao nhiều từ ngữ cũng đứng đầu câu và cũng có chức năng nêu chủ đề (như các từ ngữ ở đầu những câu (1), (6), (9), (11a), (11b) lại không được coi là khởi ngữ? (Trên thực tế, nhiều tác giả, trong đó có các tác giả chủ trương xác lập khởi ngữ, không coi các từ ngữ đó là khởi ngữ).

Qua ý kiến của một số tác giả, có thể thấy sở dĩ các từ ngữ đó không được coi là khởi ngữ là vì đã có thể xác định ở chúng một chức năng cú pháp nhất định (chủ ngữ, vị ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ) dựa trên cơ sở: a) Về nội dung, chúng có ý nghĩa phù hợp với nghĩa của một thành phần câu nhất định. b) Về hình thức, chúng có vị trí phù hợp với vị trí của một thành phần câu nhất định hoặc có thể được đưa về vị trí đó. Tuy nhiên, cách phân tích, lí giải này chưa thật sự thuyết phục vì nó chưa tính đến hoặc chưa phản ánh đầy đủ tính đa diện (đa chức năng) của câu. Phù hợp với đặc tính đa chức năng của câu, các từ ngữ đang được xem xét, trong khi đảm đương các chức vụ cú pháp nhất định, vẫn hoàn toàn có thể kiêm nhiệm chức

năng "khởi ngữ" (đề ngữ), tức là chức năng nêu chủ đề là chức năng thuộc bình diện giao tiếp (cú pháp giao tiếp hay ngữ dụng) vốn đặc trưng cho phần đề trong cấu trúc đề - thuyết của câu.

### 3.3.2.2. Giải pháp đối với vấn đề bản chất cú pháp của khởi ngữ

Việc khảo sát cụ thể cho thấy các từ ngữ được coi là khởi ngữ mặc dù đều có tính biệt lập (về hình thức hoặc cả về hình thức lẫn ý nghĩa) nhưng về thực chất, chúng đều có mối quan hệ cú pháp hay ngữ nghĩa (hiện thực hay tiềm ẩn) nhất định với các từ ngữ khác trong câu. Để làm rõ vấn đề này, dưới đây, chúng ta sẽ xem xét cụ thể một số trường hợp được thừa nhận rộng rãi là khởi ngữ. Có thể chia chúng thành hai nhóm: nhóm không có thành phần tương liên và nhóm có thành phần tương liên.

#### 1) Nhóm khởi ngữ không có thành phần tương liên

Tiêu biểu cho nhóm này là các khởi ngữ (các từ in nghiêng) trong những câu dưới đây.

(12a) *Cây này* thì phải hai người mới được. (Dẫn theo [29, 89])

(13) *Áo* thì tôi đưa anh tiền. (như trên)

(14a) *Cái ấy* thì xin cứ tùy hai ông cả. (Nam Cao)

(15a) *Còn với các ông tân học khác* thì lắm lúc tôi không muốn nghe nữa.

(Dẫn theo [34, 287])

(16a) *Với bà mẹ*, con đường ấy bắt nguồn từ lòng yêu con rất tha thiết. (Dẫn theo [140, 180])

Trong những câu từ (12a) đến (15a), khởi ngữ đều vừa có sự biệt lập về hình thức (về vị trí, về ngữ điệu), vừa có sự biệt lập về nghĩa (chúng không có quan hệ về nghĩa với bất kì từ ngữ nào trong câu). Đây chính là cơ sở để phản bác ý kiến cho rằng chúng là biến thể của một thành phần câu nhất định. Chẳng hạn, Cao Xuân Hạo, sau khi dẫn ra những câu (12a), (13), đã nêu câu hỏi: Trong những câu kiểu này thì "chủ đề (các danh từ ở đầu câu) được đưa từ đâu lên, được tháo rời từ chỗ nào ra?" [29, 89]. Về những kiểu câu trên đây, có thể thấy chúng đều là những biến thể trong đó có sự tinh lược một động từ mà để hiểu được chính xác nghĩa của chúng, cần đặt vào văn cảnh, tình huống nói năng cụ thể và khi đó, hoàn toàn có thể



xác định được các từ bị lược bỏ [49, 118 - 119]. Chẳng hạn, câu (12a) "*Cây này thì phải hai người mới được.*" có thể được nói ra trong tình huống có một số người chuyên (khiêng, lãn, kéo) cây và nếu như vậy thì hoàn toàn có thể lược bỏ động từ - vị ngữ mà nghĩa của câu vẫn rõ với cả người nói lẫn người nghe. Dạng đầy đủ của câu 12a sẽ là câu (12b): "*Cây này thì phải hai người mới khiêng (chuyên, lãn, kéo) được.*" Cũng bằng cách phân tích dựa vào văn cảnh, tình huống nói năng, có thể xác định được động từ bị lược bỏ trong câu (13).

Sự biệt lập của khởi ngữ (cái ấy) ở câu (14a) có thể được lí giải khi đặt câu này vào văn cảnh cụ thể:

(Vây mời hai ông vào xem cho cẩn thận. Rồi hai ông định thế nào cũng được. Còn như nhà cháu thì ép hai ông ở nhà ngoài cũng không dám ép mà bảo hai ông ở trong buồng cũng không dám bảo). Cái ấy thì xin cứ tùy hai ông cả. (Nam Cao)

Trong văn cảnh trên đây, có thể hiểu cái ấy chính là bổ ngữ của động từ (định, định liệu, quyết định) đã bị lược bỏ mà về nguyên tắc, có thể khôi phục lại được: (14b) Cái ấy thì xin cứ tùy hai ông định (quyết định) cả.

Ở câu (15a), sự biệt lập của khởi ngữ (tổ hợp từ ở đầu câu) cũng là hệ quả của sự tỉnh lược động từ "nói chuyện" đã xuất hiện ở câu trước đó:

Dựa vào văn cảnh, có thể khôi phục lại từ nói chuyện đã bị lược bỏ.

Thí dụ: (Nói chuyện với cậu vui lắm, dễ chịu lắm, vì tôi thấy hợp). (15b) Còn nói chuyện với các ông tân học khác thì lắm lúc tôi không muốn nghe nữa. (Dẫn theo [34, 251])

Khi được khôi phục lại như ở câu trên đây, nói chuyện giữ vai trò trạng ngữ (hay "vị ngữ phụ"). Còn khi nói chuyện bị tỉnh lược (như ở câu (15a), yếu tố phụ của nó (với các ông tân học khác) thay nó giữ vai trò trạng ngữ (biệt lập).

Ở câu (16a), việc dùng quan hệ từ "với" trước "bà mẹ" khiến tổ hợp từ này không phù hợp về cú pháp với bất kì từ ngữ nào trong câu. Tuy nhiên, về nghĩa, có thể nhận ra mối liên hệ giữa nó với "lòng yêu con" hoặc "con đường". Cơ sở của cách hiểu này là khả năng diễn đạt nội dung của câu (16a) bằng những câu:

(16b) Con đường ấy bắt nguồn từ lòng yêu con rất tha thiết ở (của) bà mẹ.

(16c) Con đường ấy ở (của) bà mẹ bắt nguồn từ lòng yêu con rất tha thiết.

(16d) Ở bà mẹ, con đường ấy bắt nguồn từ lòng yêu con rất tha thiết.

Cần thấy rằng ở những câu trên đây, tổ hợp "bà mẹ" có vai trò khá quan trọng về nghĩa. Bằng chứng là nếu bỏ tổ hợp này thì nghĩa của câu: (16đ) "Con đường ấy bắt nguồn từ lòng yêu con rất tha thiết." sẽ trở nên không hoàn toàn rõ ràng.

Sự biệt lập về cú pháp của khởi ngữ ở những câu thuộc kiểu như câu (16a) có những nguyên nhân khác nhau trong đó có nguyên nhân thuộc về giao tiếp và cú pháp: Khi được đặt ở vị trí đầu câu với chức năng xác lập chủ đề, khởi ngữ ("với bà mẹ"), về mặt cú pháp, có xu hướng vượt ra khỏi "phạm vi chi phối" hay "lực chi phối" của các từ ngữ hữu quan và trở nên độc lập ở mức độ nhất định. Vì vậy, việc dùng từ dẫn nối khởi ngữ có phần "tự do" hơn. Ngoài ra, trong một số trường hợp, do có khó khăn trong việc dùng từ dẫn nối yếu tố phụ khi nó được chuyển lên vị trí đầu câu nên các từ dẫn nối phù hợp đã không được sử dụng. Điều này không chỉ có thể thấy ở trường hợp của định ngữ như trên đây mà còn có thể thấy ở cả trường hợp của bổ ngữ gián tiếp khi chúng được chuyển lên vị trí đầu câu.

So sánh:

(17a) Phải giữ nhất cho trẻ con cái cổ, cái ngực.

(17b) Cho trẻ con, phải giữ nhất cái cổ, cái ngực. (?)

(17c) Trẻ con, phải giữ nhất cho cái cổ, cái ngực. (?)

(17d) Trẻ con, phải giữ nhất cái cổ, cái ngực.

(17đ) Đối với trẻ con, phải giữ nhất cái cổ, cái ngực.

Như các thí dụ cho thấy, khi chuyển bổ ngữ gián tiếp ("cho trẻ con") lên trước động từ ("giữ"), thường không dùng quan hệ từ (cho) ở trước nó (như ở câu (17b) cũng như ở sau động từ (như ở câu (17c) mà phải lược bỏ nó (như ở câu (17d) hoặc thay nó bằng đối với (với) (như ở câu (17đ)). Về tính chất, đối với (với) là quan hệ từ có ý nghĩa tương đối khái quát, có phạm vi kết hợp khá rộng (nó có thể dẫn nối danh từ phụ cho động từ, tính từ hoặc danh từ khác) và khi kết hợp với danh từ, nó thường tạo ra một tổ hợp có tính linh hoạt, độc lập nhất định về cú

pháp. Ở câu (17đ) trên đây, khi được dùng để thay thế cho quan hệ từ cho, đối với (với) chỉ đơn thuần làm rõ thêm mối quan hệ phụ thuộc về cú pháp giữa từ được dẫn nói và động từ, đồng thời, chỉ ra một cách khái quát đối tượng của "quan hệ đối đãi" (được nêu làm chủ đề của câu nói) chứ không đảm bảo sự phù hợp về cú pháp giữa từ được dẫn nói (trẻ con) và từ hữu quan (giữ). Vì vậy, tổ hợp "đối với trẻ con" ở câu (17đ) cũng có tính biệt lập về cú pháp giống như tổ hợp "với bà mẹ" ở câu (16a). Ở câu (17d), khi quan hệ từ cho bị lược bỏ, từ trẻ con cũng trở thành bộ ngữ biệt lập về hình thức.

## 2) Nhóm khởi ngữ có thành phần tương liên

Thuộc nhóm này là các khởi ngữ không chỉ bị tách biệt về vị trí (đứng tách khỏi vị trí vốn có bên các từ ngữ hữu quan), về ngữ điệu (sau chúng thường có quãng ngừng mà trên văn tự thường ghi bằng dấu phẩy) mà còn bị tách biệt với các từ ngữ hữu quan bởi sự có mặt của thành phần tương liên ở phía sau. Dưới đây là một số thí dụ về các khởi ngữ (các từ ngữ in nghiêng) thuộc nhóm này.

(18a) *Dân* người ta kêu. (Dẫn theo [140, 180])

(19a) *Đốc tờ* họ bảo thế. (Nam Cao)

(20) *Tôi* thì tôi cho việc vợ chồng chẳng qua là duyên số. (Thạch Lam)

(21a) *Còn mày* thì chúng nó bắt mày... (Nguyễn Trung Thành)

(22) *Còn tau* thì lúc đó tau đứng sau gốc cây vả. (như trên)

(23) *Tao* thì chồng tao đi từ năm tao mới hăm ba tuổi, tao cũng không chết đói... (Nam Cao)

(24a) *Gã tình nhân vô liêm sỉ ấy*, Từ đã yêu hắn bằng cả tấm lòng yêu lúc ban đầu. (Nam Cao)

Đặc điểm chung của khởi ngữ ở những câu trên đây là tuy đều có sự phù hợp nhất định về cú pháp và về nghĩa với một từ ngữ nào đó ở trong câu nhưng chúng đều bị biệt lập về hình thức và đều bị cạnh tranh về cú pháp bởi các thành phần tương liên ở phía sau. Sự tồn tại song song của khởi ngữ và thành phần tương liên trong câu là một hiện tượng cú pháp rất đáng chú ý cần được xem xét trước khi có thể xác định bản chất cú pháp của khởi ngữ.

Vấn đề đặt ra là: Những nhân tố nào chi phối sự tồn tại song song của khởi ngữ và thành phần tương liên trong cấu trúc của câu? Đây là vấn đề khá phức tạp. Tuy nhiên, bước đầu có thể xác định những nhân tố chính sau đây:

a) *Về cú pháp*: Vì các từ ngữ được coi là khởi ngữ bị tách biệt về hình thức (về vị trí, ngữ điệu) nên chúng có mối quan hệ cú pháp yếu với các từ ngữ hữu quan (các vị từ hoặc danh từ) ở phía sau. Mặt khác, bên các vị từ hoặc danh từ này lộ ra các "ô trống" (các vị trí mờ) phù hợp với kết trị của vị từ hoặc danh từ. Việc làm đầy các "ô trống" này là có thể và điều đó phụ thuộc vào người nói và vào tính chất, mức độ chi phối của vị từ hoặc danh từ. (Sở dĩ thường gặp các thành phần tương liên là chủ ngữ, bổ ngữ mà rất ít gặp các thành phần tương liên là trạng ngữ chủ yếu là vì với tư cách thành tố bắt buộc (diễn tố), chủ ngữ, bổ ngữ chịu sự chi phối mạnh bởi thuộc tính kết trị của vị từ).

b) *Về nghĩa*: Khởi ngữ và thành phần tương liên thường có tác dụng bổ sung ý nghĩa cho nhau.

Trong một số trường hợp, thành phần tương liên có tác dụng làm rõ nghĩa cho khởi ngữ.

Thí dụ: (25) Tình yêu, *cái tình yêu của loài người hiện tại* là một cái gì buồn mênh mông. (Nam Cao)

Ngược lại, có trường hợp khởi ngữ lại làm rõ nghĩa cho thành phần tương liên (là đại từ hoặc chứa đại từ).

Thí dụ: (26) Không biết con chim *nó* đến đây kêu làm gì nhỉ? (Thạch Lam)

(27) Ông trời *ông ấy* cứ nhè người nào được hưởng sự học thức nhiều để phân phát cho nhiều đau khổ hay sao? (Nam Cao)

Trong những câu vừa dẫn, nghĩa của các thành phần tương liên (nó, ông ấy) sẽ không rõ ràng nếu không có các khởi ngữ (con chim, ông trời). Mối quan hệ về nghĩa giữa khởi ngữ và thành phần tương liên trong một số trường hợp (khi khởi ngữ là danh từ còn thành phần tương liên là đại từ) có nét gần gũi với mối quan hệ giữa thành phần giải thích (giải ngữ, đồng vị ngữ) và từ được giải thích. Điều này có thể thấy rõ hơn khi chuyển khởi ngữ ra sau thành phần tương liên là đại từ như ở trường hợp dưới đây.

So sánh:

(24a) *Gã tình nhân vô liêm sỉ ấy*, Từ đã yêu *hắn* bằng cả tấm lòng yêu lúc ban đầu.

(24b) *Từ đã yêu hắn* - *gã tình nhân vô liêm sỉ ấy*, bằng cả tấm lòng yêu lúc ban đầu.

c) *Về mặt giao tiếp (ngữ dụng)*: Việc dùng các yếu tố tương liên sau khởi ngữ, đặc biệt là các đại từ ngôi ba hoặc gắn với ngôi ba (nó, họ, người ta...), trong một số trường hợp, thường có tác dụng nhấn mạnh, làm tăng tính xác định của chủ đề, làm rõ thêm ngôi thứ của đối tượng được nói đến hoặc tạo ra sự hài hoà về ngữ điệu cho câu nói.

Chẳng hạn, thử so sánh những câu a) (có thành phần tương liên là đại từ hoặc có chứa đại từ) và b) ở dưới đây:

(18a) Dân người ta kêu.

(18b) Dân kêu.

(19a) Đốc tờ họ bảo thế.

(19b) Đốc tờ bảo thế.

(28a) Con gái nó tài biết chuyện thật. (Nguyễn Đình Thi)

(28b) Con gái tài biết chuyện thật.

(29a) Anh nào anh ấy đỏi ngầu. (Nam Cao)

(29b) Anh nào (cũng) đỏi ngầu.

(30a) Chính cái bé nhỏ, hèn mọn hằng ngày nó phá hoại cuộc đời.  
(Thạch Lam)

(30b) Chính cái bé nhỏ, hèn mọn hằng ngày phá hoại cuộc đời.

(31a) Một dân tộc đã gan góc chống ách nô lệ của Pháp hơn 80 năm nay, một dân tộc đã gan góc đứng về phe Đồng minh chống phát xít mấy năm nay, dân tộc đó phải được tự do! Dân tộc đó phải được độc lập! (Hồ Chí Minh)

(31b) Một dân tộc đã gan góc chống ách nô lệ của Pháp đã hơn 80 năm nay, một dân tộc đã gan góc đứng về phe Đồng minh chống phát xít mấy năm nay phải được tự do...

Sự tồn tại song song của khởi ngữ và các thành phần tương liên tạo ra những câu hay cấu trúc cú pháp khá đặc biệt mà đến nay, vẫn chưa được nghiên cứu đầy đủ.

Đối với các tác giả coi khởi ngữ là thành phần câu riêng, độc lập với các thành phần câu khác thì sự có mặt của các thành phần tương liên là thêm một bằng chứng về tính độc lập của khởi ngữ, một cơ sở để coi nó là một thành phần câu riêng.

Quả thực, sự có mặt của các thành phần tương liên đã tạo ra sự chia sẻ vai trò tổ chức của các thành tố trong cấu trúc của câu, làm giảm gánh nặng cú pháp của các từ ngữ được coi là khởi ngữ, đẩy chúng nghiêng về chức năng giao tiếp (cú pháp giao tiếp, ngữ dụng). Tuy nhiên, điều đó không làm thay đổi bản chất cú pháp của các từ ngữ được coi là khởi ngữ. Có thể thấy rằng mặc dù khác với các thành phần tương liên về hình thức (tính biệt lập) và ở chức năng thiên về giao tiếp (ngữ dụng) nhưng các từ ngữ được coi là khởi ngữ không khác với chúng về bản chất cú pháp. Cơ sở để khẳng định điều này là:

- Về ý nghĩa, các từ ngữ được coi là khởi ngữ có nghĩa cú pháp trùng với nghĩa của các thành phần tương liên.

- Về chức năng cú pháp (tạm thời chưa nói đến chức năng giao tiếp hay ngữ dụng), chúng không gắn với bất kì chức năng cú pháp nào khác ngoài chức năng chung với các thành phần tương liên.

Chính điều vừa chỉ ra giải thích tại sao về cú pháp, sự xuất hiện của các thành phần tương liên là không bắt buộc. Thực tế cũng cho thấy những cấu trúc có thành phần tương liên được gặp ít hơn rất nhiều so với những cấu trúc tương ứng không có nó. Hơn nữa, trong nhiều trường hợp, những cấu trúc có thành phần tương liên còn ít nhiều tạo ấn tượng về sự "dư thừa", "trùng lặp" về cú pháp. Trong trường hợp có mặt cả khởi ngữ và thành phần tương liên thì hoàn toàn có thể lược bỏ một trong hai thành phần (thường là thành phần tương liên) và điều đó hầu như không ảnh hưởng đến cấu trúc cú pháp của câu vì khi đó, các từ ngữ được coi là khởi ngữ tiếp tục thực hiện chức năng cú pháp chung của hai thành phần. Ở đây, cần nói thêm rằng việc thừa nhận các từ ngữ được coi là khởi

ngữ vừa đảm nhiệm chức năng cú pháp của thành phần tương liên, vừa đảm nhiệm chức năng nêu chủ đề, (chức năng giao tiếp hay ngữ dụng) không có gì mâu thuẫn vì điều đó phù hợp với việc thừa nhận tính nhiều mặt của câu và tính đa chức năng của các thành tố cấu tạo câu.

Sự phân tích trên đây cho thấy ngay cả khi tồn tại song song với thành phần tương liên, khởi ngữ, với những đặc điểm về ý nghĩa và chức năng cú pháp đã chỉ ra, không mang những thuộc tính cú pháp của một thành phần cú pháp riêng, độc lập của câu mà chỉ là những biến thể biệt lập của các thành phần câu nhất định. Biến thể biệt lập này tồn tại song song với các biến thể không biệt lập (là thành phần tương liên) và có cùng chức năng cú pháp với chúng (thuộc về một thành phần câu). Như vậy, có thể nói về những câu lặp thành phần, cụ thể, về những câu hai chủ ngữ (những câu (18a), (19a), (20), hai bổ ngữ (những câu (21a), (24a) hoặc hai định ngữ (câu 23).

Những câu với các thành phần được lặp lại có sự trùng nhau hoàn toàn hoặc một phần về nghĩa (sở chỉ hoặc sở biểu) chính là kết quả của sự hiện thực hoá các mô hình cú pháp của câu trong lời nói vốn luôn bị chi phối bởi sự tương tác phức tạp giữa các bình diện khác nhau của câu và bởi các nhân tố trong và ngoài ngôn ngữ.

Phù hợp với cách hiểu về bản chất cú pháp của khởi ngữ như trên, những câu có khởi ngữ và thành phần tương liên sẽ được coi là những biến thể đơn phong cách của các kiểu câu nhất định. Các biến thể đơn phong cách này tồn tại song song với các biến thể đa phong cách và dễ dàng được thay thế bằng các biến thể đa phong cách tương ứng (trong đó các thành phần tương liên bị lược bỏ).

Thí dụ: (32a) Đội Tảo nó còn nợ tôi năm mươi đồng đấy. (Nam Cao)

(32b) Đội Tảo còn nợ tôi năm mươi đồng đấy.

(33a) Cậu thì cậu nghĩ thế chứ chúng con thì lại phải nghĩ khác. (Nam Cao)

(33b) Cậu thì nghĩ thế chứ chúng con thì lại phải nghĩ khác.

(34a) Ông già bà già thì họ biết rồi... Còn lũ con nít thì chúng nó chưa biết.

(34b) Ông già bà già thì biết rồi... Còn lũ con nít thì chưa biết. (Nguyễn Trung Thành).

(35a) Vốn từ vựng ấy, ông thường dùng nó để chơi nông với đời.

(35b) Vốn từ vựng ấy, ông thường dùng để chơi nông với đời. (Nguyễn Đăng Mạnh)

Cách phân tích vừa được đề xuất không chỉ phù hợp với quan niệm, nguyên tắc xác định thành phần cú pháp của câu đã trình bày ở trên và giúp tránh được việc đưa ra một khái niệm mới về thành phần cú pháp của câu (khởi ngữ) mà việc luận giải có nhiều khó khăn, vướng mắc như đã chỉ ra mà còn phù hợp với cách phân tích câu theo quan điểm phong cách và cú pháp (cú pháp cấu trúc) của một số tác giả ở trong và ngoài nước.

Xem xét những cấu trúc thuộc kiểu trên đây từ góc độ phong cách học, Cù Đình Tú đã nêu những nhận xét rất đáng chú ý. Ông cho rằng cấu trúc có mô hình C - nó (họ, người ta) - V "được dùng riêng cho phong cách khẩu ngữ tự nhiên, có tác dụng nhấn mạnh vào thành phần chủ ngữ. Phong cách gọt giũa không sử dụng biến thể này." [125, 222]. Về mô hình C thì C - V (36) "*Tôi thì tôi mến cái nét của anh lắm.*"), ông nhận xét: "*Chủ ngữ ở biến thể này được lặp lại... Biến thể này cũng chỉ thích hợp với phong cách khẩu ngữ tự nhiên*" [125, 222]. Đối với biến thể của V theo mô hình "C - V thì V" (37) "*Hắn làm thì làm cật lực mà quanh năm vẫn nghèo rớt mồng tơi.*") hoặc mô hình "C - V là V" (38) "*Con xin là xin cái mảnh gương kia chứ.*"), quan niệm của tác giả cũng tương tự: "*Biến thể này dùng riêng cho phong cách khẩu ngữ tự nhiên*" hoặc "*thích hợp với phong cách khẩu ngữ tự nhiên*" [125, 223].

Giải thích về hiện tượng "trùng lặp", "dư thừa" ở một số cấu trúc được dùng trong phong cách khẩu ngữ tự nhiên, Cù Đình Tú cho rằng: "Phong cách khẩu ngữ tự nhiên tiếng Việt lại thường không chấp nhận những câu nói có kết cấu ngữ pháp, ngữ nghĩa chặt chẽ, hoàn chỉnh, không thừa thiếu một thành tố ngữ pháp, ngữ nghĩa nào... Để cho dễ theo dõi, dễ tiếp nhận, người ta thường dùng các yếu tố dư như các hình thức lặp lại, nghi vấn, cảm thán, các trợ từ, ngữ khí từ... Cái gọi là yếu tố dư trong câu văn ở phong cách khẩu ngữ tự nhiên không phải là vô ích mà cũng có tác



dụng truyền tin. Nó làm cho việc nhận tin không bị đứt đoạn do hoàn cảnh đối thoại trực tiếp "lời nói gió bay" gây ra." [125, 76 - 77].

Có thể thấy rằng mặc dù không phải tất cả những câu có chứa các từ ngữ được coi là khởi ngữ mà sau nó là các thành phần tương liên trên đây đều xuất hiện trong đối thoại trực tiếp hay trong phong cách khẩu ngữ tự nhiên nhưng phải thừa nhận rằng phần lớn những câu đó là những lời được rút ra từ phong cách khẩu ngữ tự nhiên hoặc là những lời mang đậm dấu ấn của phong cách khẩu ngữ tự nhiên thường được rút ra từ phong cách ngôn ngữ văn chương vốn được coi là phong cách "sử dụng toàn bộ các phương tiện ngôn ngữ của các phong cách" [125, 113].

Từ góc độ cú pháp cấu trúc, một số tác giả cũng có cách nhìn nhận đáng chú ý về các cấu trúc có đặc điểm tương tự với các cấu trúc đang được xem xét.

Chẳng hạn, L. Tesnière, khi phân tích mối quan hệ kết trị giữa các diễn tố và động từ, đã đề cập đến hiện tượng biệt lập của các diễn tố và các diễn tố biệt lập. Ông nhận xét: "Trong một vài ngôn ngữ, các diễn tố đôi khi có tính độc lập lớn đến mức hầu như vượt ra ngoài phạm vi của nút động từ và dường như gắn với nó không phải bởi quan hệ cú pháp (cấu trúc) thực sự mà chỉ bởi quan hệ ngữ nghĩa gián tiếp" [156, 187]. Chẳng hạn, câu (39) *Con sói ăn thịt con cừu* (*Le loup a mangé l'agneau*) thường có biến thể trong khẩu ngữ, đặc biệt, trong ngôn ngữ trẻ em là: (40) "*Con sói, nó ăn thịt con cừu.*" (*Le loup il a mangé l'agneau.*). Trong câu sau, mặc dù có mối quan hệ ngữ nghĩa giữa con sói (*loup*) và ăn (*mangé*) nhưng mối quan hệ cấu trúc (cú pháp) giữa chúng rất yếu và diễn tố (*con sói*) có tính độc lập cấu trúc nhất định. Sự độc lập này được biểu hiện ở chỗ nghỉ và trên văn tự được ghi bằng dấu phẩy [156, 187]. Diễn tố biệt lập được nhấn mạnh và dường như tách khỏi nút động từ. Trong trường hợp này, theo L. Tesnière, có thể nói về diễn tố biệt lập hay sự biệt lập của diễn tố [156, 188].

Như vậy, theo L. Tesnière, hiện tượng biệt lập của các diễn tố và các cấu trúc có chứa diễn tố biệt lập đặc trưng cho khẩu ngữ. Mặc dù có tính biệt lập và có mối quan hệ cú pháp yếu với động từ, các diễn tố biệt lập vẫn được L. Tesnière coi là một kiểu diễn tố, tức là một kiểu thành tố cú pháp bổ sung của động từ và cũng được L. Tesnière xác định, phân loại theo nghĩa cú pháp thành diễn tố thứ nhất, diễn tố thứ hai, diễn tố thứ ba [156, 189].

Cũng từ góc độ cú pháp cấu trúc, khi xem xét những cấu trúc kiểu như: (41) "*Vợ tôi nó nói thực cả rồi.*" (42) "*Con người ta ai cũng muốn sống.*" (43) "*Trà mi một đoá ướp sương dằm.*", V.S. Panfilov cho rằng đây là những cấu trúc hai chủ ngữ (двухподлежащная структура) trong đó chủ ngữ cơ bản đứng sau chủ ngữ chủ đề. Theo ông, "việc nguyên nhân hoá những cấu trúc này chỉ có thể thực hiện khi lược bỏ đi một chủ ngữ." [151, 309]. Mặc dù không thấy V.S. Panfilov trình bày sự phân tích, luận giải cụ thể về cấu trúc hai chủ ngữ và bản chất, đặc điểm cú pháp của các từ ngữ được coi là chủ ngữ chủ đề xét trong mối quan hệ với chủ ngữ cơ bản nhưng qua ý kiến của ông, có thể hiểu rằng những từ ngữ được coi là chủ ngữ chủ đề, về bản chất cú pháp (cú pháp cấu trúc), trước hết, cũng là chủ ngữ nhưng khác với chủ ngữ cơ bản ở mặt cú pháp giao tiếp (giao tiếp, ngữ dụng), cụ thể, ở chức năng thiên về xác lập chủ đề.

Trên đây, xuất phát từ bình diện cú pháp và dựa vào quan niệm về thành phần cú pháp của câu và quan hệ cú pháp (quan hệ kết trị) giữa các từ trong câu đã được xác định, chúng ta đã xem xét bản chất cú pháp của khởi ngữ. Đến đây, có thể rút ra một số kết luận về thành tố cú pháp này.

a) Khởi ngữ là thành tố cú pháp có đặc điểm hết sức phức tạp của câu. Sự hình thành, tồn tại của khởi ngữ và câu chứa nó là hệ quả của sự tương tác giữa các bình diện khác nhau của câu và chịu sự chi phối của nhiều nhân tố khác nhau (gồm các nhân tố trong và ngoài ngôn ngữ).

b) Trong việc nghiên cứu về khởi ngữ, mặc dù có những quan niệm, cách nhìn nhận khác nhau nhưng những kết quả đạt được là rất quan trọng, đặc biệt là việc tập hợp các biểu hiện phong phú, đa dạng của khởi ngữ, miêu tả, làm rõ những đặc điểm nội dung và hình thức của chúng.

Tuy nhiên, việc xác lập khởi ngữ với tư cách là thành phần cú pháp riêng của câu, độc lập với các thành phần câu khác dựa vào "chức năng nêu chủ đề" vốn là thuộc tính giao tiếp (cú pháp giao tiếp, ngữ dụng) là không hợp lí. Cách phân tích như vậy không chỉ không phản ánh được sự đối lập khách quan, vốn có giữa các bình diện, giữa các kiểu cấu trúc của câu và không phù hợp với bản chất của thành phần cú pháp của câu mà còn dẫn đến những khó khăn, vướng mắc trong việc định nghĩa, xác định phạm vi của khởi ngữ, phân biệt nó với phần đề và các thành phần cú pháp khác của câu dựa vào đặc điểm nội dung và hình thức.

c) Nhìn từ bình diện cú pháp và từ mối quan hệ cú pháp (quan hệ kết tri) giữa các từ, có thể thấy rằng với thuộc tính ý nghĩa và chức năng cú pháp của mình, các từ ngữ được coi là khởi ngữ trong những cấu trúc được khảo sát trên đây, về bản chất cú pháp, không mang phẩm chất của thành phần cú pháp riêng, độc lập của câu mà chính là biến thể biệt lập của các thành phần cú pháp khác nhau của câu (chủ ngữ, vị ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ...).

Ưu điểm của cách phân tích trên đây là:

- Phù hợp với lí thuyết về các bình diện, các kiểu cấu trúc của câu, với quan niệm về cấu trúc cú pháp, thành phần cú pháp của câu và quan hệ cú pháp trong câu.
- Giúp khắc phục được những khó khăn, mâu thuẫn trong việc định nghĩa khởi ngữ, xử lí mối quan hệ giữa nó với phần đề và các thành phần cú pháp khác của câu.
- Đơn giản và tiện lợi đối với việc phân tích cú pháp.

#### 3.4.2.3. Sự tương ứng giữa các từ được coi là khởi ngữ và các thành phần cú pháp của câu

Với cách phân tích trên đây, các từ ngữ được coi là khởi ngữ, theo đặc điểm ý nghĩa và hình thức của mình, sẽ được quy về thành phần câu nhất định với tính cách là biến thể biệt lập của chúng. Cụ thể, có thể xác định các biến thể biệt lập (tương ứng với các từ được coi là khởi ngữ) của các thành phần câu sau:

##### 1) Biến thể biệt lập của chủ ngữ (chủ ngữ biệt lập)

Thí dụ: (34b) Ông già, bà già thì biết rồi, còn lũ con nít thì chưa biết.  
(Nguyễn Trung Thành)

(44) Tôi thì tôi cho việc vợ chồng chẳng qua là duyên số.

(Thạch Lam)

##### 2) Biến thể biệt lập của bổ ngữ (bổ ngữ biệt lập)

Thí dụ: (45) Quà bánh của chúng nó thì bỏ đi. (Nam Cao)

(21a) Còn mày thì chúng nó bắt mày. (Nguyễn Trung Thành)

##### 3) Biến thể biệt lập của trạng ngữ (trạng ngữ biệt lập)

Thí dụ: (46) Đỉnh đồi, một anh đứng giữa đường tu bi đông nước ừng ực.  
(Nguyễn Đình Thi)

(47) Một viên gạch hồng, Bác chống lại cả mùa băng giá. (Chế Lan Viên)

## 4) Biến thể biệt lập của định ngữ (định ngữ biệt lập)

Thí dụ: (48) Ông Nam, con đã lớn cả rồi.

(49) Cái cô du kích làng ấy, tớ còn biết cả tên nữa kia.

(Nguyễn Minh Châu)

(23) Tao thì chồng tao đi từ năm tao mới hăm ba tuổi tao không chết đói. (Nam Cao)

### 3.4. Tiểu kết

*Chương 3* dành cho việc xem xét các thành phần phụ trạng ngữ, định ngữ, chú giải ngữ; đồng thời, làm rõ bản chất cú pháp của “khởi ngữ”.

Từ góc độ kết trị của vị từ, có cơ sở để xác định:

a) Trạng ngữ là thành phụ tự do của câu thể hiện kết trị của vị từ trong vai trò vị ngữ hoặc vị từ nói chung.

b) Định ngữ là thành phần phụ của câu thể hiện kết trị của danh từ.

c) Chú giải ngữ là thành phần phụ đặc biệt của câu được đặc trưng bởi tính biệt lập về cú pháp (không thể hiện kết trị của một từ loại nhất định nào)

d) Các từ được coi là “khởi ngữ” về bản chất cú pháp chỉ là biến thể biệt lập của các thành phần câu nhất định (chủ ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ, định ngữ).

## KẾT LUẬN

1. Câu là một thực thể rất phức tạp thuộc nhiều bình diện trong đó, mặt cú pháp chỉ là một trong các bình diện của câu. Vì vậy, khi phân tích câu về cú pháp, cần đứng hẳn trên bình diện về cú pháp, xuất phát từ thuộc tính cú pháp (thuộc tính kết trị) của từ và dựa vào các khái niệm cú pháp cơ bản như: quan hệ cú pháp (quan hệ tổ hợp, quan hệ kết trị), vai trò, chức năng, ý nghĩa và hình thức cú pháp của từ.

2. Việc phân tích tổ chức cú pháp của câu theo quan điểm nguyên tắc trên đây cũng cho phép giải quyết triệt để, thoả đáng hơn những vấn đề tranh luận về bản chất, đặc điểm, ranh giới của các thành phần phụ của câu như chủ ngữ, trạng ngữ, định ngữ khởi ngữ. Cụ thể:

### 2.2. Về bản chất cú pháp của chủ ngữ, ranh giới giữa chủ ngữ và bổ ngữ

Nếu trong các công trình nghiên cứu về ngữ pháp theo quan điểm truyền thống, vấn đề định nghĩa chủ ngữ và phân biệt chủ ngữ với bổ ngữ luôn được coi là vấn đề nan giải thì khái niệm chủ ngữ dường như trở nên rõ ràng, sáng tỏ hơn nhiều khi nhìn từ góc độ kết trị của vị từ. Nói theo thuật ngữ của lý thuyết kết trị, *chủ ngữ là thành phần phụ của câu thể hiện kết trị chủ thể của vị từ hoặc chủ ngữ là diễn tố chủ thể của vị từ.*

### 2.3. Về mối quan hệ cú pháp giữa trạng ngữ và bộ phận còn lại của câu

Một trong những hạn chế của cách nhìn truyền thống đối với trạng ngữ là việc coi trạng ngữ là thành phần phụ “*có quan hệ cú pháp với toàn bộ nòng cốt câu*”. Cách nhìn nhận này có nguyên nhân là sự nhầm lẫn hoặc không phân biệt rõ quan hệ cú pháp với quan hệ về mặt giao tiếp và ngữ nghĩa.

Việc phân tích mối quan hệ cú pháp giữa trạng ngữ và bộ phận còn lại của câu dựa vào khái niệm quan hệ cú pháp (quan hệ kết trị) và tiêu chí xác định sự có mặt của mối quan hệ cú pháp giữa các từ cho phép khẳng định trạng ngữ, cũng như bổ ngữ, chỉ có quan hệ cú pháp với vị từ. Đó là thành phần mở rộng tự do cho vị ngữ hoặc vị từ. Cách nhìn nhận này không chỉ giúp định nghĩa trạng ngữ một cách phù hợp hơn mà còn giúp giải quyết một trong những vấn đề được coi là “*nan giải nhất*” của ngữ pháp: vấn đề phân biệt trạng ngữ của câu với trạng ngữ hay bổ ngữ tự do của vị từ.

### 2.4. Về bản chất cú pháp của định ngữ

Có cơ sở để khẳng định tư cách thành phần câu của định ngữ. Về bản chất cú pháp, định ngữ chính là thành phần phụ của câu thể hiện kết trị của danh từ. Vai trò quan trọng của định ngữ thể hiện ở chỗ trong nhiều trường hợp, nó cũng tham gia vào cấu trúc nòng cốt không khép kín của câu với tư cách là yếu tố bắt buộc.

### 2.5. Về bản chất cú pháp của khởi ngữ

Việc xác lập khởi ngữ với tư cách là thành phần phụ của câu dựa vào chức năng “*biểu thị chủ đề thông báo*” theo cách phân tích truyền thống rõ ràng là điều không hợp lý xét theo quan điểm ngữ pháp. Nhìn từ góc độ cú pháp (quan hệ kết trị) giữa các từ, có cơ sở để cho rằng các từ ngữ được coi là khởi ngữ, về bản chất cú pháp, chính là biến thể biệt lập của các thành phần câu nhất định. Giải pháp này đối với khởi ngữ không chỉ phù hợp với lý thuyết về thành phần cú pháp của câu đã được xác lập mà còn giúp tránh được việc đưa ra một khái niệm về thành phần câu mà việc định nghĩa và luận giải dựa vào các tiêu chí cú pháp gặp những khó khăn dường như không thể khắc phục.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### A. Tiếng Việt

1. Lê Thị Lan Anh (2006), *Sự tình quan hệ và cấu quan hệ tiếng Việt*, Đề tài Tiến sĩ Ngữ văn, Hà Nội.
2. Diệp Quang Ban (1984), *Cấu tạo câu đơn tiếng Việt*, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội I.
3. Diệp Quang Ban (1989), *Ngữ pháp tiếng Việt phổ thông*, Nxb Đại học và Giáo dục chuyên nghiệp, Hà Nội.
4. Diệp Quang Ban (1992), *Ngữ pháp tiếng Việt*, tập 2, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
5. Diệp Quang Ban (2005), " *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
6. Lê Biên (1999), *Từ loại tiếng Việt hiện đại*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
7. Phan Mậu Cảnh (1996), *Các phát ngôn đơn phần tiếng Việt*, Đề tài Tiến sĩ Ngữ Văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
8. Nguyễn Tài Cẩn, Stankevich .N.V (1973), "Góp thêm một số ý kiến về vấn đề hệ thống đơn vị ngữ pháp", *Ngôn ngữ* (2) tr. 1 - 15.
9. Nguyễn Tài Cẩn (1998), *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.
10. Chafe Wallace L. (1998), *Ý nghĩa và cấu trúc của ngôn ngữ*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
11. Trương Văn Chình và Nguyễn Hiến Lê (1963), *Khảo luận về ngữ pháp Việt Nam*, Huế.
12. Đỗ Hữu Châu (1986), *Các bình diện của từ và từ tiếng Việt*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
13. Đỗ Hữu Châu, Bùi Minh Toán (2003), *Đại cương ngôn ngữ học*, tập I, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
14. Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến (1990), *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*, Nxb Đại học và Giáo dục chuyên nghiệp, Hà Nội.
15. Nguyễn Hồng Côn (2003), *Cấu trúc thông tin của câu tiếng Việt*, Đề tài nghiên cứu cấp Đại học Quốc gia Hà Nội.

16. Trần Văn Cơ (2006), *Ngôn ngữ học tri nhận: Ghi chép và suy nghĩ*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
17. Nguyễn Đức Dân (1998), *Logic và tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
18. Lâm Quang Đông (2008), *Cấu trúc nghĩa biểu hiện của câu với nhóm vị từ trao tặng (trong tiếng Anh và tiếng Việt)*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
19. Lê Đông (1996), *Ngữ nghĩa - ngữ dụng câu hỏi chính danh (trên ngữ liệu tiếng Việt)*, Đề tài Tiến sĩ Ngữ văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
20. Lê Đông, Nguyễn Văn Hiệp (2003), "Khái niệm tình thái", *Ngôn ngữ* (7, 8), tr. 17 - 26.
21. Đinh Văn Đức (1978), "Về một cách hiểu ý nghĩa các từ loại trong tiếng Việt", *Ngôn ngữ*, (2), tr. 31 - 39.
22. Đinh Văn Đức (2010), *Ngữ pháp tiếng Việt - Từ Loại*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
23. Nguyễn Thiện Giáp (1998), *Từ vựng học tiếng Việt*, Nxb Giáo dục.
24. Nguyễn Thiện Giáp (Chủ biên), Đoàn Thiện Thuật, Nguyễn Minh Thuyết (2004), *Dẫn luận Ngôn ngữ học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
25. Nguyễn Thiện Giáp (2012), *Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ*, Nxb Giáo dục Việt Nam.
26. Nguyễn Thiện Giáp (2015), *Từ và từ vựng học tiếng Việt*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
27. Nguyễn Khánh Hà (2008), *Câu điều kiện trong tiếng Việt*, Đề tài Tiến sĩ Ngữ văn, Hà Nội.
28. Nguyễn Thị Thu Hà (2016), *Câu có ý nghĩa nhân quả trong tiếng Việt*, Đề tài Tiến sĩ Ngữ văn, Học viện Khoa học xã hội.
29. Cao Xuân Hạo, *Tiếng Việt - Sơ thảo ngữ pháp chức năng* (1991), quyển 1, Nxb Khoa học Xã hội.
30. Cao Xuân Hạo (1998), *Tiếng Việt - Mấy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

31. Cao Xuân Hạo (Chủ biên), Hoàng Xuân Tân, Nguyễn Văn Bằng, Bùi Tất Tuom (2002), *Ngữ pháp chức năng tiếng Việt*, quyển 2, *Ngữ đoạn và từ loại*, Nxb Giáo dục TP. Hồ Chí Minh.
32. Cao Xuân Hạo (Chủ biên) (2003), *Ngữ pháp chức năng tiếng Việt - Câu trong tiếng Việt*, quyển 1, Nxb Giáo dục TP. Hồ Chí Minh.
33. Nguyễn Văn Hiệp (2008), *Cơ sở ngữ nghĩa phân tích cú pháp*, Nxb Giáo dục.
34. Nguyễn Văn Hiệp (2009), *Cú pháp tiếng Việt*, Nxb Giáo dục Việt Nam.
35. Lê Hoàng (2002), "Thử bàn về chủ ngữ trong tiếng Việt qua kinh nghiệm của các nhà nghiên cứu tiếng Nhật", *Ngôn ngữ* (14), tr. 18 - 23.
36. Nguyễn Thị Hương, Nguyễn Văn Lộc (2016), "Vài nhận xét về diễn tố thứ ba của động từ ba diễn tố ", *Ngôn ngữ và đời sống* (5), tr. 43 - 48.
37. Nguyễn Văn Khang (2012), *Ngôn ngữ học xã hội*, Nxb Giáo dục Việt Nam.
38. Trần Trọng Kim (2007), *Việt Nam văn phạm*, Nxb Thanh niên, Hà Nội
39. Nguyễn Lai (2001), *Nhóm từ chỉ hướng vận động trong tiếng Việt*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
40. Đào Thanh Lan (2002), *Phân tích câu đơn tiếng Việt theo cấu trúc Đề Thuyết*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
41. Lưu Vân Lăng (1970), "Nghiên cứu tiếng Việt theo quan điểm ngữ đoạn tăng bậc có hạt nhân", *Ngôn ngữ* (3), tr. 35 - 44.
42. Lưu Vân Lăng (Chủ biên) (1994), *Những vấn đề ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
43. Nguyễn Lâm (1956), *Ngữ pháp Việt Nam*, lớp 5, 6, 7, Hà Nội
44. Hồ Lê (1992), *Cú pháp tiếng Việt - Quyển 2 - Cú pháp cơ sở*, Nxb Khoa học Xã hội, TP. Hồ Chí Minh.
45. Đỗ Thị Kim Liên (1994), "Tính tăng bậc của hệ thống ngôn ngữ và biểu hiện của quan hệ đẳng lập ở cấp bậc đó", trong tập: *Những vấn đề ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.



46. Nguyễn Văn Lộc (1988), "Nghĩa chủ thể hoạt động trong câu tiếng Việt", trong tập: *Tiếng Việt và các ngôn ngữ Đông Nam Á*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr. 117 - 123.
47. Nguyễn Văn Lộc (1992), "Định nghĩa và xác định kết trị của động từ", *Ngôn ngữ*, (2), tr. 39 - 42.
48. Nguyễn Văn Lộc (1994), "Đặc điểm cú pháp của kiểu câu N2 - P - P'", trong tập: *Những vấn đề ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
49. Nguyễn Văn Lộc (1995), *Kết trị của động từ tiếng Việt*, Nxb Giáo dục Hà Nội.
50. Nguyễn Văn Lộc (1998), *Vận dụng lí thuyết kết trị vào việc phân tích câu*, Đề tài khoa học cấp Bộ.
51. Nguyễn Văn Lộc (2002), "Các mô hình kết trị của động từ tiếng Việt", *Ngôn ngữ*, (2), tr. 20 - 24.
52. Nguyễn Văn Lộc (2003), "Thử nêu một định nghĩa về chủ ngữ trong tiếng Việt", *Ngôn ngữ*, (3), tr. 1 - 15.
53. Nguyễn Văn Lộc (2005), "Cần chú ý hiện tượng đồng hình khi dạy cú pháp", *Tạp chí Giáo dục*, (3), tr. 34 - 43.
54. Nguyễn Văn Lộc (2008), "Những nhân tố chi phối hiện tượng tỉnh lược thành phần câu", *Ngôn ngữ*, (4), tr. 12 - 18.
55. Nguyễn Văn Lộc (2012), "Bàn thêm về bình diện cú pháp và nghĩa cú pháp", *Ngôn ngữ*, (6), tr. 3 - 18.
56. Nguyễn Văn Lộc, Nguyễn Thị Thu Hà (2014), "Câu nhân quả với vị ngữ được biểu hiện bằng động từ ngữ pháp trong tiếng Việt", *Ngôn ngữ*, (5), tr. 9 - 20.
57. Nguyễn Văn Lộc, Nguyễn Mạnh Tiến (2014), "Hệ thống thành phần câu tiếng Việt nhìn từ góc độ kết trị của từ", *Ngôn ngữ* (9), tr. 45 - 63.
58. Nguyễn Văn Lộc, Nguyễn Thị Thu Hà (2015), "Góp thêm một số ý kiến về việc xác định hạt nhân ngữ nghĩa trong cấu trúc nghĩa biểu hiện của câu", *Ngôn ngữ*, (10), tr.14 - 26.

59. Nguyễn Văn Lộc, Nguyễn Thị Thu Hà (2016), "Về đặc điểm ngữ nghĩa của thành tố nguyên nhân trong câu nhân quả tiếng Việt", *Ngôn ngữ*, (5), tr. 23 - 36.
60. Nguyễn Văn Lộc, Nguyễn Thị Thu Hà (2016), "Về tính chất của mối quan hệ cú pháp giữa thành tố nguyên nhân và thành tố kết quả trong câu ghép nhân quả", *Ngôn ngữ và Đời sống*, (5), tr. 1 - 6.
61. Nguyễn Văn Lộc, Nguyễn Mạnh Tiến (2016), "Về đặc điểm cú pháp của chú giải ngữ", *Kỷ yếu Hội thảo quốc tế Nghiên cứu và giảng dạy ngôn ngữ học*, tr.325-321.
62. Nguyễn Thị Lương (2009), *Câu tiếng Việt*, Nxb Đại học Sư phạm Hà Nội.
63. Lyons John (2006), *Ngữ nghĩa học dẫn luận*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
64. M.A.K. Halliday (2001), *Dẫn luận ngữ pháp chức năng*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
65. Hà Quang Năng (1988), "Đặc trưng ngữ nghĩa của hiện tượng chuyển loại các đơn vị từ vựng trong tiếng Việt", *Tiếng Việt và các ngôn ngữ Đông Nam Á*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr. 141 - 144.
66. Trần Đại Nghĩa (1998), "Một cách xác định loại từ trong tiếng Việt", *Ngôn ngữ*, (4), tr. 34 - 49.
67. Vũ Đức Nghiệu (Chủ biên), Nguyễn Văn Hiệp (2009), *Dẫn luận ngôn ngữ học*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
68. Nguyễn Thị Nhung (2012), *Định tố tính từ trong tiếng Việt*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
69. Đái Xuân Ninh (1978), *Hoạt động của từ tiếng Việt*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
70. Panfilov V. S. (2008), *Cơ cấu ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Giáo dục.
71. Hoàng Khê (Chủ biên) (2011), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng.
72. Hoàng Trọng Phiến (1986), *Ngữ pháp tiếng Việt, Câu*, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.

73. Nguyễn Phú Phong (2002), *Những vấn đề ngữ pháp tiếng Việt - Loại từ và chỉ thị từ*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
74. Nguyễn Anh Quế (1988), *Hur từ trong tiếng Việt hiện đại*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
75. Nguyễn Thị Quy (1995), *Vị từ hành động và các tham tố của nó*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
76. Hữu Quỳnh (1980), *Ngữ pháp tiếng Việt hiện đại*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
77. Saussure F. De (1973), *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
78. Simon C. Dik (2005), *Ngữ pháp chức năng*, Nxb Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.
79. Solnsev V.M. (1980), "Một số vấn đề về lí thuyết nghĩa (hay ngữ nghĩa)", *Ngôn ngữ*, (2), tr. 33 - 42.
80. Solnseva N.V. (1992), "Vấn đề về sự chi phối của tác thể đối với hành động", *Ngôn ngữ*, (1), tr. 49 - 51.
81. Stankevich N.V. (1982), *Loại hình các ngôn ngữ*, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.
82. Đặng Thị Hảo Tâm (2012), *Hành động ngôn từ gián tiếp và sự tri nhận*, Nxb Đại học Sư phạm Hà Nội.
83. Văn Tân (1997), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
84. Lê Xuân Thại (1969), "Cụm từ và vấn đề phân tích câu theo cụm từ", *Ngôn ngữ*, (2), tr. 32 - 42.
85. Lê Xuân Thại (1977), "Một số vấn đề mối quan hệ chủ vị trong tiếng Việt", *Ngôn ngữ*, (4), tr. 23 - 29.
86. Lê Xuân Thại (1994), "Về khái niệm chức năng", *Ngôn ngữ*, (4), tr. 25 - 28.
87. Lê Xuân Thại (1994), *Câu chủ vị trong tiếng Việt*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
88. Nguyễn Kim Thân (1964), *Nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt, tập 2*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

89. Nguyễn Kim Thản (1977), *Động từ trong tiếng Việt*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
90. Nguyễn Kim Thản (1981), *Cơ sở ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Tổng hợp, TP. Hồ Chí Minh.
91. Lý Toàn Thắng - Nguyễn Thị Nga (1982), "Tìm hiểu thêm về loại câu N2 - N1 - V", *Ngôn ngữ*, (1), tr. 21 - 29.
92. Lý Toàn Thắng (1984), "Bàn thêm về kiểu câu P - N trong tiếng Việt", *Ngôn ngữ*, (1), tr. 1 - 8.
93. Lý Toàn Thắng (2005), *Ngôn ngữ học tri nhận: từ lí thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
94. Trần Ngọc Thêm (2011), *Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt*, Nxb Giáo dục Việt Nam.
95. Lê Quang Thiêm (2008), *Ngữ nghĩa học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
96. Phan Thiệu (1988), "Đảo ngữ và vấn đề phân tích thành phần câu", trong tập: *Những vấn đề ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr. 119 - 128.
97. Đoàn Thiện Thuật (2007), *Ngữ âm tiếng Việt*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
98. Nguyễn Minh Thuyết (1981), "Câu không chủ với tân ngữ đứng đầu", *Ngôn ngữ*, (1), tr. 40 - 45.
99. Nguyễn Minh Thuyết (1983), "Về một kiểu câu có chủ ngữ đứng sau vị ngữ", *Ngôn ngữ*, (3), tr. 50 - 55.
100. Nguyễn Minh Thuyết (1988), "Cách xác định thành phần câu tiếng Việt", in trong: *Tiếng Việt và các ngôn ngữ Đông Nam Á*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr. 207 - 212.
101. Nguyễn Minh Thuyết (Chủ biên), Nguyễn Văn Hiệp (2004), *Thành phần câu tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
102. Nguyễn Mạnh Tiến (2009), "Câu đồng nghĩa trong tiếng Việt", *Tạp chí Giáo dục*, (5), tr. 63 - 68.
103. Nguyễn Mạnh Tiến (2010), "Bàn thêm về các cấu trúc *bao giờ đi, đi bao giờ*", *Ngôn ngữ*, (10), tr. 70 - 80.

104. Nguyễn Mạnh Tiến (2010), *Phân tích và phân loại câu theo lí thuyết kết trị*, Luận văn Thạc sĩ ngôn Ngữ học, Đại học Sư phạm Thái Nguyên.
105. Nguyễn Mạnh Tiến (2011), "Những khái niệm cơ bản trong ngữ pháp phụ thuộc và lí thuyết kết trị của L. Tesnière", *Tạp chí Khoa học công nghệ - Đại học Thái Nguyên*, (3), tr. 54 - 63.
106. Nguyễn Mạnh Tiến (2012), "Phân biệt chủ ngữ với tân ngữ dựa vào kết trị của động từ" *Tạp chí Khoa học công nghệ - Đại học Thái Nguyên*, (1), tr. 35 - 43.
107. Nguyễn Mạnh Tiến (2012), "Xác định thành tố chính của cụm chủ vị và thành phần chính của câu tiếng Việt dựa vào thuộc tính kết trị của vị từ", *Ngôn ngữ*, (2), tr. 70 - 80.
108. Nguyễn Mạnh Tiến (2013), "Khởi ngữ: Nhìn từ góc độ kết trị của từ", *Tạp chí Từ điển học & Bách khoa thư*, (4), tr. 97 - 110.
109. Nguyễn Mạnh Tiến (2013), "Sự chi phối của ý nghĩa đối với kết trị và sự hiện thực hoá kết trị của động từ", *Tạp chí Khoa học, Đại học Quốc gia Hà Nội*, (1), tr. 35 - 43.
110. Nguyễn Mạnh Tiến (2013), "Góp thêm một số ý kiến về việc phân biệt quan hệ cú pháp với quan hệ ngữ nghĩa", *Ngôn ngữ*, (11), tr. 51 - 65.
111. Nguyễn Mạnh Tiến, Nguyễn Văn Lộc (2013), "Một số khó khăn, hạn chế của việc vận dụng cách định nghĩa chủ ngữ, vị ngữ theo quan niệm truyền thống vào dạy học ngữ pháp", *Ngôn ngữ*, (8), tr. 43 - 51.
112. Nguyễn Mạnh Tiến (2014), "Về mối quan hệ cú pháp giữa trạng ngữ với bộ phận còn lại của câu nhìn từ góc độ kết trị của vị từ", *Ngôn ngữ*, (2), tr. 46 - 63.
113. Nguyễn Mạnh Tiến (2014), "Đối lập giữa chủ ngữ và bổ ngữ trong tiếng Việt nhìn từ góc độ kết trị của vị từ", *Ngôn ngữ*, (5), tr. 67 - 80.
114. Nguyễn Mạnh Tiến (2014), "Phân biệt chủ ngữ với bổ ngữ dựa vào sự hiện thực hoá ý nghĩa và kết trị của vị từ", *Tạp chí khoa học công nghệ, Đại học Thái Nguyên*, (4), tr. 50 - 60.

115. Nguyễn Mạnh Tiến (2015), "Về vị trí cơ bản trạng ngữ trong câu xét trong mối quan hệ kết trị với vị từ", *Ngôn ngữ*, (7), tr. 46 - 58.
116. Nguyễn Mạnh Tiến (2016), "Biến thể biệt lập của các thành phần câu trong tiếng Việt ", *Ngôn ngữ*, (4), tr. 55 - 70.
117. Nguyễn Mạnh Tiến (2016), "Về ranh giới giữa định ngữ và các thành phần phụ khác của câu", *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế "Nghiên cứu và giảng dạy ngôn ngữ học: những vấn đề lý luận và thực tiễn"*.
118. Nguyễn Mạnh Tiến (2016), *Phân tích câu về cú pháp dựa vào thuộc tính kết trị của từ*, Đề tài Tiến sĩ Ngữ văn, Đại học Thái Nguyên.
119. Nguyễn Mạnh Tiến (2018), "Bàn thêm về cách biểu hiện của vị ngữ", *Ngôn ngữ*, (1), tr.58-64.
120. Phạm Văn Tình (2002), *Phép tính lược và ngữ trực thuộc trong văn bản tiếng Việt*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
121. Bùi Minh Toán (Chủ biên) - Nguyễn Thị Lương, (2010), *Giáo trình ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Đại học Sư phạm Hà Nội.
122. Bùi Minh Toán, (2010), "Vai nghĩa của các tham thể trong sự chuyên hoá của vị từ", *Ngôn ngữ*, (3), tr. 1 - 9.
123. Nguyễn Đức Tồn (2002), *Tìm hiểu đặc trưng văn hoá - dân tộc của ngôn ngữ và tư duy*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
124. Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia, (2002), *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
125. Cù Đình Tú (2001), *Phong cách học và đặc điểm tu từ tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
126. Hoàng Tuệ, Lê Cận, Cù Đình Tú (1962), *Giáo trình về Việt ngữ*, Tập I, Đại học Sư phạm, Hà Nội.
127. Đào Thị Vân (2009), *Phần phụ chú trong câu tiếng Việt (xét từ mặt kết học, hành động nói, quan hệ nghĩa)*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

128. Hoàng Văn Vân (2002), *Ngữ pháp kinh nghiệm của cú tiếng Việt theo quan điểm chức năng hệ thống*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
129. Viện ngôn ngữ (1968), *Những vấn đề lí thuyết ngôn ngữ* (Tài liệu dịch, người dịch: Hoàng Phê).
130. Phạm Hùng Việt (2003), *Trợ từ trong tiếng Việt hiện đại*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
131. Ju.S. Stepanov (1984), *Những cơ sở của ngôn ngữ học đại cương*, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.
132. Như Ý (Chủ biên) (1997), *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

## II. Tiếng Anh

133. Carmie A. (2002), *Syntax-Generative Introduction*, Blackwell Publishing.
134. Dik S.M. (1989), *The Theory of Functionnal Grammar, part 1: The structure of the clause*, Dordrecht, Foris.
135. Dyvik H.J.J (1984), *Subject or topic in Vietnamese?*, Bergen: University of Bergen.
136. Taylor.J (2002), *Cognitive Grammar*, Oxford University Press, Oxford.
137. Van Valin & La Polla (1997), *Syntax : Structure, Meaning and function*, Cambridge University, Press, Cambridge.

## III. Tiếng Nga

138. Аристова Е.Б (1982), “Категория субъекта и синтаксемы субъекта в современном английском языке”, В кн: *Категория субъекта и объекта в языках различных типов*, Ленинград «Наука», стр. 135-147.
139. Быстров. И.С, Н.В.Станкеивч (1977), “Некоторые особенности подлежащего во вьетнамском языке” В кн: *Востоковедение*, 5 Ур,Зан, ЛГУ,Н Вып, стр. 21-28.
140. И.С. Быстров, Нгуен Тай Кан, Н.В.Станкевич. (1975), *Грамматика вьетнамского языка*, Издательство Ленинградского университета, Ленинград.
141. Зекох У.С (1981), “Строение предложения в языках полисинтетического типа”, *Вопросы языкознания*, (2), стр. 89-98.

142. Кацнельсон С.Д. (1987), “О понятии типов валентности” *Вопросы языкознания*, (3), стр. 20-32.
143. Кацнельсон С.Д. (1988), “Заметки о падежной теории Ч. Филлмора” *Вопросы языкознания*, (1), стр.110-117.
144. Кибардина С.М. (1982), “Категория субъекта, объекта и теория валентности”, Сб.: *Категория субъекта и объекта в романских языках*, Ленинград «Наука», стр. 150-161.
145. Кибрик А.Е. (1982), “Проблема синтаксических отношений в универсальной грамматике”, В кн: *Новое в зарубежной лингвистике Выпуск XI*, Москва «Прогресс», стр. 8-35.
146. Козинский. Ш. (1983), *О категории “подлежащее” в русском языке*, Москва: Институт русского языка, АН СССР.
147. Лекомцев .Ю.К. (1964), *Структура вьетнамского простого предложения*, Издательство «Наука», Москва.
148. Ч. Н. Ли, С. А.Томпсон, *Подлежащее и топик: новая типология языков (Новое в зарубежной лингвистике. Выпуск XI, Москва «Прогресс», 1982).*
149. Москальская О. И, (1974), *Проблемы системного описания синтаксиса*, Издательство “Высшая Школа”.
150. Мухин А.М. (1987), “Валентность и сочетаемость глаголов”, *Вопросы языкознания*, (6), стр. 50-64.
151. Панфилов В.С, (1993), *Грамматический строй вьетнамского языка*, Санкт- Петербург.
152. Распопов И.П, (1981), “Несколько замечаний о так называемой семантической структуре предложения”, *Вопросы языкознания*, (4), стр. 24-35.
153. Солнцева Н.В. (1971), “Строй глагольного предложения в китайском языке”, Сб : *Языки Юго-Восточной Азии*, Издательство «Наука», Москва. стр. 149-167.
154. Степанова М.Д (1973), *Теория валентности и анализа валентности*, Издательство «Наука», Москва.
155. Степанова М.Д, Хельбиг (1978), *Части речи и проблемы валентности в современном немецком языке*, Издательство “Высшая Школа”.



156. Теньер Л, (1988), *Основы структурного синтаксиса*, Москва «Прогресс».
157. Тяпкина Н.И. (1967) “О глагольных предложениях в изолирующих языках”, Сб: *Языки Юго-Восточной Азии*, Издательство «Наука», Москва стр. 291-326.
158. Тяпкина Н.И. (1980), “Об использовании полноты валентности при описании моделей предложения” Сб: *Поиски об общей лингвистике и китайском языке*, стр. 50-55.
159. Холодович А.А, (1979), *Проблемы грамматической теории*, Ленинград «Наука».
160. Яхонтов С.Е, (1971), “Принципы выделения членов предложения в китайском языке”, Сб: *Языки Китая и Юго-восточной Азии, Проблемы синтаксиса*, Издательство «Наука», Москва.